

Phan Văn

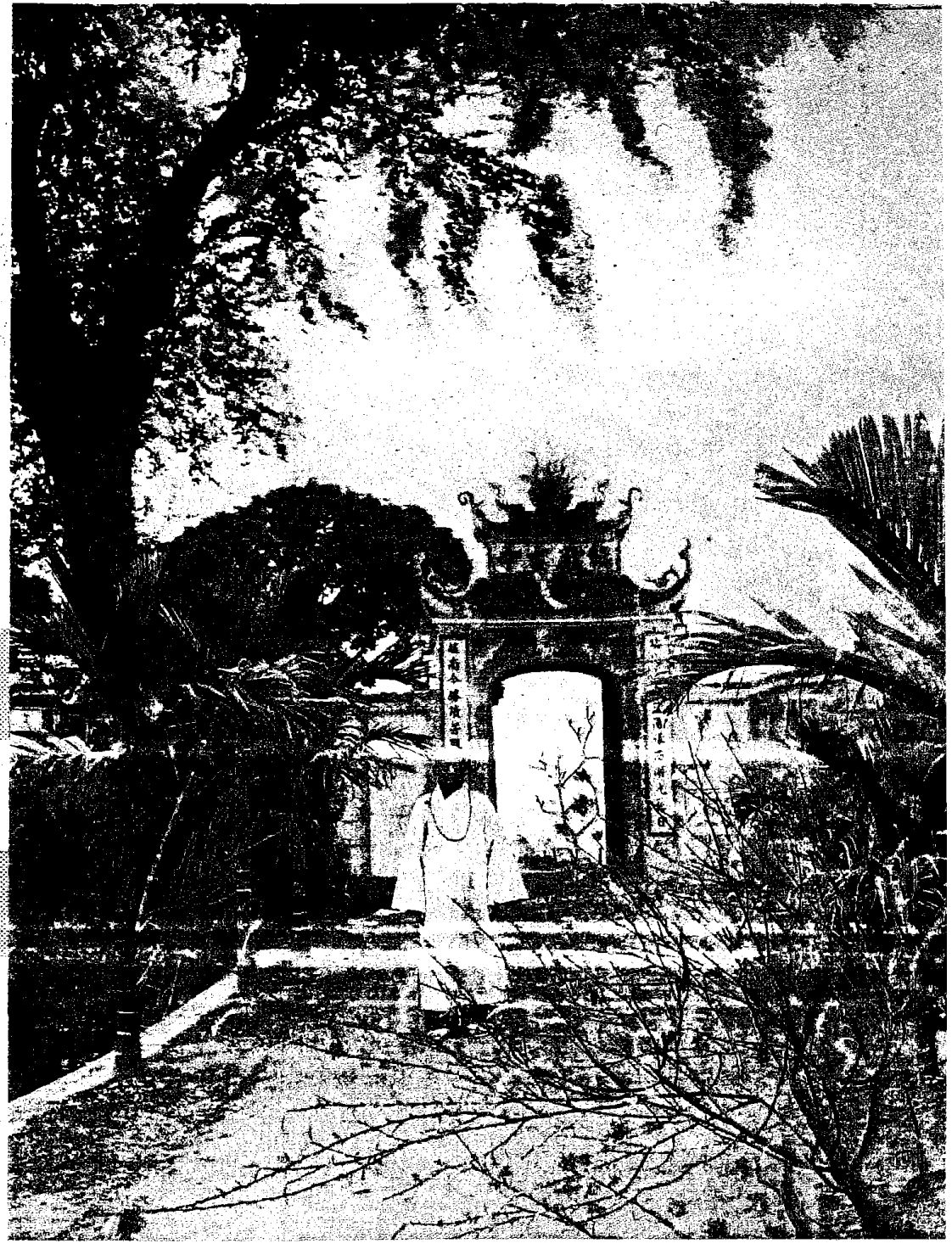
Dat Nam

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Phật học



1992



NỘI SAN
NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 1992
XUÂN NHÂM THÂN
Phật lịch 2535 - D.L 1992

THƯ CHÚC TẾT

của Hòa thượng Pháp chủ

Nam mô Bốn sư Thích ca Mâu Ni Phật

Nhân dịp đầu năm mới, thay mặt Trung ương Giáo Hội Phật giáo Việt Nam tôi kính gửi đến chư vị tôn túc Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức tăng ni cùng toàn thể Phật tử Việt Nam ở trong và ngoài nước lời chúc mừng năm mới "Cát tường như ý".

Năm qua Tăng ni, Phật tử ta vui mừng kỷ niệm 10 năm, ngày thành lập Giáo hội và rất vui mừng đã thành tựu được nhiều Phật sự trọng đại như việc đào tạo Tăng tài, Tổ chức nghiên cứu kinh điển, in ấn kinh sách, tiếp dẫn hậu côn và việc tu sửa chùa cảnh ... đặc biệt là việc đào tạo Tăng tài đã xây dựng được hệ thống trường lớp từ cơ bản đến cao cấp; việc tổ chức nghiên cứu Phật học tuy mới được thành lập nhưng đã có kết quả, in ấn xuất bản được nhiều kinh sách phục vụ cho Tăng ni, Phật tử tu học, những thành quả này thật đáng khích lệ.

Năm qua cũng là năm có nhiều sự kiện tác động đến đời sống tinh thần của Tăng ni, Phật tử, lại thêm thiên tai, lũ lụt lớn ở nhiều vùng trong cả nước làm cho đời sống vật chất càng thêm khó khăn, nhưng mọi Tăng ni, Phật tử đã vững lòng tin ở sự nghiệp đổi mới đi lên của đất nước và đã cùng toàn dân khắc phục và vượt qua khó khăn thử thách; giữ được nếp sống thiền gia thanh tịnh, lực hòa cộng trụ, làm sáng tỏ chánh pháp, góp phần lợi lạc cho đời sống tinh thần của xã hội, tôi có lời tán thán công đức của chư vị.

Năm 1992 là năm cuối nhiệm kỳ II của Giáo hội; đất nước ta cũng còn đang phải trải qua nhiều thử thách, đời sống vật chất còn đang khó khăn thiếu thốn, vì thế tôi mong chư Tăng ni Phật tử hãy nỗ lực hơn nữa cùng toàn dân vượt qua, góp phần ổn định đời sống xã hội, đồng thời xây dựng Giáo hội trên tinh thần Hiến chương và phương châm hành động của Giáo hội đã đề ra.

Nhân dịp này, tôi xin thay mặt Giáo hội Phật giáo Việt Nam chân thành Kính chúc các vị lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Mặt trận luôn dồi dào sức khỏe để đưa đất nước ta đi tới phồn vinh thịnh vượng.

Xin Kính chúc Quý vị một mùa Xuân an lạc.

Nam mô Thường Tinh Tiến Bồ-tát Ma-ha-tát

Pháp chủ

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
Hòa thượng THÍCH ĐỨC NHUẬN

Phật lịch 2536

THƯ CHÚC TẾT

Nam mô Bản sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức tăng ni,

Kính thưa quý vị Phật tử, quý vị cộng tác viên, quý vị độc giả của Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Nhân dịp năm mới, năm Nhâm Thân 1992, Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội xin thành tâm kính chúc chư Tôn đức, chư quý vị một năm Cát tường như ý.

Lại một mùa xuân trở về trên đất nước thân yêu của chúng ta theo quy luật của tự nhiên. Người Phật tử chúng ta lại bắt tay vào công việc của một năm mới, năm mà cả nước ta đã và đang đưa Nghị quyết Đại hội VII vào cuộc sống, thực hiện đường lối chính sách của kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa VIII vừa thông qua, nhằm nâng cao đời sống của nhân dân và đưa đất nước ta tới phồn vinh, thịnh vượng.

Mục tiêu là như vậy, song trên đường đi còn nhiều gian nan và thử thách, đòi hỏi mỗi người chúng ta phải bền tâm vững chí, tin tưởng vào Đảng, Nhà nước, có như vậy mới đạt được mục đích. Đúng như lời Hồ Chủ Tịch đã nói:

"Không có việc gì khó
Chỉ sợ lòng không bền
Đào núi và lấp biển
Quyết chí ắt làm nên".

Một lần nữa xin kính chúc Chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức tăng ni, chư quý vị Phật tử một mùa xuân an lạc.

Nam mô Hoan hỷ tạng Bồ tát Ma ha tát

PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

PHẬT LUẬT HỌC

GIẢI THÍCH NĂM ĐIỀU ĐẶC THÙ CỦA LUẬT TỨ PHẬN

1. Đạp Bà hồi tâm (tri phi lao cố)

Ngài Đạp-Bà hồi tâm hướng đại thừa (biết rằng quả vị của Tiểu thừa không bền vững rốt ráo).

Xuất xứ ở điều giới "vu khống tội nặng cho người" chép rằng: khi ấy Phật ở núi Linh Thú, tôn giả Đạp-Bà-Ma-La-Tử, sau khi đắc A-La-hán quả, liền tự nghĩ: ta nên đem sức lực phục vụ chư tăng, lúc đó được nhận ngay một chức vụ ở trong tăng, là chia các đồ nằm ngồi và cắt lượt những vị tăng đi phó trai nơi các tín đồ thỉnh cúng dâng.

Điều này nói lên: ngài Đạp-Bà đắc đạo chứng lên ngôi thánh cao nhất của Thanh văn giáo, nhưng ngài nhận thấy rằng: ngôi La hán chưa phải là cực quả của Đạo Phật, quả vị này không phải đã vững vàng, còn phải làm việc lợi sinh hoằng đạo tiến tu hơn nữa để cầu Phật đạo.

Giả như các vị tăng Định tính hay Quyết định Thanh văn khi chứng A-La hán quả, thì liền yên trí với bài kệ "tứ cú thành đạo", thay lời chư vị La hán, chứng minh rằng: La-hán đã thành tựu được bốn lợi ích lớn:

Luật học KIM CƯƠNG TỬ

Sinh tử (hay chu lậu) ta đã hết

Nết sạch đã hoàn toàn

Việc tu hành đã xong

Không thụ thân sau nữa

Từ đây không phải học gì hơn nữa, nên gọi là ngôi Vô-học

Trái lại, ngài Đạp-Bà thì lại không lấy thế làm tự mãn, tự túc, có tư tưởng ngậm : Không hài lòng về ngôi Vô-học, vì bị tiểu quả ràng buộc, mà còn nghĩ đến sự tiếp tục tiến tu không ngừng.

Như người muốn lên một tòa lâu đài đồ sộ nguy nga "Phật đường tổ thất", không chỉ leo đến một tầng nào thì ngừng lại, coi đó là đủ rồi.

Điều này biểu thị bậc A-La hán phát bồ-đề tâm tự Bồ tát hạnh, mà ngài Đạp Bà Ma La tử là gương mẫu: "Hồi tiểu tâm hướng Đại thừa", tức thuộc bậc hướng đại Thanh văn, một trong 12 bậc Thanh văn đã nói ở bài trước.

Đây là một nghĩa thông với Đại thừa.

2. Thí sinh thành Phật (tri du phi hướng)

Bố thí chúng sinh được thành Phật đạo (biết rằng: ngoài Phật đạo ra thì

Thanh văn đạo, Duyên giác đạo (tức Tích-chi Phật đạo) đều không phải nơi tốt bậc cuối cùng xu hướng).

Điều này xuất xứ ở bài tựa sau của bản giới kinh tỷ khiêu. Đó là lời hồi hướng.

Nguyên văn như sau: "Tôi đã thuyết Giới Kinh, những công đức thuyết giới, bố thí cho chúng sinh đều được thành Phật đạo".

Phép đạo Phật, mỗi khi làm được một việc công đức gì đều đem hồi hướng cho hết thảy chúng sinh. Công đức thuyết giới này ban bố cho chúng sinh đều được thành Phật, tức ngôi Chính giác hay Như lai, Thế tôn.

Về Nhị thừa mục đích là tu chứng Niết-Bàn. Nếu chưa chứng được Niết-bàn, tức chưa chứng A-La Hán hay Tích-chi Phật, mà còn ở ba bậc thánh Sơ quả, Nhị quả, Tam quả (thuộc Thanh văn) thì đều sinh thiên. Quả vị của Nhị thừa chỉ có chứng thánh chứ chưa được thành Phật.

Nếu hồi hướng theo lối Nhị thừa thì hồi hướng Niết bàn hay sinh thiên gọi là sinh "Thiện xứ" tùy bậc cao thấp ở trong tam giới mà tu thêm cho đến ngày đạt kết quả giải thoát sinh tử luân hồi, trọn vẹn đạo Thanh văn hay Duyên giác. A-La-hán thì Vô sinh không thụ thân sau, nên chỉ nhập Niết bàn chứ không nói sinh đi đâu cả.

Quảng đầu bài tựa này còn có câu:

"Nếu ai tự chính mình, thiết tha cầu Phật đạo". Như vậy: tuy làm Thanh văn nhưng đã tu hành thì cầu hẳn Phật đạo, chứ không cầu Nhị thừa đạo (Thanh văn, Duyên giác).

Coi đó biết rằng: luật Tứ phân đã nâng cao tinh thần hàng Nhị-thừa hướng tới Đại thừa. Vì Nhị thừa chỉ là một giáo thừa ở trong Nhất Phật thừa mà Phật tùy cơ phương tiện tách ra.

Người học đạo Phật nên ngắm thẳng vào ngôi Phật mới là chính hướng, tu hành có cầu Phật đạo thì mới thành được Phật đạo, mới được tới nơi "Bảo sở" là đích cực điểm của đạo Phật.

Đây là một nghĩa thông với Đại thừa.

3. Tương triệu Phật tử (Tri vô dư thừa)

Triệu tập nhau làm Phật tử (biết rằng: không có bậc thừa nào khác hơn Phật thừa).

Điều này xuất xứ ở bài tựa Luật tạng có câu "Như vậy các Phật tử, Phật tử cũng như thế".

Đây là lời nhắc nhở các Thanh văn Tiểu thừa, có ý khuyến khích các đại đức tiến lên hàng Phật tử.

Tiếng Phật tử vốn là tiếng xưng hô riêng về các vị Bồ-Tát. Trong bản giới kinh Đại thừa Phạm-võng, điều giới nào cũng gọi Bồ-Tát là Phật tử, còn giới Cụ túc là giới bản cao nhất của phẩm giới Thanh văn, thì chỉ gọi Thanh văn là Tỷ

khiêu hay Tỷ khiêu ni, chứ không gọi là Phật tử.

bài tựa của Kinh Phạm võng nói "chúng sinh thụ Phật giới, liền vào bậc chư Phật, sánh cùng ngôi Đại giác, thực con của chư Phật" (Phật tử).

Kinh Đại thừa Pháp hoa nói: "Thực là con Phật, từ miệng Phật sinh, từ pháp hóa sinh, được phần Phật pháp".

Trong tạng giáo giải thích ba danh từ:

1- Phạm phu là ngoại tử,

2- Nhị-thừa (Thanh văn, Duyên giác đã chứng thánh quả là thứ tử;

3- Bồ tát là Phật tử.

Phật tử với thứ tử như con đẻ với con nuôi, con đẻ mới chính thức được thừa hưởng sự nghiệp của bố mẹ, Bồ tát mới là gần gũi và được nối ngôi Phật.

Bộ Phật-địa-luận đã nói: "Nói dối giống Phật khiến không tuyệt diệt nên gọi là Phật tử". Điều này tỏ thêm về hàng Thanh văn, Duyên giác vốn đã có câu: "trăm không trệ tịnh", "Nhị thừa tiêu nha bại chủng". Như thế làm sao mà gọi là Phật tử được.

Người theo Đại thừa nhất hướng tu hành cầu thành Phật đạo, Nhị thừa chỉ cầu Niết-bàn tịch diệt, cốt chứng thánh quả giải thoát sinh tử luân hồi là hoàn thành sự nghiệp rồi.

Vì Nhị thừa do tư tưởng "vô thường"



• Một góc Đền vua Đinh - Ngày lễ hội

chi phối, luôn luôn chỉ nghĩ điều cấp tiến xuất thế hay xuất trần là chính nghiệp của mình, chứ nghĩ thế nào được đến Phật quả cao xa, phải tu hàng bao đời bao kiếp, khó khăn gian khổ, vào sinh ra tử vì chúng sinh, ngoài phận sự của Thanh văn (Duyên giác cũng vậy).

Bộ luật Tú-phận mở đầu đã nói ngay danh từ Phật tử để giống giả Thanh văn phát bồ đề tâm.

Cố nhiên các vị Bồ-Tát xuất gia thì phải thụ giới Tỷ khiêu cùng với Thanh văn giáo, nhưng đây Tỷ khiêu là Bồ tát tỷ khiêu, Thanh văn là Đại thừa Thanh văn. Vậy những vị thanh văn hiện tiền

cũng dự vào hàng ngũ Phật tử. Ngày nay tiếng Phật tử dùng gọi tràn lan khắp cả tăng ni thiện tín, điều này ai nấy xin hãy tự hiểu lấy.

Đây là một nghĩa thông với Đại thừa.

4. Xả tài dụng khinh (Tri tâm hu thông)

Dùng của xả tài thì tội nhẹ (biết rằng: tâm thể hu thông không hạn hẹp).

Điều này xuất xứ ở giới "chứa áo thừa" của các vị xuất gia (hàng Tỷ khiêu, Tỷ khiêu ni).

Vị nào phạm điều giới này muốn được trong sạch, nên đem cái của phạm tài của mình đến chỗ chư tăng, để chư tăng làm phép xả tài, tỏ ra mình phân minh, đã trót vi phạm, thật thà không giấu giếm, của ấy bỏ ra đây, chỉ thành xin sám hối.

Sau đó cách ngày chư tăng lại làm phép trả lại những của đó cho đương sự.

Đây là phương pháp làm phép "xả" để sám hối tội lỗi cho được minh bạch, chứ không phải xả như thế là đem cho dứt hẳn chư tăng. nếu như cho dứt hẳn thì lại thuộc nghĩa khác, không phải ở phép "tác xả" này.

Làm phép xả xong nếu chư tăng không trả lại (không hỏi ý kiến đương sự) tự tiện lấy đi những của ấy, thì những vị chư tăng đó phạm một tội nhỏ, tức là không phạm cái tội "không cho mà lấy" là trộm cắp. Giá lấy thứ của

khác như thế thì phạm tội nặng.

Theo các bộ luật khác, thì một khi đương sự đã chịu phép tác xả là mất dứt tất cả những thứ của ấy.

Xử lý như vậy thì một đằng chư tăng bị trái phép, một đằng đương sự bị thiệt thòi, vì thứ của này không phải là của cúng dâng bá thí. Chỉ bởi ràng buộc vào cái nghĩa hạn hẹp mà sinh sai trái, bất lợi cả đôi bên.

Duy có luật Tứ phần quy định như trên mới hợp pháp, hợp lý, tự lợi lợi tha, là lối xử đoán theo tính cách Đại thừa khai thông chính đáng hơn hết.

Đây là một nghĩa thông với Đại thừa.

5. Cảnh phi căn liễu (tri thức liễu nghĩa)

Cảnh sắc không phải nguyên căn liễu rõ được (biết rằng: thức mới thấu suốt nghĩa lý):

Điều này xuất xứ ở giới "vọng ngữ" nói về bốn tính: thấy, nghe, chạm, biết đã giải thích ngay: thấy là ở thức của mắt thấy, nghe là ở thức của tai nghe, chạm là ở ba thức mũi, lưỡi, thân chạm, biết là ở thức của ý biết.

Bộ luật Đại-tì-bà-sa phân tích các sự hiểu biết của các căn, trong đó có điều "căn kiến". Nói rằng: Căn mắt nó trông thấy được cảnh sắc, tỷ lệ nghĩa này ra thì: căn tai nghe được tiếng động, căn mũi ngửi rõ các mùi, căn lưỡi nếm biết mọi vị, căn thân chạm tỏ mọi vật cọ sát

vào mình.

Bài kệ của luận tập A-tì-đàm-tâm có câu: "tự căn mắt thấy sắc, không phải thức mắt thấy".

Điều này để làm cho người tư hiểu lầm Phật pháp, vì nếu đơn thuần chỉ có căn mắt mà nhìn thấy rõ được mọi cảnh sắc thì bây giờ xin hãy lấy một ví dụ để chứng minh: như một người đứng ở trong nhà, qua cái cửa trông ra thấy mọi vật ở bên ngoài, liền cho là cái cửa nó trông thấy chứ không phải người ta trông thấy.

Và nếu vậy thì Phật thường dạy: sáu căn đối với sáu trần sinh ra sáu thức (phần tri giác của sáu căn) mà phân biệt được rõ mọi cái, thì những cái thức này không có tác dụng gì ư?

Các căn (kể cả phủ trần căn liền tịnh sắc căn) đều thuộc vào thân thể. Như có người bị chết ngất bất tỉnh nhân sự, thân người còn nóng nguyên, các căn vẫn đầy đủ, mà sao người đó lại không hay biết gì?

Các căn đều gắn liền vào thân thể con người, khi người chết, tất nhiên các căn cũng đều phải chết theo - trừ ý căn - chết là hết. Như thế khác gì người chấp "đoạn kiến".

Lại còn những ý nghĩa: thần thức, thân trung ấm, luân hồi trong sáu ngả, thức duyên sinh ra danh sắc, danh sắc duyên sinh ra lục nhập ... là giáo lý rất kỳ diệu của Phật pháp thì để vào đâu?

Bình thường ta cũng vẫn thấy có người nói của miệng cái câu: "mắt thấy, tai nghe" nhưng ít ai biết suy nghĩ đến cái gì ở trong mắt làm cho thấy được? cái gì ở trong tai làm cho nghe được?

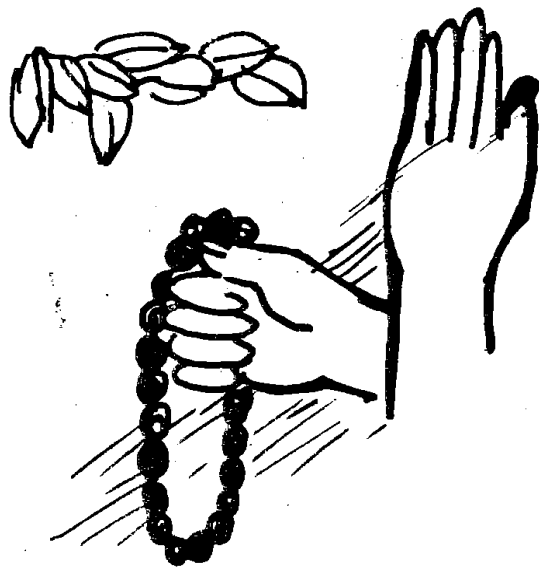
Những vị tu cao khi diệt hết vọng thức thì liền được vô cấu thức hay chân thức. (Đến đây thì vị đó đã hết nghiệp sinh tử luân hồi).

Khi thành Phật thì "chuyển tám thức thành bốn trí". Nếu là căn thì căn chuyển thành trí làm sao được?

Thức: Khi còn sống gọi thức tâm, tri giác), sau khi chết gọi thức thần (tính thiêng).

Căn thì chỉ quy tụ vào từng thân người, nhưng thức thì *thức tính chu biến pháp giới*, tùy duyên ứng hiện. Vậy thức tâm mới thâm thúy thấu triệt và liễu nghĩa.

Tuy nói có sáu thứ thức khác nhau: nhơn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức,



thân thức và ý thức, nhưng cả nhóm thức vốn cùng một cội nguồn, ở một bản thể là căn bản thức chuyển ra (chuyển ra cả ý căn). Khi hết tuổi thọ ở trên đời thì sáu thức lại hợp nhất thành một căn bản thức làm thân "trung ấm" hay gọi "trung hữu" lìa khỏi hình thể mà thụ thân sau. Vậy năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) này thì thụ thân sau bằng cách nào?

Ngài Đại Từ Di Lặc chỉ ý vào "Duy thức định" mà chúng đến Vô thương diệu viên thức tâm tam muội, quán triệt tính viên thành thực, sở đắc *Thức Đại viên thông*, lên ngôi Nhất-sinh-bổ-xử Đại Bồ-tát, chờ đợi làm Phật sau đức Thích ca. Hiện thời là vị Đương-lai hạ sinh Di Lặc Tôn Phật.

Tất cả các thứ thức đều không đơn phương nguyên một bên căn tính mà phát ra thành thức được (phát ra bởi cái gì?). Ngay cái *thấy tự nhiên* của căn mắt lại vốn là thức tính - tính thấy là một trong bốn tính căn bản. Khi nhỡn căn đối với sắc trần, sắc trần đó in vào trong mắt mà phát ra nhỡn thức, phân biệt được rõ rệt muôn màu, muôn vẻ. Vậy không thể nói: căn mắt gạt bỏ thức mắt mà thấy mọi sắc vật được.

Nguyên nhỡn căn, dù là tịnh sắc (thị giác thần kinh) chỉ là cú điểm nhạy bén phát sinh tính thấy, sau một sát-na (lát) đã có cả nhỡn thức và ý thức cộng vào cùng nhận xét mới thấy tính tường rõ rệt được. Thế cho nên mới nói: cảnh

sắc không phải nguyên căn hiểu rõ được.

Giáo lý Tiểu thừa là *bất liễu nghĩa*, cho nên mới nói là "căn kiến". Bộ Bát-thức quy củ có câu: "Nhị thừa không rõ nghĩa, khó phân biệt được thức với căn".

Đây là một nghĩa thông với Đại thừa.

Năm nghĩa lần lượt kể trên ngài Đạo Tuyên nói là: "năm nghĩa phận thông hợp với Đại thừa".

Trong bộ luật Tứ-phận hãy còn một số điểm đúng với hạnh Đại thừa, mà các vị luật sư danh đức từ xưa đã gọi là "nghĩa đồng Bồ-tát, khác hẳn Tiểu đạo". Như ở nội dung giới phá tạng và các kiên độ (thiên, chương, phẩm) có nói rộng. Từ đó mà có những Thắng nghĩa cao hơn tất cả các bộ đại luật khác.

Luật tông lấy bộ luật này làm đầu. Tông này còn gọi là Tứ phận luật tông.

(1) *Nhị thừa như mầm mống bị đốt cháy, hạt giống bị thối nát làm sao nảy được cây đạo Bồ-đề?* (Kinh Duy-ma-cật).

Trước thời Pháp hoa ngược lại thời Nguyên thủy, đối với đạo Phật thị Nhị-thừa gọi là "hại căn", vì chỉ tàn thân diệt trí với cảnh vô-ni niết-bàn, không phát bồ-đề tâm cần cầu Phật quả. (Phật học đại từ điển trang 20-21 ở trên. ý nghĩa này cũng còn có những

BÁT - NHÃ BA - LA - MẬT - ĐA TÂM KINH

Hoàng Tân Đại sư giảng
HT THÍCH PHỔ TUỆ DỊCH

**Tám chữ đầu đề của
Kinh có hai nghĩa:**

- 1) Chung
- 2) Riêng

7 chữ trên là riêng, riêng biệt với những kinh khác, bởi không cùng tên với những kinh khác.

1 chữ Kinh là chung gói cả các kinh. Bởi vì Kinh Phật thuyết thường có nhiều tên khác nhau. Đã là lời Phật thuyết đều gọi là Kinh.

Đầu đề tên kinh này lại có hai ý:

1) 6 chữ trên là Pháp phải bàn tới (sở thuyên)

2) Chữ Tâm là ví dụ được viện dẫn, vì vậy kinh này lấy pháp, dụ làm tên,

Giáo tướng là Đại thừa (thân bát nhã)

Tông yếu Không (chư pháp Không tướng)

Chỉ thú Niết bàn (cứu kính niết bàn)

Bản thể Thật tướng (sắc tức thị không)

Công dụng Quán chiếu (chiếu kiến ngũ uẩn)

Nếu giải thích chung,

thì lấy gương thần (thần giám) làm thể (bát-nhã). Nếu giải thích theo lý nhân quả thì bát-nhã là nhân (trí không phân biệt). Ba-la-mật-đa là quả (đến bờ giác ngộ).

Bát nhã có 3 nghĩa:

- 1) Thật tướng bát nhã
- 2) Quán chiếu bát nhã
- 3) Văn tự bát nhã.

1 - Thật tướng bát nhã

Thế Chân không pháp thân vốn không có tên gọi và hình tướng, bây giờ ở chỗ không có danh tướng dựng lên giả danh để bàn thật tướng cho nên gọi là Thật tướng bát-nhã. Bởi nguồn tâm lắng đọng trong yên lặng, không phải tướng mà là tướng. nên gọi là thật tướng. Đó là nơi Chân tính, được quán tới (sở quán chân tính), đó là bản giác chân tâm thiêng liêng sáng suốt của con người. Không phải tịch, không phải chiếu, lý tính thường trụ tự thể lia hết những pháp sinh, diệt, nhiễm, tịnh, hư vọng v.v.

2 - Quán chiếu bát nhã:

Là công dụng được phát khởi từ thể của thật tướng là tuệ màu nhiệm chủ quan. Bởi vì pháp tính sâu xa huyền diệu, không dùng diệu tuệ này thì không thể nào soi thấu được, chư Phật vận dụng diệu tuệ bát nhã này mà khế hợp pháp thân một cách màu nhiệm. Bồ tát cũng dùng diệu tuệ này mà chứng được Chân không một cách mau lẹ. Diệu tuệ này là trí vô phân biệt của con người, nó không phải là soi mà vẫn soi, rõ tất cả mọi pháp đều là chân không, vô minh cũng là thực tướng, cho nên nói "sắc tức là không".

3 - Văn tự bát nhã:

Văn tự bát nhã là công dụng của chư Phật dùng để lý giải giáo hóa, mà tính văn tự vốn không, thể "Không" của tính là bát nhã. Vì thế lời phán giáo của tông Thiên Thai dạy: văn tự là sắc, sắc là thật tướng.

Kinh Thiên Vương bát nhã dạy: Tổng trì không văn tự, nhưng văn tự làm hiển hiện tổng trì, bởi vì làm tỏ rõ được thật tướng cả hai thứ bát nhã Thật tướng và Quán chiếu.

Bát nhã tuy có ba lực dụng nhưng vốn cùng một tướng là "vô tướng", vô tướng là thể "Chân không", "Viên thường", "Đại giác" đủ 3 tên ấy như chữ (i) tam điểm của thể gian.

Nếu có thể trong một niệm chính quán tu trọn soi tỏ mọi pháp đều không, đó là đã chứng được viên mãn tới nơi Cửu kinh niết bàn.

Tiếng Phạn gọi là "bát-nhã", tiếng Trung Hoa gọi là trí tuệ. Trí là trí thực tướng không phân biệt. Tuệ là diệu tuệ trong trí vô phân biệt, cũng gọi là "tịnh tuệ", còn gọi là tuệ "Vô tướng". Lại tuệ còn là trí nữa, cho nên luận Thành Thục giảng: Chân tuệ gọi là Trí, Trí tuệ này, thể tính tròn hòa chiếu dung tự tại, hay cùng tận được cực độ thật tính của mọi pháp, đó là siêu tình thức lý kiến giải huyền diệu hết ý, không phải cùng với trí tuệ của thể gian. Trí tuệ của thể

gian từ thức tâm sinh gia, phân biệt cảnh trần, chấp thủ tên gọi lời nói, phát ra trí kiến vọng tướng, làm cỗi rễ cho hữu lậu sinh tử, không thể phá được mê hoặc vô minh, tỏ rõ được lý thực tướng, e người đời hiểu lầm cho nên để nguyên tướng Phạn mà không phiên thành ngữ âm Trung Hoa.

Xét cho đúng, thì không có vật gì thay được thể đó (bát-nhã) không có từ gì đặt được tên nên gượng gọi là bát-nhã vậy.

Tiếng phạn gọi là ba-la-mật-đa, phiên ra tiếng Trung Hoa là "bì ngạn đáo". Nếu thuận theo từ ngữ Trung Hoa thì là đáo bì ngạn (đến bờ bên kia), là nghĩa thực tế rốt ráo của mọi pháp vô thường.

Vì sinh tử là bờ bên này, phiền não vọng niệm là giữa dòng biển khổ, Chân không là bờ bên kia, bát-nhã là thuyền bè, vì vậy ai đã tu hành phép bát-nhã được thấu đáo, thì soi quang bóng uẩn, diệt hết vô minh, thấy phiền não là thực tướng, sinh tử là niết bàn, qua hai bờ tử (biến dịch, phân đoạn) đến bờ tam-đức (pháp thân, bát-nhã, giải

thoát) gọi là đến bờ bên kia.

Kẻ mê bát-nhã, phân biệt nọ kia, vọng chấp thân tâm là có, liền mất ánh sáng trí tuệ, không rõ thật tướng của mọi pháp, gọi là ở bên này, cho nên Kinh Hoa Nghiêm dạy: "Ta xem hết thấy chúng sinh đều có trí tuệ đức tướng của Như Lai, chỉ vì vọng tướng chấp trước mà không chứng ngộ được trí tuệ đức tướng của Như Lai."

Nói tóm lại, hể còn chút vọng tướng chưa hết là cách bì ngạn, vọng tình phạm Thánh hết rồi là đáo bì ngạn. Không có gì khác mà được gọi là "đáo" nữa.

"TÂM". Ví như tâm con người, là chủ yếu của tứ đại, bách hài. Ví dụ Kinh này là chỗ quy tụ cốt yếu của 600 quyển bát-nhã. Nếu thông suốt được nghĩa lý Kinh này, thời hiểu rõ được cả bộ Bát-nhã 600 quyển vậy.

Cũng có thuyết cho chữ Tâm này, là tâm của trung tâm, bảo Kinh này là trung tâm của 600 quyển thực là lầm vậy. Ruột kinh Bát-nhã.

Hoặc còn có thuyết cho là tâm của chân tâm.

Nhưng 600 quyển Bát-nhã đều là chân tâm không phải chỉ kinh này, bởi Bát-nhã là tâm vậy.

Tâm, có "thể" có "dụng", Thật tướng là "thể", Quán chiếu là "dụng", đem dụng về thể gọi là đáo bỉ ngạn, cho nên luận Khởi Tín dạy: Tự tâm khởi tín, lại tín tự tâm. Tự tâm là thể, khởi tín là dụng, lại tín tự tâm là đem dụng về thể.

Hoa Nghiêm Biệt Hành Sao dạy: Trí là dụng của Lý, thể của lý thành ra trí lại soi về lý, Trí với Lý hợp, mới gọi là chân trí; chân trí là thật tướng Bát-nhã; lý là lý Chân không, cho nên kinh này không có trí ngoài nhu, mà chúng được nhu, không có nhu ngoài trí,

làm chỗ cho trí vào tức là đem dụng về thể. Huống chi tính tướng "Không tông" đều khác, không cho phép nhầm lẫn mà 600 quyển Bát-nhã đều là 1 "vô tướng" của "Không tông". Vậy Bát-nhã là thể của chân không. Cho nên Kinh Niết-Bàn dạy: Tính phật là nghĩa không thứ nhất, nghĩa không thứ nhất là trí tuệ. Cho nên gọi trí tuệ là đủ rồi, không phải nói riêng tâm tính, nếu nói tâm tính tức thành pháp thật đã chớm vào thật pháp, thì không phải là không vậy.

Hoặc gọi là tâm Tát-bát-nhã, thì vốn không phải nhan đề của kinh. Bởi vậy vì ngoài tâm không có bát-nhã; ngoài bát-nhã không có tâm.

Tâm không có hình tướng, cho nên gọi là Bát-Nhã. Thế là rất sâu xa rất màu nhiệm, cần gì phải nói là tâm nữa.

Chữ "KINH" tiếng Phạn là Tu-đa-la, Trung Hoa gọi là Khế-Kinh, nghĩa là trên hợp với lý của chu Phật; dưới hợp với cơ của chúng sinh, nay lược bớt đi chỉ gọi là Kinh.

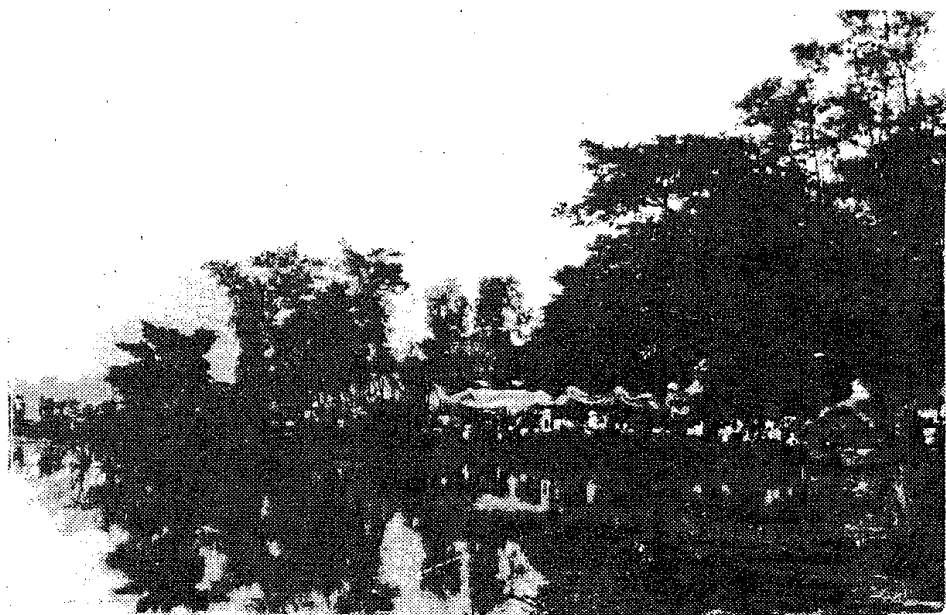
Kinh là giáo lý được Phật giảng thuyết bao gồm nghĩa "Thường", nghĩa "Nhiếp".

Thường, nghĩa là không biến đổi; nghĩa là cố kim có khác, đường lối giác ngộ không đổi thay, không có tà nguy nào làm phai nhạt được. Các bậc thánh không thể đổi khác được.

Nhiếp, là gồm hết nghĩa huyền vi, để mở mang trí tuệ cho người chưa giác ngộ, cùng thoát khỏi bể khổ bến mê mà lên bờ giác. Cho nên có ai hiểu được để Kinh này, thì đã tới bờ giác ngộ.

Kinh Hoa Nghiêm biệt hành Sao dạy : Có ai giải thích được 7 chữ đầu đề Kinh Hoa Nghiêm ; thù công phu tìm hiểu nghĩa lý Kinh này đã được quá nửa rồi vậy.

(Kỳ sau còn tiếp)

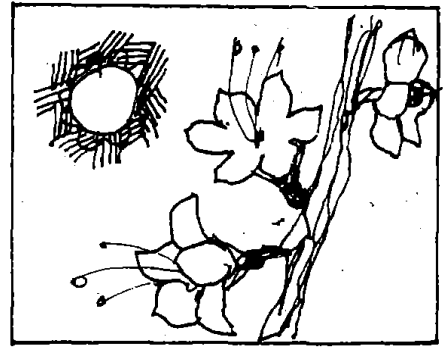


● Lễ hội mùa xuân

ĐẠO ĐỨC HỌC

PHẬT GIÁO

Thượng Tọa THÍCH ĐỨC NGHIỆP
(Tiếp theo và hết)



GIỚI BỒ TÁT THỪA

Bồ-tát Thừa
(Bodhisattva-Yana),
người Trung hoa dịch là
Giác Hữu Tình, chỉ các Vị
Đệ Tử Phật, có trình độ
giác ngộ và đạo hạnh, dẫn
thân cứu khổ và dìu dắt
chúng sinh thoát vòng mê
lâm, khổ não, nặng lòng vị
tha, mang lại hạnh phúc
và tự do cho tất cả và, sau
đó, mới thành phật. Vì
thế, về mặt Đạo Đức Phật
Giáo, các Vị Bồ Tát phải
lấy :

I. 58 GIỚI VÀ 52 PHẨM VỊ LÀM NGUYÊN LÝ CƠ BẢN

II. LỤC ĐỘ VÀ TỨ HOÀNG
THỆ NGUYỆN LÀM
PHÁP MÔN TU DƯỠNG
Nguyên lý cơ bản, gồm
có :

1) 58 giới Bồ - Tát

được nói rõ trong Phạm
Võng Bồ-Tát Giới Kinh

58 giới này được chia
thành : 10 giới trọng, và 48
giới khinh. Biết rằng giới
Bồ-Tát được dành chung

cho tất cả tu sỹ và cư sỹ.

2) 52 phẩm vị Bồ-Tát.

được nói rõ trong các
Kinh như:

+ Kinh Hoa Nghiêm,
+ Kinh Bồ-Tát Anh
Lạc,
+ Kinh Thủ Lăng
Nghiêm.

Gồm có:

10 Tín
10 Trụ, hay 10 Phát Thù
10 Hành, hay 10 Trường
Dưỡng,
10 Hồi Hướng, hay 10
Kim Cương.

10 Địa.

1 Đăng Giác

1 Diệu Giác

PHÁP MÔN TU DƯỠNG,
gồm có:

1. Lục Độ, hay Sáu
Ba-La-Mật.

2. Tứ Hoàng Thệ
Nguyện, hay Bốn Đại
Nguyện.

Theo Bộ Pháp Giới thứ
Đệ Sơ Môn, và Kinh Diệu
Pháp Liên Hoa, phẩm
Phân Biệt Công Đức 17,
thì Lục Độ, hay Sáu
Ba-la-Mật, được chia
thành:

1. Bố Thí,
2. Trì Giới,
3. Nhẫn Nhục,
4. Tinh Tiến,
5. Thiền Định,
6. Trí Tuệ.

* Bố Thí:

Giúp đỡ tất cả mọi
người và chúng sinh, bằng
của cải vật chất, bằng Phật
Pháp hay giáo dục, và
bằng tinh thần vô úy. Tuy
nhiên, các vị Bồ-Tát làm
ơn, không mong được đền
đáp.

* Trì Giới:

Giữ gìn giới hạnh bằng
cách không làm những
việc ác, làm tất cả điều
thiện, giúp đỡ mọi người
và chúng sinh. Cụ thể là
hành trì đầy đủ 58 giới
Bồ-tát.

* Nhẫn Nhục:

Chịu đựng và khắc phục
tất cả những điều trái ý,
khổ tâm, và trở ngại do
bản thân và ngoại cảnh
gây ra. Thí dụ: đói khát,
phiền não, nắng mưa,
nóng lạnh, chê bai, ngược
đãi, v.v...

*** Tinh Tiến:**

Cố gắng và chăm chỉ:

1. Diệt trừ mọi việc ác
2. Không để những việc ác tái sinh
3. làm những điều thiện cho người và mình,
4. Làm cho những điều thiện ấy được phát triển tốt hơn.

*** Thiền Định:**

Tập trung tư tưởng và quan sát những đối tượng, chủ thể và tha thể. Nói rõ hơn, đó là phương pháp làm cho chúng ta nhất tâm, bất loạn, và phát sinh trí tuệ. Nói chung, Thiền Định gồm có:

1. Bốn Thiền,
2. Tám Định,
3. Một trăm lẻ tám (108) Tam Muội.

*** Trí Tuệ:**

Sự hiểu biết chính xác, trong sáng và vô tư, vượt ngoài định kiến, mê tín, tà kiến, và nhị đối. Nó là ngọn đuốc sáng soi đường, chỉ lối cho mọi sinh hoạt của nếp sống đạo đức, tự lợi, lợi tha. Muốn được như vậy, chúng ta phải tu thiền.

*** Tứ Hoằng Thệ Nguyện, hay Bốn Đại Nguyện:**

Trước khi dẫn thân vào đời để thực hiện tinh thần: Từ Bi, Vô Ngã, Vị Tha và

Cứu Khổ, độ sinh, các Vị Bồ Tát phải tuyên thệ, hay thành tâm phát nguyện 4 điều:

1. Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ,
2. Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn,
3. Pháp môn vô lượng thệ nguyện học,
4. Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Nghĩa là :

1. Con xin tự nguyện : cứu độ tất cả chúng sinh còn mê lầm và đau khổ
2. Con xin tự nguyện : đoạn tuyệt tất cả những nguyên nhân gây ra khổ não cho mình và người.
3. Con xin tự nguyện : tu học tất cả đạo lý và pháp môn cứu khổ chúng sinh.
4. Con xin tự nguyện : sẽ thành Phật, và làm cho tất cả chúng sinh đều thành Phật, để cùng đạt tới đỉnh cao vô thượng, tuyệt vời,

của giác ngộ và giải thoát, hạnh phúc và tự do.

Do đó, chúng ta nhận thấy nếp sống đạo đức của các vị Bồ-Tát luôn luôn đặt sự hạnh phúc và tự do của nhân loại và chúng sinh lên trên của cá nhân mình, và khi nào họ còn mê lầm và đau khổ thì các Vị Bồ-Tát còn phải có trách nhiệm, sẵn sàng hy sinh để thực hiện sứ mệnh vị tha.

Theo Bộ Chỉ quán Đại ý, sách Vãng Sinh Yến Tập, và kinh Tâm Địa Quán, quyển thứ 7, sở dĩ các Vị Bồ Tát có Bốn Đại Nguyện như trên, là vì đối chiếu với Tứ Diệu Đế, hay bốn Chân Lý, của Đức Phật. Thí dụ:

- + Nguyện thứ nhất đối chiếu với khổ Đế,
- + Nguyện thứ hai đối chiếu với Tập Đế,
- + Nguyện thứ ba đối



chiếu với Đạo Đế,
+ Nguyên thứ tư đối
chiếu với Diệt Đế.

GIỚI PHẬT THỪA

Phật thừa
(Buddha-Yana) thuộc về
quả vị tối cao của Chu
Phật. Và Chu Phật là
những nhân vị có một
nhân cách cao đẹp nhất
qua những quá trình tự
giác, giác tha và thi hành
trọn vẹn.

Riêng về nếp sống đạo
đức, mỗi Vị Phật đều lấy
toàn thể nhân loại và
chúng sinh làm Tâm, và
tất cả vũ trụ (pháp giới)
làm thân.

Cho nên,

I. NGUYÊN LÝ CƠ BẢN LÀ PHẬT TÍNH, VÀ

II. PHÁP MÔN THỰC HÀNH ĐẠO ĐỨC LÀ TỪ BI VÀ TRÍ TUỆ.

* Tại sao Phật tính lại là
nguyên lý cơ bản cho nếp
sống đạo đức ?

Vì Phật tính là bản thể
cứu Kinh của tất cả pháp
giới và chúng sinh. Nghĩa
là, toàn thể vũ trụ và nhân
sinh đều dựa trên Phật
tính làm cơ sở. Bởi vậy,
Kinh Hoa Nghiêm nói :

" Tâm, Phật, chúng sinh,
tam vô sai biệt"

* Và tại sao Từ Bi và Trí
Tuệ lại được dùng làm
pháp môn thực hiện nếp
sống đạo đức ?

Vì sự sống và hành động
chân chính của chu Phật
phải dựa trên hai đặc tính
Từ Bi và Trí Tuệ. Cũng
như muốn sinh hoạt, người
ta phải nhờ vào trái tim và
bộ óc. Đó là hai động cơ
tất yếu, không thể thiếu,
cho mọi việc làm ---- Việc
làm tự giác, giác tha, và tự
lợi, lợi tha.

III. MỤC ĐÍCH CỦA NẾP SỐNG ĐẠO ĐỨC:

Nói chung, nếp sống
đạo đức thuộc sáu đối
tượng nói trên, về nguyên
lý và pháp môn tu dưỡng,
có khác nhau, song về mục
đích tối hậu thì đều không
khác. Tuy nhiên, mức độ
thì có cao, thấp. Vậy mục
đích chung là gì ?

Đó là giác ngộ và giải
thoát, hay hạnh phúc và tự
do.

Nói riêng,

1. Muốn đạt tới mục
đích làm người đạo đức và
guơng mẫu, chúng ta diệt
trừ Ba Độc : tham, sân, si,
thuộc phần sự tướng hạ
phẩm, bằng cách hành trì
Năm Giới.

2. Muốn đạt tới mục
đích làm Trời, thì cũng
phải diệt trừ Ba Độc,
thuộc phần nguyên lý
thượng phẩm, bằng cách
thực hành Mười Điều
Thiện.

3. Muốn đạt tới mục
đích chứng thánh quả Vô

sinh, vượt thoát luân hồi
sinh tử trong tam giới : dục
giới, vô sắc giới, thì các Vị
Thanh Văn và Duyên Giác
phải diệt trừ Kiến Hoặc và
Tu Hoặc, bằng cách tu
dưỡng pháp Tứ Đế, Thập
Nhị Nhân Duyên, Trung
Đạo, Bát Chính Đạo, và
Tam Học : Giới, Định,
Tuệ, trong tiến trình :

- Tu-Đà-Hoàn (Nhập
Luu),

- Tu-Đà-Hàm (Nhất
Lai),

- A-Na-Hàm (bát Lai),

- A-La Hán (Vô Sinh).

4. Muốn đạt tới mục
đích quả Vị Đại Bồ-Tát thì
từ trình độ Sơ Phát Tâm
tới trình độ Diệu Giác,
gồm 52 phẩm vị, tất cả các
Vị Bồ-Tát đều phải diệt
trừ Trần Sa Hoặc (một
phần) và Vô Minh Hoặc
(52 phần), bằng cách áp
dụng cụ thể Lục Độ và Tứ
Hoàng Thệ Nguyên trong
nếp sống đạo đức hàng
ngày.

5. Muốn đạt tới mục
đích thành Phật, một quả
vị tối cao trong Đạo Đức
Học Phật Giáo, thì phải
thực hiện đầy đủ nếp sống
Từ Bi và Trí Tuệ để lên tới
đỉnh cao vô thượng của
giác ngộ và giải thoát.

PHẬT LỊCH 2535
TP. HỒ CHÍ MINH
CHÙA GIÁC MINH 1991

NÊN SỐNG THẾ NÀO ĐỂ HẠNH PHÚC HƠN NỮA

Đại sư TỊNH VÂN giảng dịch N.T.H
(tiếp theo và hết)

Điều thứ sáu là : Không mê tín, không tà tâm

Tôn giáo tín ngưỡng có rất nhiều thứ bậc khác nhau.

Những người bề trên thì tiếp thu được những tư tưởng cao siêu huyền diệu, những người ở bậc trung gian thì vẫn chú trọng vào những lời lẽ cầu kỳ, rườm rà, thần bí, tầng lớp dưới thì hoàn toàn bị vào những màu sắc thần bí choán hết tâm trí. Vấn đề nhân sinh vũ trụ có rất nhiều lĩnh vực mà khoa học không có cách gì khai phá nổi. Có một số người thiếu chính kiến lại đi tôn thờ những điều quái dị vô căn cứ, lấy mê tín, bói toán, đồng cốt để che lấp những thắc mắc của mình.

Tôn giáo vốn là để mang lại tâm linh tự do cho con người nhưng trái lại có những người đã lấy tôn giáo để trói buộc mình. Nỗi khổ đau, tiền tài, ái tình trói buộc làm cho ta mất tự do, những gông cùm của các thứ tà giáo lại còn cùm trói ta chặt chẽ hơn nữa. Ví dụ như có người muốn xây nhà, thầy địa lý đến xem đất đai phương hướng. Thầy địa lý đo đo tính tính một hồi rồi phán :

" Lúc xây nhà, nhà anh cần phải xây

lệch, xây thẳng quá sẽ có hại cho con cháu sau này, cần phải xây chênh chếch thế này"...

Để xây được nhà và khỏi làm hại đến con cháu ta đành phải nghe lời thầy địa lý xây nhà xiêu vẹo.

Có người nhà có người chết muốn được mồ yên mả đẹp và tránh hung sát cũng lại mời thầy địa lý đến xem giờ. Thầy địa lý chọn giờ hoàng đạo rồi nói úp mở:

" Giờ hạ huyết tốt nhất vào lúc tám giờ tối, nếu không hạ huyết đúng vào giờ ấy, e rằng sẽ hại đến con cháu. Mà trẻ con thì tốt nhất là phải tránh đi để khỏi rước hại vào thân".

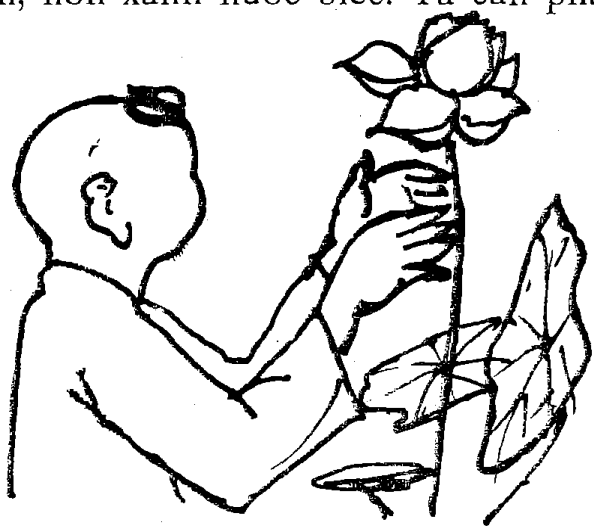
Vì nghe lời thầy địa lý nên con cháu đành phải rời sang nhà khác, nhờ họ hàng làm lễ hộ. Cũng vì nghe lời thầy địa lý mà họ hàng người chết phải ra chỗ đồng không mông quạnh lúc trời tối đen như mực, nhìn những ánh lân tinh lập lòe trên bãi tha ma, về đến nhà một lúc lâu sau còn chưa kịp hoàn hồn, cứ bị ám ảnh mãi cảnh tượng đáng sợ.

Có người vừa sinh con mời thầy tướng số đến đoán số mệnh. Thầy tướng tính toán một hồi rồi phán rằng đứa trẻ

có hùng khí lớn, sau này lớn lên sẽ giết cha hoặc mẹ, hậu quả là gia đình đó chẳng còn vui mừng gì nữa và đứa trẻ trở thành cái gai trước mắt bố mẹ, bầu không khí trong gia đình lập tức trở nên âm đạm, tang tóc.

Đời người ta không nhất thiết phải có thần minh quỷ quái trừng phạt. Thực ra quỷ thần cũng chẳng cần phải giáng tai ương xuống đầu ta. Tất cả đều do ta thiếu chính kiến mà tự chuốc lấy, tự trói buộc làm mình mất tự do. Họa phước của thế gian cả thảy đều nằm trong tay ta. Ta cần phải làm chủ bản thân mình, không được giao phó mình cho quỷ thần, cho những trò đồng bóng mê tín dị đoan. Ta hy vọng rằng Phật giáo sẽ đảm đương trách nhiệm làm trong sạch tín ngưỡng của mọi người, cách ly xã hội khỏi những thứ tà tín, tà kiến, giúp cho mọi người có những lời giải thích đúng đắn, những tư tưởng cao cả.

Rất nhiều tín đồ đến Phật Quang Sơn lễ bái đều buột miệng kinh ngạc khen Phật Quang Sơn phong cảnh hữu tình, non xanh nước biếc. Ta cần phải



nói rằng ta đã dựng nên Phật quang Sơn mà chẳng cần phải xem địa hình, cũng chẳng cần chọn giờ hoàng đạo. Ngày nào, giờ nào ta cũng giảng pháp được, chỗ nào cũng xây tháp đường được. Chỉ cần mọi người vui thích chúng sinh thập phương thấy tiện lợi thì ngày nào cũng là ngày tốt, chỗ nào cũng là chỗ tốt. Nếu ta vẫn còn câu nệ nhiều về chuyện thời gian, không gian, bảo chỗ này đi không tốt, chỗ kia đi không được, vậy thì ta sẽ đi đâu ? Bảo giờ này không đẹp giờ kia không hay, vậy thì làm vào lúc nào, nhiều khi chỉ làm ta lỗ việc.

Chúng ta ai thoát khỏi những niềm tin mù quáng, những sợi dây tà kiến, giữ vững được lập trường sáng suốt, biết phân biệt phải trái đúng sai thì người đó sẽ có hạnh phúc, sẽ thoát khỏi nỗi khổ đau.

Ngoài việc không mê tín, chúng ta còn không được tán tâm. Không tán tâm tức là giữ cho tâm tính tốt đẹp, không để cho quân cường đạo dìm mình vào vũng bùn tội lỗi dù chỉ là một phút. Trái tim của chúng ta dễ dàng bị huyền hoặc, mắt chúng ta thích nhìn những con người, những đồ vật xinh đẹp, tai chúng ta thích nghe những âm thanh mê miều, miệng chúng ta thích ăn những thức ăn thơm ngon, thân thể dễ bị những cảm giác dễ chịu mê hoặc.

Có người nói con người ta là một cuộc đấu tranh không ngừng với bản thân mình. Trên thế gian, đối thủ khó chinh phục nhất lại chính là bản thân

mình. Nếu như ta có thể thu phục được tên vua trong trái tim ta thì trong cuộc sống, ta là người chiến thắng.

Lại có người nói " Cái tâm giống như một con ngựa chạy trên đất bằng, dễ phi, khó ghìm. Trái tâm xấu xa cũng giống như một con ngựa hoang bất kham, chỉ nói lỏng dây cương thôi là không còn có cách gì ghìm giữ được nữa. Vì vậy, mỗi sáng sớm ngủ dậy, ta cần phải tra hỏi kỹ cái tâm mình, không được để nó làm điều xằng bậy, sai trái, trồng họa căn, gây mầm tai vạ.

Con người ta nói chung đều đã sinh ác tâm, làm điều bậy bạ, không hề biết sợ hãi cái gì. Chỉ riêng có Bồ-Tát thông tuệ chưa cần làm đã có thể biết được nguyên do và hậu quả ra sao, biết ngăn ngừa hậu họa mà không làm điều gì sai trái. Vậy nên mới có câu rằng "Bồ tát úy nhân, chúng sinh úy quả" nghĩa là Bồ-Tát biết sợ cả cái nguồn gốc căn nguyên còn chúng sinh chỉ biết sợ cái hậu quả của nó mà thôi.

Chúng ta muốn ăn quả hạnh phúc, cần phải gieo mầm hạnh phúc, phải bỏ tâm trí sức lực cày bừa vun xới, diệt trừ cỏ dại tham, sân, si; tưới nước pháp bố thí nhường nhịn, bón phân kết duyên, thiên định, nhất định rồi sẽ được nếm quả lãnh bát nhả (trí tuệ).

Mỗi chúng ta đều nhận thức được rằng cần phải mưu cầu hạnh phúc sau khi mỗi người đã có hạnh phúc rồi cần phải phân phát rộng rãi cho gia đình, cho chúng sinh trong xã hội, cho tổ

quốc, cho dân tộc, cho thập phương pháp giới và phải gìn giữ hạnh phúc trong cảnh yên bình, êm ấm, vui tươi. Hạnh phúc mà ta đang đeo đuổi thực ra lại chính là ở chỗ mọi người cần phải tự giác làm tròn trách nhiệm của mình làm thế nào để được hạnh phúc hơn nữa, ta đề ra 6 điều nôm na thế này các vị tham khảo

Một là: không hiềm ty, không tranh giành

Hai là : không oán trời, không giận người

Ba là : không phạm lỗi, không thoái thác

Bốn là : không tham lam, không nóng giận

Năm là : không tự ty, không sợ sệt

Sáu là : không mê tín, không tà tâm

Cuối cùng, ta chúc phúc cho mọi người. Mong rằng ai cũng sẽ nhanh chóng tìm ra niềm hạnh phúc cho mình.

LỜI BÀN CỦA NGƯỜI DỊCH

Người dịch xin phép được có một vài ý kiến nhỏ.

Khi đọc những điều nêu ra ở trên, có thể có người sẽ cho rằng đó chỉ là những điều giáo lý, phi thực tế. Trên đời này không thể có ai đạt đến mức toàn thiện toàn mỹ, chế ngự được bản thân như vậy được. Đúng. đạt đến mức toàn thiện, toàn mỹ là cực kỳ khó nhưng không phải là không thể được. Thế hệ này rất ít ai đạt được, nhưng rồi thế hệ



• Khu tháp cổ chùa Phật Tích - Hà Bắc

khác nhất định sẽ có người đạt được, những giáo lý trên đã được Phật giáo nghiên cứu đúc kết qua hàng ngàn năm, đã được hàng trăm, hàng ngàn các thế hệ sư tăng, các vị đại đức tổng kết

và nghiên cứu suốt cả cuộc đời mình.

Cũng xin mọi người lưu tâm là những điều nêu ra trên đây chưa phải là cách thức để giành hạnh phúc. Đó mới chỉ là cách thức để gìn giữ hạnh phúc và làm cho kho tàng hạnh phúc được tăng thêm mà thôi. Ta cứ thử nghĩ mà xem, một anh chàng lười nằm dưới gốc cây sung há miệng chờ sung rụng cũng tuân theo đủ cả sáu điều trên đây chứ, vậy mà chắc gì anh ta đã có hạnh phúc ?

Ở phần kết luận của bài giảng này, đại sư Tịnh Vân rất đúng đắn khi nói rằng chúng ta muốn ăn quả hạnh phúc thì phải trồng cây phúc đã. Cây hạnh

phúc có rất nhiều loại và quả hạnh phúc cũng có nhiều vị khác nhau. Có cây dễ trồng, có cây khó trồng, có cây chỉ có ít năm là ra quả, có cây phải đợi một thời gian dài. Quả phúc có quả to, quả nhỏ, có quả vị ngọt, có quả vị chua, cay, đắng, chát nhưng xin mọi người chú ý một chi tiết rằng đại sư Tịnh Vân đã chỉ ra quả của cây hạnh phúc chính là quả bát-nhã, quả trí tuệ và cây hạnh phúc rất cần

được chăm sóc thì mới ra quả được. Phải chăng điều đó có nghĩa là muốn có hạnh phúc thì chúng ta phải bỏ công sức lao động, học tập để có được tri thức. Có tri thức chúng ta sẽ là người hạnh phúc, là người giàu có, vì ta có cả không gian, vũ trụ trong tay.

Phải chăng tri thức cũng có nhiều loại, giống như quả cây vậy, không nhất thiết những điều dạy trong các trường phổ thông, các trường đại học hay trong các cuốn sách giáo khoa mới là tri thức của cuộc sống. Nếu như có ai đó không có điều kiện học lên cao thì cũng chớ có buồn và cho rằng mình không thể trồng được quả cây trí tuệ không thể có hạnh phúc được. Hãy chọn cho mình một quả cây trí tuệ mà mình yêu thích và cố gắng ra công vun xới cho nó, nhất định nó không phụ công người trồng. Chẳng có

ai dám quả quyết rằng quả nhãn ngon hơn quả bưởi vì nhãn thì ngọt mà bưởi thì chua. Cũng chẳng có ai chê quả đào vì nó có vị hơi chát, chẳng ai chê quả ớt vì nó có vị cay, nếu như quả nào hợp khẩu vị với mình thì mình sẽ thích quả đó hơn các thứ quả khác, có vậy thôi.

Còn một điều nữa, đó là có khi người ta chẳng kịp ăn quả phúc do chính tay mình trồng vì đời người quá ngắn, tuy vậy cũng không nên vì thế mà ngại không trồng cây phúc cần phải gieo hạt phúc ở khắp nơi cho mọi người cùng hưởng, cho con cháu mình cùng hưởng. Có mấy khi người trồng cây ăn hết được những quả trên cây do tay mình trồng nên đâu ?

Cần phải san sẻ cho người khác và rồi người ta cũng lại chia cho mình những thứ quả khác, nếu cứ ích kỷ giữ khu khu cho mình thì người trồng na sẽ chỉ biết đến vị ngọt của na, sẽ không bao giờ được biết vị chua của quýt, vị chát của lê, vị thơm mát của dưa hấu, vị ngọt đậm của mít, vị béo của dừa, cũng có khi người ta được ăn quả phúc ở những cây không phải do mình trồng nên. Nhiệm vụ của những người đó là phải gieo trồng hạt phúc cho các thế hệ tiếp sau:

Thật sung sướng thay cho những đứa trẻ được sinh ra trong các gia đình hạnh phúc: chúng thường được ăn quả phúc do cha mẹ và trồng ngay từ nhỏ đã được cha mẹ dạy cho cách trồng cây phúc.

Không phải ngẫu nhiên mà trẻ em sinh ra ở các gia đình hạnh phúc thực sự thường biết cách giành hạnh phúc, giữ gìn hạnh phúc và bảo vệ hạnh phúc. Nói như thế không có nghĩa là những đứa trẻ sinh ra ở các gia đình bất hạnh thì sẽ không có hạnh phúc. Chúng có thể cũng vẫn có nhưng sẽ khó khăn, vất vả hơn nhiều và không phải lúc nào cũng thành công vì chúng không được bố mẹ chỉ cho cách phân biệt đâu là hạnh phúc thực sự. Có thể chúng không phải là những đứa trẻ lười, chúng cũng phải bỏ ra nhiều công sức nhưng chúng lại phải ăn những quả đắng mà chúng không thích chỉ vì chúng đã chọn nhầm hạt giống, vậy thì các ông bố và bà mẹ sẽ nghĩ sao đây ?

Cần phải dậy dỗ, uốn nắn, chỉ bảo cho con em mình ngay từ khi chúng còn rất bé. Không nên để cho chúng phạm phải bất cứ thói tính xấu nào. Dậy con từ thuở còn thơ, nếu như ngay từ đầu đã chọn lầm đường thì càng đi lại càng xa đích mà mình đã chọn. Cần phải quay lại đi cho đúng đường khi vẫn còn kịp.

Người dịch xin mạn phép được nêu ra một số suy nghĩ nhỏ như trên. Vì còn quá nhỏ tuổi và quá non nớt nên trong phần dịch và trong suy nghĩ còn rất nhiều điều sai sót, rất mong được lượng thứ.

Xin chúc mọi người giành được hạnh phúc và gìn giữ được nó mãi mãi.

CẢM NIỆM VỀ NGÀY ĐỨC PHẬT THÍCH-CÁ MÂU-NI THÀNH ĐẠO

Tỳ - khiêu THÍCH GIA QUANG

Mùa Phật thành đạo đã đến, người Phật tử chúng ta xin dâng nén tâm hương với lòng thành kính nhất của mình lên đức Bản sư Thích-Cá Mâu-Ni Phật, một người đã từ bỏ tất cả những gì mà ngài được hưởng hạnh phúc sung sướng và cao quý nhất trong hoàng cung để đi tìm chân lý. Đức Thích-Cá thành đạo (thành Phật) thì Hiền kiếp hiện tại này chúng ta mới có đạo Phật, nên ngày đức Phật thành đạo là ngày kỷ niệm rất trọng đại trong Phật giáo và cũng là ngày đánh dấu bước tiến bộ của nhân loại cả về tinh thần và khoa học.

Vào những ngày này, cách đây 2580 năm, tại xứ Ma-kiệt-đà (Ấn-độ), đức Phật của chúng ta - Thái tử Tất-Đạt-Đa (Siddhatta) sau sáu năm sống khổ hạnh, tầm sư học đạo, đầu tiên Ngài đến thụ giáo với

hai vị đạo sư danh tiếng nhất thời bấy giờ là Alara Kalama và Uddhaka Ramaputta, cả hai vị này đều tu phép Du già (yoga) để cầu giải thoát. Alara Kalama chúng được cấp thiền Vô sở hữu xứ, Uddhaka Ramaputta chúng được cấp thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ, là hai cấp thiền cao nhất của tứ không định thuộc cõi vô sắc, và cũng thuộc hai cấp thiền cao nhất mà các tu sĩ du-già bấy giờ chúng được. Nhưng chỉ một thời gian ngắn tu học, Thái tử đã dễ dàng chúng đạt được hai cấp thiền định này, và Ngài đã biết rõ cấp thiền mà Ngài chúng đạt được chưa phải là chân lý tối hậu: Niết-bàn, sự chấm dứt sinh tử và sự khổ đau. Cho nên dù Ngài được hai vị đạo sư mời Ngài ở lại cùng với họ để lãnh đạo chúng đệ tử nhưng Ngài đã từ chối để ra đi tìm chân lý tối hậu,

mục đích mà Ngài đã đặt ra. Ngài nhận thấy mục đích chân lý tối hậu đó không thể cầu được ở bên ngoài mà chân lý tối hậu phải chính do Ngài tự tìm lấy, tự chúng ngộ không thể dựa vào một tha lực nào khác. Do đó Ngài đã đi đến Uruvela là thị trấn của Senani, một nơi tương đối thuận tiện cho việc tu tập Thiền định của Ngài (Kinh Thánh Cầu - Trung Bộ I).

Ở Ấn-độ thời bấy giờ họ cho rằng muốn cầu đạo giải thoát thì phải tu khổ hạnh ép xác. Theo truyền thống đó Thái tử đã kiên trì tu khổ hạnh ép xác tới mức thân thể của Ngài gầy khô chỉ còn da bọc xương, hai hốc mắt sâu hoắm, sức khỏe giảm sút đến nỗi Ngài không thể đi vững được nữa. Ngài nghiệm thấy càng kiên trì khổ hạnh, chân lý tối hậu như càng lùi xa, tâm trí càng mê mờ, thân

thể càng suy yếu. Ngài thấy rõ khổ hạnh ép xác không phải con đường tìm ra chân lý tối hậu: Niết-bàn, chấm dứt mọi đau khổ của sinh tử luân hồi.

Ngài quyết định ăn uống bình thường trở lại để lấy lại sức khỏe phục vụ cho việc tìm cầu chân lý của mình. Ngài đến dưới cây Tất-bát-la nhập thiền với quyết tâm: "Ta ngồi Thiền định dưới gốc cây này, nếu không thành đạo thì dù thịt nát xương tan ta cũng quyết không đứng dậy". Bằng nghị lực của mình cõi tâm định tĩnh nhu nhuyến, trong sáng như gương, Ngài suy tư về lẽ sống chết, về những nguyên nhân tích tập dẫn tới luân hồi sinh tử và con đường giải thoát, dẫn tới Niết-bàn. Ngài nhớ lại thấy rõ các kiếp sống trước đây của mình và của các kiếp chúng sinh, một kiếp, hai kiếp cho tới hàng trăm ngàn kiếp (tức mạng sinh). Ngài nhớ lại thấy rõ chu kỳ thành hoại của một thế giới, nhiều thế giới, Ngài thấy rõ chúng



sinh tùy theo nghiệp nặng, nhẹ, thiện ác do mình tạo ra, luân hồi như thế nào trong cõi sống tử đời vô thủy cho tới ngày nay (Thiên nhân minh). Ngài thấy rõ, biết rõ tự bản thân Ngài đã đoạn trừ hết mọi tham ái, lậu hoặc, vô minh đã được giải thoát và giác ngộ (Lậu tận minh). Ngài đã chứng được Đạo Vô thượng, Ngài đã thành Phật (*Lịch sử đức Phật Thích Ca Hòa thượng Thích Minh Châu*).

Bản nguyện độ sinh của Ngài đã thành tựu, Ngài bắt đầu chuyển bánh xe pháp, rống tiếng rống

con sư tử đi thuyết pháp cứu đời:

*Của bất tử rộng mở
Cho những ai chịu nghe
Hãy từ bỏ tín tâm
Không chính xác của mình*
(*Trung bộ kinh I, trang 271*)

Thế là đức Phật đã mở ra cho nhân loại con đường cứu khổ và diệt khổ, con đường đạo dẫn tới cõi bất tử, cõi Niết-bàn. Suốt trong 45 năm thuyết pháp, với tinh thần "Hãy đi thuyết pháp vì an lạc cho số đông, vì lòng thương tưởng đối với đời, vì lợi ích, vì an lạc và hạnh phúc cho chu thiên và loại người" (S.1, 105). Đức Phật đã nay đây mai đó, khi thì ở vườn Lộc Uyển, khi thì ở thành Vương Xá; khi thì ở Tinh xá Kỳ Hoàn, lúc thì ở vườn Trúc Lâm; khi thì ở xứ Kosambi, lúc thì ở xứ Ma-Kiệt-Đà hay ở Savatthi từ chân núi Hymalaya đến ven sông Hằng khu vực Trung Ấn-độ, không đâu là không có chân Ngài. Ngài đến đâu là đem ánh sáng từ bi và trí tuệ cho mọi người đến đó, Ngài đến



dâu là đem đến sự bình đẳng, an vui cho mọi người đến đó. Khi thì Ngài nói về Bốn Sự Thật của cuộc đời, khi thì Ngài giảng về Sự Duyên Khởi của các pháp. Khi thì Ngài dạy rất tỉ mỉ về cách sống, cách cư xử cho mọi người từ trong gia đình đến ngoài xã hội sao cho được tốt đẹp: gia đình thì êm ấm, vui vẻ, thuận hòa, hạnh phúc; quốc gia thì được thái bình thịnh vượng. Khi thì Ngài chỉ cho mọi người rằng họ đều có tính Phật để họ tự tu tập trở thành Phật. Ngài đã hiến dâng tất cả cuộc đời mình vì sự an vui hạnh phúc của tất cả các chúng sinh.

Sự thành đạo của Đức Phật đã chứng minh con đường đi đến giải thoát là Trung đạo: tránh xa hai cực đoan khổ hạnh là ép xác và thụ hưởng dục lạc là ý nghĩa Trung đạo của việc tu tập. Tính Duyên sinh của các pháp là ý nghĩa Trung đạo của sự giác ngộ.

Sự kiện đức Phật thành đạo đã mở ra cho nhân loại một con đường thoát khổ, một niềm tin thoát khổ qua sự nỗ lực của tự thân với việc tu tập đúng pháp và con người có thể giải thoát giác ngộ ngay trong hiện tại. Chính đức Phật trước lúc Ngài nhập Niết-bàn đã gọi Tôn giả

A-nan lại và dạy rằng: "Này A-nan, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình y tựa chính mình, chớ y tựa vào một gì khác, dùng chính pháp làm ngọn đèn, dùng chính pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa vào một pháp nào khác, những vị ấy, này A-nan là những vị tối thượng trong tỷ-khiêu của ta" (Kinh Đại Bát Niết-bàn, Trung Bộ kinh III, trang 101).

Ngày thành đạo của Ngài nói lên sự thành công cao cả của con người đã biết bồi dưỡng và nâng cao trí tuệ của mình, có khả năng giác ngộ và đã thành tựu sự giác ngộ một cách toàn vẹn dưới gốc cây Bồ-đề.

Mấy dòng cảm thiện trên đây, nguyện cúng dàng ngày đức Phật Thích-Ca thành đạo, để nhớ ơn sự hóa độ của Ngài đã ban cho chúng sinh từ sự thành đạo cao cả của Ngài.

Kính lễ Đức Bản sư Thích-Ca Mâu-Ni Phật.

THIỆN - THÂM TÂM BÌNH THƯỜNG

Hòa Thượng THÁNH NGHIÊM

THẾ NÀO LÀ THÂM TÂM BÌNH THƯỜNG?

Thế nào là thâm tâm bình thường? Trạng thái thâm tâm của người bình thường gọi là thâm tâm bình thường. Người tu hành đã đi tu được một thời gian có thâm tâm của người đã đắc đạo cũng gọi là thâm tâm bình thường.

1. Thân thể bình an

Trạng thái thâm tâm của những người bình thường, nếu như thân thể có bệnh thì về mặt tâm lý cũng có vấn đề, nhưng chúng ta vẫn cho rằng đó là chuyện bình thường. Con người ta từ khi mới sinh ra đã mang trong mình sự di truyền của cha mẹ. Bản thân cha mẹ cũng không thể có sức khỏe hoàn hảo được, cho nên bất cứ mỗi đứa trẻ nào khi mới sinh ra cũng mang theo bao nhiêu bệnh tật vào trong cuộc sống của mình.

Có một lần tôi cùng đi với một bác sỹ trên đường phố, ông ta chào hỏi hai người và giới thiệu với tôi họ là bệnh nhân của ông ta. Tôi rất ngạc nhiên, bởi vì tôi nhìn hai người này không thấy họ có bệnh gì cả! làm thế nào để biết được đây là người bệnh? Sau đó tôi hỏi ông bác sỹ họ mắc bệnh gì? Ông ta nói: Đúng vậy, theo quan điểm của bác sỹ, phạm những người có quan hệ với tôi đều là bệnh nhân của tôi. Tuy ông thấy họ khỏe mạnh thế nhưng họ là người có bệnh. Từ sau hôm đó tôi khẳng định một điều là với cách nhìn của các bác sỹ thì mọi người đều là bệnh nhân cả.

Như thế thì trên thế giới này không có người nào là không có bệnh. Vậy thì có bệnh là chuyện bình thường, đã là chuyện bình thường thì chúng ta

nên tiếp nhận nó. Không nên lo lắng, sợ hãi hoặc oán hận đối với bệnh tật. Thân là như vậy, tâm cũng vậy. Từ khi sinh ra đến nay, lòng của chúng ta chưa bao giờ cảm thấy mãn nguyện cả, đó là vì đối với thế giới chúng ta có hai loại tâm trạng là sự mong muốn và chán chường. Đó cũng là lòng ham muốn và giận dữ. Luôn luôn hy vọng, chấp nhận những điều tốt đẹp, luôn chạy trốn, cự tuyệt, chống lại những điều không tốt. Đã có một bà mẹ hỏi tôi: - Phải chăng Phật giáo tin rằng người ta mới sinh ra vốn tính là thiện (nhân chi sơ, tính bản thiện)? Tôi hỏi lại: - Vậy theo ý bà thì người ta mới sinh ra bản tính là ác hay sao? (nhân chi sơ, tính bản ác). Bà ta trả lời: - Phật giáo dạy rằng mọi người đều có tính Phật, tất cả chúng sinh đều có

tính Phật, ý nói là người ta mới sinh ra, vốn tính là thiện. Nhưng chúng tôi rất nghi ngờ, bởi vì tôi có hai đứa con, đứa thứ nhất sau khi sinh ra tính khí rất xấu, lòng ham muốn cũng rất nặng, chỉ cần chưa thỏa mãn cho nó, nó liền tay đấm chân đạp, vừa khóc vừa gào làm cho tôi cảm thấy như là có ác quỷ đầu thai vào. Tiếp sau đó là đứa con thứ hai ra đời, tôi nghĩ rằng nó sẽ khá hơn, nhưng không ngờ nó lại xấu hơn cả anh nó. Nuôi hai đứa con này tôi rất vất vả, tôi dành cho chúng rất nhiều tình thương yêu, nhưng đều không được đền đáp lại một điều gì tốt đẹp cả, dù có làm thế nào đi nữa chúng cũng không vừa lòng. Tôi bực tức đến nỗi chỉ đánh, chửi chúng nó, nhưng chỉ làm cho chúng nó thêm ghét tôi và càng không quý mến tôi. Từ thực tế con tôi, tôi phát hiện ra rằng người ta mới sinh ra, vốn tính là ác.

Tôi nói với bà ấy là không thể cho rằng người ta sinh ra đã là ác hay là

thiện được, mà là bắt đầu từ không đến có, việc sinh đẻ lần thứ nhất lại sinh đẻ lần thứ hai đã mang đến cho con người ta nhiều phiền muộn, cho nên lúc mới sinh ra là lúc chưa tiếp thu được sự giáo dục, tính cách của nó là bản tính của con người, lòng đã phiền muộn lại thêm phiền muộn, nên tự nhiên mà biểu hiện ra.

Có một nhà từ thiện ở Hồng Kông nói với tôi rằng : trong nửa đời đã qua, ông ta chưa làm được việc gì tốt cả. Tôi cho rằng đó là chuyện bình thường. Bởi vì trong nửa đời đã qua ông ta chưa nghĩ đến phải làm việc tốt, cho nên bây giờ nhìn lại ông thấy nửa đời đã qua chưa làm được việc gì tốt. Nhưng trong nửa đời người ấy ông ta có nghĩ đến rằng mình chưa làm được việc gì tốt không? có biết rằng mình không phải là một người tốt không? Nếu lúc đó ông ta nghĩ rằng mình không phải là một người tốt, thì ông đã làm việc tốt rồi. Mà lúc đó ông ta cho là

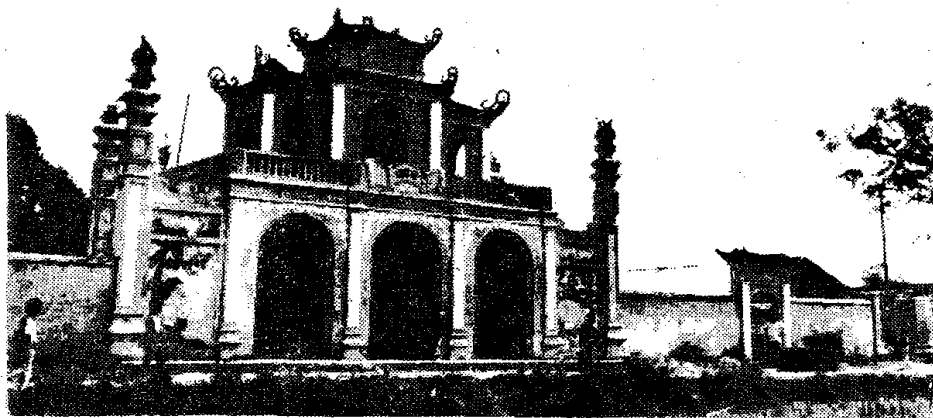
mình không phải là xấu, cho nên không cần làm một việc gì tốt cả. Vậy đến nửa đời sau quả ông đã trở thành một nhà từ thiện, ông mới tự thấy mình chưa làm được việc gì tốt. từ tiêu chuẩn này mà xét ai là người tốt?

Đã gọi là bệnh, tức là bệnh về thân thể hoặc bệnh về tâm lý, hai loại bệnh này hợp lại với nhau làm cho chúng ta không bình tĩnh. Nếu chúng ta hiểu được rằng đây là một loại thân tâm của người bình thường, thì chúng ta sẽ có thái độ khoan dung, đồng tình, tha thứ, từ bi đối với người nhà của mình hoặc những người mà mình tiếp xúc. Ta thường nói "đồng bệnh tương liệu", "đồng thuyền đồng hội". Chúng ta đều là những người có bệnh. Người bệnh với người bệnh giúp đỡ lẫn nhau, đó mới là một hiện tượng bình thường. Nếu chúng ta coi tất cả mọi người đều là những người khỏe mạnh mà chỉ coi mình là bệnh nhân, điều đó có thể

làm nảy sinh vấn đề chỉ muốn người khác rộng lượng với mình, còn mình thì không rộng lượng với người khác.

Cho nên chúng ta nên biết rằng mọi người đều có bệnh về thân thể hoặc bệnh về tâm lý. Họ làm bất cứ việc gì không đúng với ta, làm bất cứ việc gì không đúng với xã hội. Nên dành cho họ chút đồng tình và thương hại. Đó cũng là sự tồn tại tinh thần từ bi mà Phật pháp đã dạy.

Những người đã đi tu hành, thân tâm của họ cũng là thân tâm bình thường. Bởi vì sau khi họ đi tu, thân tâm sẽ có sự thay đổi, đó là thân thể bình an và tâm lý bình tĩnh. Tuy nhiên thân thể có thể có bệnh nhưng người đó vẫn tương đối yên định, không thể vì có bệnh mà cuống cuống chạy lung tung như con kiến trong nồi rang. Có người sau khi mắc bệnh, chạy chữa lung tung, thầy thuốc nào cũng tìm đến, thuốc nào cũng dùng.



● Chùa Hà

Nhưng cũng giống như một chiếc thuyền có nhiều thuyền trưởng, chỉ làm tăng thêm sự bất an mà thôi. Cũng có nhiều người rất quan tâm đến việc giữ gìn sức khỏe, nhưng nếu quá giữ gìn lại càng không tốt. Nguyên tắc sau khi đi tu là: ăn chay, dinh dưỡng tốt, ăn ít, hấp thụ nhiều, không ăn những vật đã tinh chế nhưng nên ăn chậm nhai kỹ, chỉ ăn bảy tám phần no, không tham ăn tục uống. Như vậy thân thể tự nhiên sẽ bình an.

2. Tâm lý bình tĩnh

Tâm lý bình tĩnh được sản sinh ra như thế nào? Tức là dùng phương pháp tu dưỡng, tu hành làm cho tâm của chúng ta thường xuyên giữ được bình tĩnh. Phương pháp thứ nhất là

khi bạn bức tức hoặc khi buồn bức bất thường nên lấy hô hấp làm phương pháp. Chú ý thở ra hít vào đều đặn, tâm của bạn sẽ dần dần bình thường trở lại. Cũng như trước khi diễn giảng, thở sâu vài lần có thể điều hòa cảm xúc hồi hộp, đó cũng là phương pháp cơ bản của tu thiền định.

Một phương pháp khác là di tỉnh tác dụng, di chuyển sự chú ý, như niệm A-di-đà Phật, Quan thế âm Bồ-tát để điều hòa sự không thăng bằng của tâm lý. Chẳng hạn như trước một sự việc làm ta tức giận, bất bình, bất kể tin hay không tin vào Phật, cứ niệm câu "A-di-đà Phật" thì sự bất bình ấy chuyển ngay sang cho Phật A-di-đà. Không

nên chỉ cho rằng niệm A-di-đà Phật tức là cầu mong ở cõi Tây phương cực lạc là được, ngoài ra nó không còn tác dụng gì nữa. Cho nên trong cuộc sống thường ngày chúng ta lấy tác dụng di chuyển để làm phương pháp giải thoát vấn đề tâm lý, đó cũng là tu hành, phương pháp này bình thường đều có thể vận dụng.

Có người hỏi tôi là lúc ông ta tức giận hay chửi tam tạng kinh, vừa cất tiếng chửi là hết tức giận, cho nên niệm Phật phải chăng bằng chửi tam tạng kinh? Tôi nói không phải như vậy. Chửi tam tạng kinh, sau

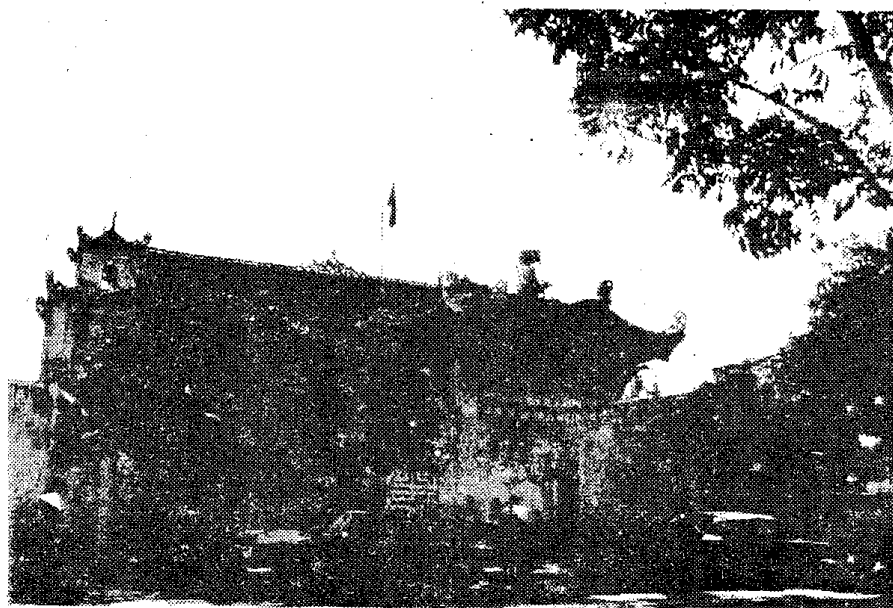
khi chửi trong lòng vẫn còn tức giận. Chửi rửa đối phương cũng làm cho người khác tức giận. Hai người bực tức lại thêm bực tức, càng thêm phiền phức. Mà niệm A-di-đà Phật đối phương lại cho rằng ông đang ân hận, sự tức giận cũng biến tan. Điều đó không phải là hữu dụng hay sao?

3. Ngày nào cũng là ngày tốt

Một người tu hành đã đạt được một trình độ tương đối thì trạng thái thân tâm của người ấy như thế nào? Có thể cho rằng ngày nào cũng là ngày tốt. Cảm xúc của

người bình thường chúng ta trong một tuần đại khái là có 3 ngày mưa, 2 ngày gió bão, chỉ có 2 ngày trời tạnh nhiều mây. Có thể cho rằng ngày nào cũng là ngày tốt được không? Đây là câu mà Văn Môn thiền sư hỏi đệ tử của Người: "Những sự việc của 15 ngày về trước ta không hỏi các con. Các con hãy nói cho ta biết tình hình của 15 ngày tới" Không có đệ tử nào trả lời được. Cuối cùng thiền sư tự giải đáp: "Ngày nào cũng là ngày tốt".

Hàng ngày khi gặp nhau chúng ta thường hỏi: "ông (bà) có khỏe không?", "gia đình có khỏe không". Đây là những lời thăm hỏi nhau theo thói quen. Quan tâm lẫn nhau phải chăng ngày nào cũng qua đi một cách rất tốt đẹp? Nhưng thật ra thì có phải ngày nào cũng tốt không? Điều không có chuyện thương phong cảm mạo gì chẳng? Không có chuyện đau đầu hoặc khi đi đường do không cẩn thận mà vấp



• Chùa Đông Thuần thị xã Hải Dương

vào một viên sỏi sao? Khi di chuyển đồ vật chẳng lẽ không có lần nào mất mát một cái gì đó chẳng? Có thể có, tất nhiên phải có. Thế thì ngày nào cũng có thể cho là ngày tốt được chẳng?

Tôi đã được gặp một vị pháp sư tuổi ngoài 40, có một lần tôi thấy ông trong khi bố củi đã chặt vào ngón tay máu chảy lênh láng. Tôi liền hỏi: - ông có cần giúp gì không? Ông đáp: - Rất tốt, rất tốt. - Ông đã chặt đứt nửa ngón tay thế còn nói là tốt à? có cần tôi giúp đỡ gì không? - Rất tốt, tôi đang thoát nạn. Có thể trước đây tôi đã giết một con lợn hay một con bò. Nay thay vào đó tôi đã chặt đứt nửa ngón tay. từ nay trở đi sẽ không có chuyện gì xảy ra với tôi nữa.

Gặp tai nạn có cho là ngày tốt không? Đương nhiên là thế, nhưng chỉ cần trạng thái tâm lý ngày nào cũng bình thường, chẳng lẽ không phải ngày nào cũng là ngày tốt sao?

THÂM TÂM CỦA NGƯỜI HIỆN ĐẠI

Tôi đã từng gặp một người trẻ tuổi, anh ta không để ý là bên cạnh mình có một người tuổi đã cao nên vô ý dẫm chân lên chân của người ấy. Người trẻ tuổi kia sợ đến nỗi phải bỏ chạy. Người cao tuổi kia lập tức đuổi theo anh ta. Tôi nghĩ rằng như thế là không ổn rồi, có thể sẽ to tiếng với nhau. Nhưng đến khi đã đuổi kịp rồi, ông ta túm lấy anh thanh niên nọ và nói: "Đừng sợ, xin lỗi anh, chân của tôi dẫm anh hãy dẫm thêm một cái nữa đi".

1. Sự khẩn trương của thân tâm

Trạng thái thân tâm của con người hiện đại ở trong tình trạng như thế nào? Thứ nhất là sự khẩn trương của thân tâm. Bởi vì chúng ta cảm thấy thời gian hơi ngắn, không gian hơi hẹp, sự tiếp xúc giữa người với người ngày càng nhiều, ngược lại thì quan hệ giữa con người với nhau lại càng xa cách.

Theo đạo lý thì chúng ta càng tiếp xúc với nhiều người thì quan hệ giữa con người với nhau ngày càng tốt. Nhưng trên thực tế thì ngược lại. Vì sao vậy? Hoàn cảnh cuộc sống của con người trước đây hơi đơn thuần, cho nên trong quan hệ đã có sự quan đến nhau tương đối nhiều. Nhưng ngày nay sự tiếp xúc giữa con người với nhau nhiều lên, hơn nữa mọi người lại bận rộn hơn, không biết quan tâm đến nhau như thế nào mới tốt, cho nên không quan tâm đến người khác nữa. Vậy thì con người hiện đại quan tâm đến cái gì nhiều nhất? Quan tâm đến chính bản thân mình. Quan tâm như thế nào? Tức là phòng bị, đề phòng những người đã tiếp xúc có điều gì bất lợi với ta hay không? Hoặc với lòng ích kỷ nghĩ cách làm lợi cho mình khi tiếp xúc với người khác. Cứ như vậy chúng ta luôn sống trong sự khẩn trương, gặp ai cũng cho là kẻ trộm, kẻ thù, thậm chí thần hồn nát thần tính, làm tăng

thêm sự vội vã của mình.

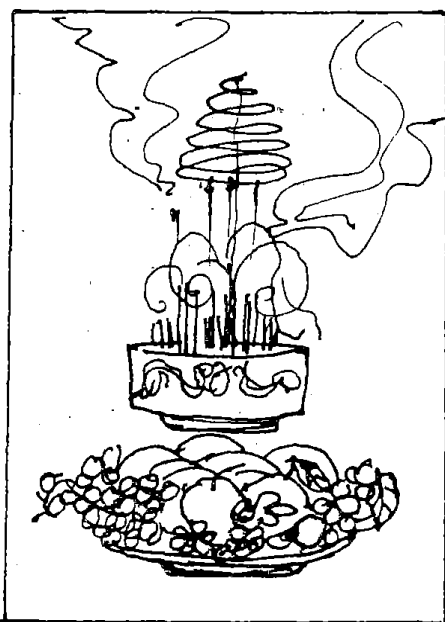
Ví dụ như khi còn ở Đông Sơ thiên tự thuộc New - York, có một đôi vợ chồng và con cái đến chùa, vì đã lâu lắm nay mới lại thấy họ nên tôi mới hỏi họ có được mạnh khỏe không? Người chồng trả lời: - Thưa sư phụ, không nói thì Người cũng biết, làm người, sống có phải dễ đâu. Mấy tháng nay chúng con đều bận rộn, chạy xuôi chạy ngược, cho nên hôm nay đến cầu sự bình an, để cho lòng thanh thản đôi chút. Tôi nghĩ rằng họ sẽ ở lại, ngồi nghỉ đôi chút hoặc niệm Phật. Nhưng chỉ thấy ông ta giục người nhà đi thắp hương, lễ Phật, sau đó lại vội vã đi ngay. Tôi bèn ngăn họ lại và nói: - Hãy nghỉ đôi chút đã. Chẳng phải các vị đến đây để cầu sự bình an đó sao? làm sao mà lại vội vàng như thế? Đến đây để mong có sự thanh thản, để cho nổi lòng bình an một chút, thế mà ông lại vội vã như vậy. Đến đây để cầu bình an, thì hãy để cho nổi lòng

bình an trở lại. Nhưng ví dụ như thế này chẳng lẽ lại nhiều hay sao?

2. Sự thôi thúc của vật chất

Trạng thái thứ hai là sự kích thích của vật chất là những cái có thể tai nghe, mắt thấy, miệng ăn được, ở đâu cũng thấy sự cám dỗ, phô trương, rối mắt, đó là hiện tượng mà xã hội trước đây không có.

Gần đây có một tín đồ hỏi tôi, ông ta có một chiếc xe riêng thuộc loại sang cho nên rất phiền phức. Ở Đài loan có một bọn người chuyên đi trấn lột những người đi xe riêng. Ông ta hỏi tôi là nên giải quyết chiếc xe này như thế nào? Tôi bảo



ông ta bán ngay nó đi. nhưng ông ta không thể bán được, bán rồi thì không có xe đi nữa. Tôi bảo ông ta hãy đi xe tắc xi. Cuối cùng ông ta trả lời là không thể đi xe tắc xi được vì nó không được tiện lợi lắm. Thế mới biết là điều kiện vật chất làm cho chúng ta không thể tự chủ được. Đi xe riêng thì sợ, mà không đi thì không kiếm sống được. Cho nên điều kiện vật chất đã làm cho con người ngày nay không có biện pháp nào để có được cảm giác an toàn cả.

3. Sự trống rỗng của tâm hồn

Trạng thái thứ ba là sự trống rỗng của tâm hồn. Những người có cuộc sống vật chất đầy đủ không bằng họ có cuộc sống vui tươi và bình yên. Khi trong lòng một con người cảm thấy trống trải, thì lúc nào cũng cảm thấy như có sự uy hiếp, và không có gì có thể làm cho họ thỏa mãn được. Sự trống rỗng của tâm hồn, cũng giống như một chiếc

lông vũ trong không trung, cũng như cánh bèo lênh đênh trên mặt nước, không biết nơi nào là chỗ dùng chân, cũng không biết đâu là chỗ đáng tin cậy ả. Các vị có thể đã được nghe qua câu tục ngữ "Có tiền có thể khiến quỷ đẩy cối xay". Có tiền là có thể, có thể là có lực, có lực là có chỗ nhờ cậy, đó gần như là quan niệm của người hiện đại. Nhưng có phải là cứ có tiền là có sự bảo đảm an toàn tuyệt đối không? Thực ra chạy theo đồng tiền, quyền hoặc thế đều là những việc làm tổn công vô ích.

Người có thể sợ thế lực mất đi. Khi đã mất quyền thế còn đau khổ hơn trước khi chưa có nó. Cho nên lúc có quyền thế, người ta sợ rằng một lúc nào đó quyền thế sẽ mất đi, Do chưa có quyền thế mà chạy theo quyền thế, đến lúc nó mất đi cũng là lúc thật sự đau khổ. Cho nên sự trống rỗng trong tâm hồn của người hiện đại còn nghiêm trọng hơn con người trước đây. Điều

kiện vật chất càng phong phú thì cuộc sống tinh thần càng nghèo nàn.

Con người thời đại này của chúng ta thật đáng thương. Lấy tôi mà nói nếu như không phải là người xuất gia thì tôi cũng tự thấy mình rất đáng thương, thà chết còn hơn. Vì vậy tôi ở Đài Loan, nhưng người Đài Loan lại cho tôi là người Đại Lục. Tôi đến Nhật Bản, họ cho rằng tôi là người Trung Quốc. Khi tôi đến Mỹ, người Mỹ bảo Tôi là người phương Đông. Khi trở về Đại Lục, họ lại cho tôi là người Đài Loan. Cuối cùng không biết đúng ra tôi là người ở đâu? Thế mới hiểu người xuất gia là "người không nhà, đâu cũng là nhà". Chẳng lẽ tôi đã trở thành "Con người lưu lạc?".

Tôi không phải là người lưu lạc. Tôi là người chủ của mọi nơi, dù cho người ta có nói thế nào đi nữa cũng không hề ảnh hưởng, cho nên xuất gia là rất tốt. Cũng như chúng ta từng nói lúc đến cũng như

lúc đi, đến bất cứ nơi nào, bất cứ lúc nào đều có thể coi đó là xứ sở của mình. Nếu vì lý do nào đó yêu cầu tôi phải đi, tôi sẽ đi. Đến một nơi khác nếu có thể yên thân lập mệnh thì tôi ở lại. Như vậy trong lòng của chúng ta không có điều gì phải lo lắng nữa.

4. Tự để rơi mình

Ngoài ra, tự để rơi mình cũng là một vấn đề của người đương đại. Nói đến sự mất mát là nói mình bị mê muội bởi hoàn cảnh, mê muội bởi thời đại. Cũng có thể nói như đi đến bước ngoặt của thời đại và của hoàn cảnh, không biết đâu là đường đi, lối về. Có người hỏi tôi: - Thưa sư phụ, ai là người bảo sư phụ đi xuất gia? Tôi nói: - Sư phụ của tôi bảo tôi đi xuất gia đó. Người ấy lại hỏi: - Lúc đó sư phụ có muốn xuất gia hay không? Người có cảm thấy hối tiếc không? - Thật ra thì tôi cũng không biết là có nên đi xuất gia hay không. Người ta bảo tôi đi xuất

gia tôi liền đi. Sau khi xuất gia thì cảm thấy như là sinh ra là để đi xuất gia, cho nên tôi không hề hoài nghi là đúng hay sai và đi thẳng một mạch trên con đường này. Có lẽ nhân duyên của tôi rất tốt, sự cảm dỗ của hoàn cảnh đối với tôi không nhiều, cho nên tôi cảm thấy xuất gia rất tốt. Bởi vì tôi biết rằng, tôi chỉ có thể làm Hòa thượng. Nếu không làm Hòa thượng, tôi cho rằng những việc khác không thích hợp với tôi.

Có thể có rất nhiều người không hiểu được mình, cũng không biết lựa chọn con đường đi như thế nào. Trong quá trình cuộc sống của cả một đời người, có rất nhiều chỗ ngoặt ở trước mặt, thường thường không biết đi đâu, làm gì? Bởi thế mới có hương hỏa sầm uất như ở miếu Hoàng Đại Tiên Hương Cảng, mới có dòng người tấp nập như ở miếu Mã Tổ Đài Loan. Ngoài ra còn rất nhiều người bói sách và xem tướng số, họ đều buôn bán phát đạt.

Đó chính là vì có nhiều người mất phương hướng, không biết làm như thế nào, cho nên đi cầu thần, xin thẻ, hỏi thần, bói chữ, xem số, mong chỉ dẫn đường đi nước bước. Con người trong thời đại của chúng ta còn mê tín như vậy đấy. Đó là vì họ mất đi lòng tự tin, nên tin vào số mệnh. Cầu mong ở những việc làm mê tín.

Có thể có những người có lòng tự tin biết mình rất rõ, nhưng xem ra không dễ dàng. Nếu như muốn đạt được mục đích tự tin cần phải có 2 phương pháp: Một là, dùng quan niệm của Phật giáo để hướng dẫn, chỉ đạo chúng ta. Hai là, phải cân bằng thân tâm, nếu có lòng tin ở chính mình, thì sẽ có lòng tin ở Tam Bảo. Tin ở Tam Bảo thì sẽ càng hiểu rõ mình. Cho nên phương pháp tu hành của Phật giáo trước hết chúng ta phải phát hiện ra những khuyết tật của mình, sau đó mới biết đến ưu điểm của mình. Đó là phương thức và tác dụng

cơ bản nhất.

Bởi vậy, công năng tu hành của thiền có thể giúp chúng ta đạt được 3 mục đích:

1) Sự mạnh khỏe của thân thể,

2) Sự cân bằng của tâm lý,

3) Sự phấn chấn của tinh thần. Sau khi thân tâm mạnh khỏe, có thể đi vào lĩnh vực tinh thần, tức là nếu càng có trí tuệ thì càng khách quan. Những người càng có khả năng khách quan, cuộc sống tinh thần càng phong phú, sức mạnh tinh thần càng lớn. Mong rằng các vị có điều kiện để học sự tu hành và phương pháp của thiền.

Bài giảng tại đại lễ đường Sa Diêm, Hương Cảng, ngày 19-10-1990 do đệ tử ghi âm lại và chỉnh lý thành bài.

Đăng trên nguyệt báo Nhân Sinh số 92, ngày 15-4-1991 của Trung Hoa dân quốc.

ĐINH HỒNG VÂN
(dịch)

THÔNG TIN

LỊCH SỬ

VĂN HÓA

BÀI PHÁT BIỂU CỦA CỤ TỔNG DUY VƯỢNG CHỦ TỊCH ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC TỈNH THÁI BÌNH TẠI ĐẠI HỘI PHẬT GIÁO TỈNH LẦN THỨ 3

Kính thưa đoàn chủ tịch,

Thưa cụ Thượng tọa Thanh Tú, Phó
tổng thư ký Hội đồng trị sự trung ương
Giáo hội Phật giáo Việt Nam,

Kính thưa các vị tôn túc hòa thượng,
thượng tọa, đại đức, tăng ni

Kính thưa các vị đại biểu,

Hôm nay hội Phật giáo Thái Bình
trang trọng tổ chức đại hội lần thứ 3 để
đánh giá, tổng kết những hoạt động,
công tác theo tinh thần "Đạo pháp, Dân
tộc, chủ nghĩa xã hội" đồng thời quyết
định phương hướng nhiệm vụ công tác
của hội trong nhiệm kỳ 3 (1991-1995).
Trong ngày vui này tôi xin thay mặt
thường trực ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh
kính chúc các vị đại biểu, chư quý vị tôn
túc hòa thượng, thượng tọa, đại đức, tăng
ni luôn mạnh khỏe làm tốt phận sự của
mình là vừa phụng đạo, vừa yêu nước để
làm sáng danh đức Phật - Người đã lập
lên tam pháp bảo làm ngọn đuốc soi
đường cho tất cả hàng tu sĩ và cư sĩ Phật
tử chúng ta.

Kính thưa các vị đại biểu,

Từ khi còn là thái tử Tất-đạt-đa, Đức
Phật đã ưu tư trước vấn đề khổ đau về
sinh-lão-bệnh-tử trong vòng luân hồi của
con người. Ngài quan tâm đến muôn
loài, đến những bất công của xã hội lúc
bấy giờ. Cho nên nói đến Đức Phật là
chúng ta nghĩ ngay đến đạo đức từ bi, hy

xả, vô ngã, vị tha của Ngài. Đó cũng là
động lực thúc đẩy Ngài từ bỏ cuộc sống
nhung lụa, quyền quý để dẫn thân trên
con đường tìm lẽ sống chân thật, vĩnh
cửu. Ngài đã ngồi thiền định dưới gốc
cây bồ-đề, trở thành bậc toàn giác.

Đức Phật dạy chúng ta lòng từ bi,
nhưng lòng từ bi phải có ngọn đuốc trí
tuệ soi đường. Nếu không có ngọn đuốc
trí tuệ soi đường thì không thể gạt được
cửa vô minh mà đến được sự chân thật
của cuộc sống. Có như vậy chúng ta -
những người tu sĩ và cư sĩ Phật tử mới
giáo hóa được con người từ bỏ tham sân
si để đến được với bất chính đạo. Cho
nên có thể nói đạo Phật là đạo của từ bi
và trí tuệ. Từ bi là mục đích là động lực
bên trong, còn trí tuệ là phương tiện để
đạt được mục đích đó. Từ bi cộng với trí
tuệ sẽ trở thành người đạo đức sáng suốt
có thể đến được với chánh pháp. Còn
ngu muội, khổ đau sẽ dẫn đến con đường
tà pháp, mê tín dị đoan. Cho nên càng
quý trọng đức Phật, tăng ni, Phật tử
chúng ta càng tích cực học tập, tu luyện
để nâng cao hiểu biết nhận thức về Phật
pháp, về xã hội, về cuộc sống phù hợp
với thế giới quan biến đổi. Chúng ta
không tranh chấp với đời, lo an trí tu trì
trong thế giới trí thức của Phật pháp, của
nhân loại đạt được điều này, chúng ta sẽ
trở thành những bậc chân tu.

Quy Phật, quy pháp, quy tăng có

nghĩa là hướng theo tam pháp bảo của đức Phật. Giáo hóa chúng sinh từ bỏ tham sân si đến với cuộc sống lương thiện, bình đẳng bác ái là nhiệm vụ, là mục đích mà tăng bảo cần thực hiện để Phật bảo và pháp bảo ngự trị vĩnh hằng trên thế gian. Tam pháp bảo đã trở thành tư tưởng chỉ đạo trong cuộc sống của mỗi Phật tử. Chúng ta cần phát huy tinh thần, tư tưởng, đạo đức đó, làm cho nó lan rộng mãi ra, làm cho cuộc sống của xã hội ngày một tươi đẹp thêm. Từ bỏ tham sân si đến với tam pháp bảo là chính pháp, là đạo đức vĩnh hằng không chỉ đúng với xã hội trên 2000 năm trước đây, mà ngày nay nó cần được thắp sáng trong mỗi tu sĩ, cư sĩ Phật tử mà cả với những người mà ánh sáng đạo đức của đức Phật chưa đến được.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị cha già của dân tộc Việt Nam, đã nói: "Đức Phật là đại từ, đại bi, cứu khổ, cứu nạn, muốn cứu chúng sinh ra khỏi khổ nạn, Người phải hy sinh tranh đấu, diệt lũ ác ma. Lòng từ bi của Đức Phật là tình thương, là vị tha đối với những chúng sinh khổ ải, chứ không phải là sự nhân ái hèn yếu, bất lực khoanh tay nhắm mắt để kẻ cường bạo muốn gây tội ác gì cũng được". Trong cuộc đời tiền thân của mình, đức Phật đã phải tùy thời, dùng mọi phương tiện kể cả sức mạnh để giáo hóa bọn cướp, buộc chúng phải cải tà quy chính, biết làm ăn lương thiện, tôn trọng quyền sống và tài sản của con người. Từ đó có thể nói: "Đạo Phật là đại hùng, đại lực, đại từ bi".

Trong cuộc sống cần bình đẳng, bác ái, không nên phân biệt đối xử với kẻ oán, người thân, bởi lẽ oán thù không thể chấm dứt bằng oán thù mà chỉ có thể chấm dứt bằng tình thương. Vì có mối thù với dòng họ Thích-Ca nên vua

Lưu-Lý nước Xá-Vệ đã đem quân tiêu diệt nước Ca-Tỳ-La-Vệ, những người thuộc dòng họ Thích-Ca không muốn gây thêm hận thù, đổ máu nên đã mở cửa thành cho quân Xá-Vệ vào, do cảm phục trước tấm lòng từ bi quảng đại đó nên vua Lưu-Lý đã tha và xóa bỏ hận thù với dòng họ Thích-Ca. Hay mối thù mà oan ức truyền kiếp mười đời giữa Viên-Áng và Triều-Thổ là lý do chính làm ra kinh Thủy Xám, cuối cùng được rửa sạch bằng nước từ bi, xây trên căn bản oán thù bình đẳng.

Kính thưa các vị đại biểu,

Tăng ni Phật tử Việt Nam nói chung và Thái Bình nói riêng đều thực hiện đúng di chỉ của đức Phật: để tâm phát nguyện, từ thiện theo tinh thần từ môn quang đại, mang nặng tính tương đồng bác ái của dân tộc Việt Nam. Đúng như lời dạy của Bác Hồ khi Người về thăm chùa Quán Sứ năm 1945: "Phật giáo Việt Nam với dân tộc Việt Nam như hình với bóng, tuy hai mà một, tôi mong các hòa thượng, tăng ni và Phật tử hãy tích cực thực hiện tinh thần từ bi, vô ngã, vị tha trong sự nghiệp cứu nước, giữ nhà, giữ đạo để cùng toàn dân sống trong độc lập, tự do, hạnh phúc".

Ở Việt Nam, đạo đức Phật giáo được phát huy và nhân mãi lên thành tư tưởng phụng đạo và yêu nước, tư tưởng này có từ ngàn xưa, trải qua các triều Đinh, Lê, Lý, Trần Lê tinh thần phụng đạo và yêu nước của đạo Phật đã mở rộng, và khắc sâu làm dài thêm những trang sử vẻ vang, những tấm gương bất khuất của dân tộc. Những tấm gương đó là: Sư Khuôn Việt, Đỗ Pháp Thuận - những sứ thần tài ba của vua Lê Hoàn. Pháp sư Dương Không Lộ Chùa Keo, giáo chủ Đỗ Đô Công thời Lý, cư sĩ Phùng Tá

Thang triều Trần là những thiền sư, Phật tử đức độ, có học vị cao được các triều vua ban cho bằng sắc tiến sĩ, giáo chủ, quốc sư và được phong thần ở một số nơi.

Bản chất Phật giáo Việt Nam nói chung, Thái Bình nói riêng là nhân bản tiến bộ, tức là nếu chế độ xã hội vì dân và do dân thì Phật giáo phụng sự và phát triển, còn nếu xã hội do hôn quân bạo chúa chi phối thì Phật giáo tồn tại theo hướng ẩn dật, tách rời cuộc sống xã hội đôi khi phản ứng chống lại. Từ đó có thể giải thích tại sao các cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình Lê Trịnh và phong kiến nhà Nguyễn lại có nhiều vị sư tham gia. Khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, công tác phụng đạo và yêu nước của tăng ni Phật tử Thái Bình càng sôi nổi và rõ nét hơn; nhiều chùa, nhiều vị sư đã trở thành cơ sở nuôi dưỡng cán bộ cách mạng, có vị trở thành đảng viên cộng sản. Có thể nói: trong mỗi chiến thắng của quân và dân Thái Bình tại hai cuộc kháng chiến đều có công lao đóng góp của giới Phật tử. Khi nước nhà được thống nhất, Phật giáo hai miền Nam-Bắc đã hiệp nhất thành hội Phật giáo thống nhất Việt Nam. Giáo hội Phật giáo Thái Bình nói riêng và Việt Nam nói chung đã phát huy truyền thống phụng đạo, yêu nước: tin theo Đảng, đoàn kết với các tầng lớp nhân dân thuộc các thành phần khác nhau trong mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam để góp sức trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Phật bảo, pháp bảo, tăng bảo là những tư tưởng, nguyên lý, đạo đức trong sáng, trải qua thời gian lịch sử, tư tưởng đạo đức đó đã được tăng ni Phật tử hun đúc, bồi đắp thêm. Nó không chỉ bó hẹp trong giới Phật tử mà đã trở thành truyền

thống đạo đức, thuần phong mỹ tục của mỗi người dân, mỗi gia đình, mỗi dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Trong thời đại ngày nay, nhất là trong những biến cố phức tạp lúc này, tổ quốc Việt Nam, dân tộc Việt Nam và sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo đòi hỏi tinh thần phụng đạo và yêu nước của mỗi Phật tử chúng ta được thể hiện bằng những hành động cụ thể trong các công việc đạo đời sao cho: hoạt động đạo thì chính pháp đúng theo tư tưởng của đức Phật, việc đời thì cần kiệm, tích cực lao động, sản xuất, làm ra nhiều của cải phục vụ cho cuộc sống chân chính của mình và của xã hội.

Trong những ngày cuối năm Tân Mùi này: đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 7 và đại hội Đảng các cấp đã thành công tốt đẹp, những đường lối, chính sách, nghị quyết của Đảng đã dẫn đi vào cuộc sống làm cho đời sống của giới Phật tử nói riêng và dân tộc Việt Nam nói chung ngày một nâng cao. Bên cạnh đó cuộc sống tinh thần cũng được phát triển, tín ngưỡng của nhân dân ngày một bảo đảm, đi vào nề nếp. Sự đạo được Khang trang, cõi mở như tinh thần của nghị định 69 Hội đồng bộ trưởng vừa ban hành.

Kính thưa các vị đại biểu,

Đại hội lần thứ 3 hội Phật giáo tỉnh Thái Bình diễn ra giữa lúc cuộc sống đổi mới của đất nước đang phát triển, đi vào chiều sâu, nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội được phục hồi. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần hành tiến theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước đã chiếm chỗ và đẩy lùi nền kinh tế tự cấp, tự túc điều hành theo kiểu quan liêu bao cấp vào dĩ vãng. Nền sản xuất hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã

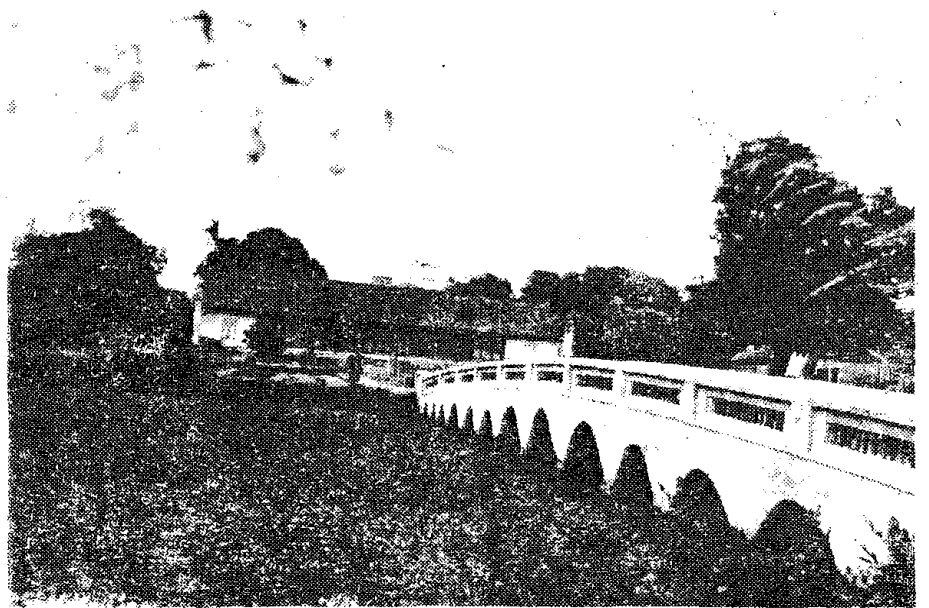
hội chủ nghĩa kích thích mức sản xuất phát triển, góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất mới.

Qua những năm của nhiệm kỳ 2 Tỉnh hội Phật giáo Thái Bình đã có nhiều đóng góp trong cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Thành tích, kết quả đó thể hiện trong các mặt như: tích cực lao động sản xuất, tiết kiệm để ổn định đời sống và có điều kiện tham gia các hoạt động từ thiện. Nhiều vị tăng ni nhiệt tình tham gia các tổ chức chính trị, xã hội như hội đồng nhân dân, ủy ban mặt trận, hội chữ thập đỏ Trên các lĩnh vực đời sống xã hội này hoạt động, công tác của tăng ni, Phật tử Thái Bình đã góp phần đẩy nhanh nhịp điệu cuộc sống, làm tăng thêm giá trị đạo đức, tinh thần của Phật tử nói riêng và nhân dân nói chung.

Đối với các hoạt động của Phật pháp: tăng ni Phật tử Thái Bình đã thể hiện rõ bản chất của mình là Phật giáo chính tín trong hàng Phật tử Việt Nam. Nhiều vị đã cương quyết đẩy lùi và không thừa nhận mọi hình thức hoạt động mê tín dị đoan trong các chùa. Các vị đã chấp hành tốt mọi đường lối chính sách của đảng, hiến pháp và pháp luật của nhà nước. Những quy định, quy chế về hoạt động tôn giáo của chính quyền được tăng ni, Phật tử thực thi một cách nghiêm túc.

Tuy vậy những năm qua trong hội Phật giáo Thái Bình cũng còn một số hạn chế thiếu sót như: công tác đoàn kết theo tinh thần đạo lục hòa đôi khi chưa tốt, còn tồn tại những

tranh chấp, mâu thuẫn giữa Phật tử với tăng ni hay giữa các vị tăng ni. Còn một số vị đôi lúc, đôi nơi vi phạm chính sách tôn giáo, cá biệt có chùa còn hoạt động mê tín dị đoan. Trong đại hội này, chúng tôi mong rằng: các vị đại biểu tích cực đóng góp chính kiến của mình làm sáng tỏ bản báo cáo mà cụ hội trưởng thay mặt đoàn chủ tịch đã trình bày. Qua đó nêu bật lên được những kết quả công tác cụ thể mà giới tăng ni Phật tử Thái Bình đã giành được qua những năm qua, rút kinh nghiệm, khắc phục những thiếu sót tồn tại để hoạt động, công tác theo tinh thần "Đạo pháp, dân tộc, chủ nghĩa xã hội" ngày một tốt hơn. Đồng thời các vị thường xuyên phản ánh với Đảng, Nhà nước, Mặt trận về tâm tư tình cảm, nguyện vọng của giới Phật tử Thái Bình trong các lĩnh vực đời sống, xã hội, chính sách tôn giáo để góp phần cùng toàn đảng, toàn dân giữ vững sự ổn định về chính trị, kinh tế xã hội, xây dựng Thái Bình sớm trở thành tỉnh gương mẫu về mọi mặt theo lời căn dặn của Bác Hồ khi Người về thăm nhân dân Thái Bình.



• Chùa Kiến Sơ (Thuận Thành, Hà Bắc)

Cũng tại đại hội này các vị hãy sáng suốt lựa chọn bầu được những vị tăng ni tiêu biểu vào ban trị sự hội Phật giáo tỉnh để đại hội có đủ điều kiện hoàn thành được nhiệm vụ mà hội Phật giáo Thái Bình đã ủy thác.

Là một thành viên trong Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam, chúng tôi đề nghị các vị tăng ni Phật tử Thái Bình hãy phát huy truyền thống quý báu của dân tộc, của giới Phật tử Việt Nam đoàn kết với các tầng lớp nhân dân trong Mặt trận, phối hợp thống nhất hành động giữa các tổ chức thành viên đồng tâm hiệp lực xây dựng Mặt trận tổ quốc tỉnh Thái Bình vững mạnh về mọi mặt, xứng đáng: Mặt trận là của dân. Đồng thời các vị tăng ni, Phật tử trong hội Phật giáo Thái Bình hãy tích cực lao động sản xuất, tham gia công tác từ thiện và xã hội, ra sức học tập kinh sách, tìm hiểu, tiếp thu và chấp hành tốt mọi đường lối, chính sách của Đảng, hiến pháp và pháp luật của Nhà nước để xứng đáng với truyền thống yêu nước và tiến tu của Phật giáo Việt Nam.

Kính thưa các vị đại biểu,

Càng kính trọng đức Phật bao nhiêu, chúng ta càng yêu người, yêu quê hương đất nước bấy nhiêu. Đường hướng của giáo hội Phật giáo Việt Nam đã nêu lên là: "Đạo pháp, dân tộc, chủ nghĩa xã hội". Vì chủ nghĩa xã hội đã giải phóng con người khỏi chế độ người bóc lột người, xóa bỏ mọi bất công trong xã hội, mang lại ấm no hạnh phúc cho nhân dân. Chúng ta càng vững vàng, tin tưởng vào con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn. Đó cũng là mục đích, là ý muốn của Đức Bổn sư Thích-Ca Mâu-ni Phật. Đạo đức và chánh pháp của ngài có nhiều điểm phù hợp với tư



tưởng chỉ đạo của chủ nghĩa xã hội, do đó mỗi người Phật tử chúng ta cần thực hiện đường hướng trên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Mọi người đều "phụng sự Tổ quốc để lợi lạc quần sinh". Dân có giàu nước mới mạnh, sản xuất xã hội có phát triển, năng xuất lao động tăng, lạm phát giảm, đạo đức xã hội được duy trì, trật tự kỷ cương xã hội được bảo đảm thì mỗi người dân, mỗi Phật tử chúng ta mới giải thoát được khổ đau, phiền não, được sống hạnh phúc.

Trong đại hội trọng thể này, càng nhớ ơn Đức Phật chúng ta cần cố gắng thực hiện những tư tưởng trong tam pháp bảo của ngài. Thực hiện đúng nghị quyết đại hội 3 hội Phật giáo tỉnh Thái Bình, chấp hành tốt chính sách tôn giáo của nhà nước, bài trừ mọi hủ tục mê tín dị đoan để xã hội ta ngày một thanh bình, an vui, lợi lạc hơn lên.

Cuối cùng tôi xin kính chúc toàn thể các quý vị nhiều an vui, đầy phúc lạc trong hương vị tịnh tiến và hoàn thành các nhiệm vụ xã hội cũng như Phật sự của mình.

Xin kính chúc đại hội thành công tốt đẹp.

YÊN TỬ, NIỀM TỰ HÀO CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

Bài phát biểu của ông ĐỖ THỌ VIỆP,
phó ban bảo trợ Phân viện nghiên cứu Phật học
tại cuộc họp ngày 3-10-1991

1. Sự xuất hiện của Yên Tử trong lịch sử Việt Nam

Không phải chỉ đến thời Trần, khi Trần Nhân Tông vào núi Yên Tử tu khổ hạnh, tháng 8 năm Kỷ Hợi (1299) thì Yên Tử mới là một địa danh nổi tiếng.

Ngay từ thời Tần, Hán ở Trung Quốc, đạo Lão đã phát triển tới cực thịnh. Người ta đua nhau đi tu đạo để cầu tìm sự trường sinh bất tử. Tức là sống hòa quyện với núi rừng cây cỏ, và tìm luyện các loại thuốc trường sinh ngay trong cây cỏ. Yên Tử ngày nay vẫn còn ghi dấu vết nhà tu đạo nổi tiếng Yên Kỳ Sinh. Ngài đã đến đây hái thuốc và luyện thuốc từ thời Hán. Yên Tử hiện còn dấu vết một am mang tên "Am dược".

Vậy là trước khi trở thành một trung tâm Phật giáo của Thiền phái Trúc Lâm. Yên Tử cũng đã là một trung tâm hay ít ra là một tụ điểm của những người tu đạo thần tiên (đạo Lão).

Và đến thời Lý, các vị đạo cao đức trọng cũng chọn Yên Tử làm một trung tâm tu Phật. Năm Đinh Dậu (1237), Trần Thái Tông đã rời triều đình đến ở nhà Phù Vân Quốc sư ở núi Yên Tử (Chức Quốc sư chỉ xuất hiện từ đời nhà Lý). Khi Trần Thủ Độ tới đón thì Phù Vân Quốc sư đã phải từ chối vua Trần: "Bệ hạ nên gấp về kinh sư, chớ để làm hại núi rừng của đệ tử".

Như thế đủ biết, trước khi Trần Nhân

Tông đến, thì Yên Tử không những đã là một địa danh nổi tiếng trong và ngoài nước, mà còn là một trung tâm Phật giáo quan trọng của Đại Việt.

2. Vai trò và vị trí của Yên tử trong thời Trần

Ngược dòng lịch sử trở về thời Lý, bắt đầu từ Lý Thái Tổ (1010) mới có sự sùng thượng đạo Phật. Ngay từ khi Lý Công Uẩn được tôn làm vua, ông đã cho xây cất hàng trăm ngôi chùa, xuất của kho nhà nước hàng ngàn lạng vàng để đúc chuông, tạc tượng và cấp hàng ngàn độ điệp cho các nhà tu hành ngay trong kinh sư. Lý Thái Tổ lấy đạo Phật làm quốc đạo, chọn người đạo cao đức trọng tôn làm quốc sư. Phải nói, nền văn hóa Phật giáo được nhà Lý tiếp thu và triển khai triệt để, giáo hóa nhân quần, khiến sử sách phải thừa nhận: "Phong tục Đại Việt thuần hậu từ nhà Lý". Và từ đó khởi phát nền văn hóa Đại Việt rực rỡ chưa từng thấy.

Đại Việt không có một nền triết học hoặc tôn giáo hoàn chỉnh, khả dĩ đáp ứng cho sự tiến bộ xã hội đương đại. Vì vậy các nhà trí thức thời Lý, tiêu biểu là các vị hòa thượng đã tiếp thu ba dòng triết học lớn từ Trung Quốc và Ấn Độ được xã hội hóa thành ba dòng tôn giáo: Phật - Nho - Lão. Trong đó đạo Nho là đạo để trị nước.

Thời kỳ này, các vua nhà Lý đã chất lọc cái tinh túy của cả ba dòng triết học lớn đó, thu tóm trong giáo lý đồng sắc thái bản địa với tinh thần "Tam giáo hòa đồng", thậm chí "Tam giáo đồng nguyên". Tinh thần đó được thể hiện trong các khoa thi chọn người hiền tài trong cả nước. Nghĩa là sau các kỳ thi đại khoa, ai được trúng tuyển tiến sỹ rồi mới được vào khảo hạnh kỳ thi Tam giáo. Đồ Tam giáo mới được triều đình bổ nhiệm. Sử sách còn ghi trong bài văn thi Tam giáo, Đỗ Đô viết:

Phật - Nho - Lão thị tam gia nhất trù

Quân - sư - phụ nãi ngũ luân chi yếu

Nghĩa là:

Phật - Nho - Lão tuy ba nhà nhưng chung một bếp

Vua - Cha - Thầy là cái lõi của năm luân

Nhà Trần kế thừa tinh thần "Tam giáo đồng nguyên" của nhà Lý. Sau hai cuộc chiến tranh kháng Nguyên lần thứ hai, thứ ba (1285 - 1287) đại thắng, thanh thế của Đại Việt lẫy lừng khắp cõi Đông Nam Á. Nền văn hóa Đại Việt tích tụ từ hơn 200 năm của nhà Lý và ngót ba phần tư thế kỷ của nhà Trần, được đơm hoa kết trái.

, mà Trần Nhân Tông là một đại biểu tinh hoa nhất của thời đại.

Nền văn hóa Đại Việt được đánh giá bằng sự kế thừa văn hóa truyền thống và sự ra đời của "Hưng Đạo binh pháp", hoặc "Vạn kiếp tông bí truyền thư" khả dĩ thỏa mãn cho đường lối quân sự, vừa kết tinh dấu ấn trí tuệ dân tộc, vừa mang tầm vóc thời đại. Chính trên cơ sở đó mà Trần Nhân Tông đã sáng lập phái Thiền Trúc Lâm. Thiền Trúc Lâm là một học phái triết học chất chứa tinh thần Đại Việt mang màu sắc tôn giáo. Trần Nhân

Tông lại cũng lấy Yên Tử làm trung tâm của học phái. Yên Tử cũng là một trung tâm truyền đạo. Khảo sát kỹ học thuyết của Trúc Lâm ta thấy cái lõi của nó là chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân văn. Trúc lâm không chủ trương xây chùa, tạc tượng, xuất gia tu hành, mà chỉ tập trung vào việc thuyết giảng giáo lý cầu mong cho nhân quần giác ngộ, đồng thời khuyến khích sự tu tâm dưỡng tính.

Ở đây phải nói đến sự gặp gỡ giữa cái tâm chí thiện của Trần Nhân Tông với giáo lý nhân văn của Thích-Ca Mâu-Ni. Sự gặp gỡ kỳ diệu ấy nảy sinh ra từ một học phái vừa mang màu sắc triết học vừa mang sức sống nhân sinh, đó là phái Thiền Trúc Lâm. Với phái Thiền Trúc Lâm, nền văn hóa Đại Việt đã đạt tới một đỉnh cao rực rỡ, sắc thái văn hóa Đại Việt đã được khắc họa rõ nét trong học phái này. Cũng qua học phái này, bộc lộ tinh thần độc lập tự chủ của Đại Việt về mọi phương diện, so với bất cứ quốc gia hùng cường nào trong nền văn minh đương đại.

Rõ ràng là Yên Tử trong thời Trần đã giữ vị trí trung tâm tư tưởng của thời đại.

3. Vì sao trong tiến trình lịch sử, phái Thiền Trúc Lâm không duy trì và phát triển được?

Rất tiếc phái Thiền Trúc Lâm chỉ truyền được ba đời giáo chủ rồi tắt. Ở đây có nguyên nhân xã hội sâu sắc. Phải nói, sau khi Nhân Tông, Anh Tông là những vị vua tài giỏi và trọng học thức mất đi, có người kế vị như Minh Tông, Hiến Tông, nhất là thời Hiến Tông trở đi, tình hình chính trị xã hội trong nước không còn ổn định nữa. Sự chia rẽ trong triều đình làm cho công cuộc phát triển kinh tế ngưng trệ. sự thảo phạt triền miên hết Ai Lao đến Chiêm Thành. Cho nên dù là thời bình, nhân dân vẫn phải

sưu thuế, binh dịch nặng nề. Đời sống nhân dân ngày càng sa sút. các bậc tế thần lương đóng vai trò ruồng cột quốc gia mất đi, không người thay thế. Nhân tài ngày một thưa vắng do chính sách thiên cận của Hiến Tông. Tiếp từ Du Tông trở đi thì triều Trần hoàn toàn đi vào con đường suy thoái. Các khoa thi Tam giáo đã bỏ hẳn. Lại giới Nho giáo cố bắt chước cho đầy đủ nền Nho học hủ bại của nhà Tống, đồng thời ra sức bài xích Phật giáo. Đạo Phật không còn giữ được vai trò ruồng mồi của đạo đức và văn hóa nữa. Bởi vậy phong hóa ngày một sút kém. Xã hội ngày càng rối loạn. Trong bối cảnh lịch sử ấy Thiên phái Trúc Lâm rơi vào lúng túng. Trước hết, chưa có bề dày lịch sử nên thiếu kinh nghiệm. Hai là địa vị chính trị của Thiên phái không còn được triều đình trọng thị, thậm chí khinh thị. Ba là không có những người đạo cao đức trọng, tài năng lỗi lạc đứng ra dẫn dắt phong trào. Với các lý do trên, nên Thiên phái Trúc Lâm không những không phát triển mà ngay cả sự duy trì cũng không được nữa. Sự sụp đổ của Thiên phái Trúc Lâm, chính là sự ra đi của một trào lưu văn hóa lớn của Đại Việt, mà nó được thăng hoa từ con người kiệt xuất Trần Nhân Tông. Tuy vậy nó gây được một dấu ấn không thể phai mờ trong lịch sử văn hóa Việt nam. Cũng như các thành tựu chống xâm lăng của triều Trần nó mãi mãi còn là niềm tự hào của dân tộc ta.

4. Phục hồi di tích Yên Tử có nghĩa là phục hưng một trào lưu văn hóa, tư tưởng dân tộc đáng tự hào

Nền văn hóa Yên Tử đã tắt từ gần 600 năm nay, nhưng ngọn đuốc khai hóa của nó vẫn luôn rực cháy trong lòng mỗi người dân nước Việt. Đáng tiếc hơn là di tích lịch sử này cũng tiêu điều theo năm

tháng. Điếm lại các công trình văn hóa Việt Nam cách đây 5, 6 thế kỷ, thậm chí độ vài trăm năm không còn một thứ gì nguyên vẹn. Nhiều công trình, chúng ta chỉ còn được biết qua truyền thuyết hoặc trên sử sách thư tịch, mà Yên Tử là một ví dụ. Trong khi đó, nhiều dân tộc trên thế giới còn gìn giữ được các công trình văn hóa cổ gần như nguyên vẹn mặc dù nó cách đây từ vài ba chục thế kỷ. Song cũng phải kể đến những khiếm khuyết về ý thức bảo vệ và tôn tạo các di tích và danh thắng của chính dân tộc ta. Chúng ta đã tự hủy hoại các kiến trúc đền đài không ít. Ví như Lê Chiêu Thống đã đốt trụ phủ chúa Trịnh hồi cuối thế kỷ 18.

Lại hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ đã tàn phá nhiều các công trình kiến trúc vô giá. Hiện tại nhân loại đang hướng về cái đẹp, cái thiện của cội nguồn. Vì vậy thập kỷ chúng ta được coi là "Thập kỷ văn hóa của các dân tộc" do ủy ban văn hóa Liên Hiệp Quốc phát động.

Trong bối cảnh lịch sử hiện nay việc phục hồi di tích lịch sử văn hóa Yên Tử là rất cần thiết. Vì có điều kiện thuận lợi rất hài hòa như đất nước đã thống nhất. Lòng dân mong mỏi và được sự cổ vũ ủng hộ lớn của các tổ chức quốc tế. Bởi Yên Tử không chỉ thuần túy là một thắng cảnh, một di tích văn hóa tôn giáo, mà thực sự là một cội rễ dài của dân tộc Đại Việt.

Với tinh thần coi văn hóa truyền thống như một tài sản vô giá, và quá khứ là hành trang cho hiện tại hướng về tương lai tươi đẹp, thì việc phục hồi di tích lịch sử Yên Tử phải được coi như một điều không thể thiếu trong công cuộc tái thiết Quốc gia và chính sách mở cửa của Nhà nước góp phần đưa dân tộc ta tiến kịp các nước văn minh trên thế giới.

PHẬT GIÁO Ở THÁI LAN

NGUYỄN TƯỜNG LAI

Từ trước lúc hình thành nhà nước Thái đầu tiên, đạo Phật đã được du nhập vào và ngày càng có vai trò hết sức quan trọng trong đời sống của nhân dân. Tất cả những thành tựu văn hóa rực rỡ của nhân dân Thái từ ngàn xưa để lại đều hình thành trên cơ sở Phật giáo. Phật giáo đã tạo lên những tư tưởng triết học cho người Thái Lan, giáo lý Phật giáo đã thấm sâu vào người dân làm cho mỗi người Thái đều có những phong thái và cách xử thế giống như một môn đồ trung thành của Đức Phật. Phật giáo chính là sợi chỉ vàng xuyên suốt cuộc sống văn hóa, xã hội cũng như tư tưởng của người Thái Lan. Muốn tìm hiểu nền văn hóa Thái Lan thì điều cần biết trước tiên và không thể thiếu được là vấn đề Phật giáo ở Thái Lan.

Thái Lan là nơi mộ đạo một cách nhiệt thành. Tỷ lệ số dân theo đạo Phật là 94%. Khi bước chân đến đất nước này, chúng ta sẽ thấy chùa chiền mọc lên ở khắp mọi nơi. Cho tới những năm 70 cả nước Thái Lan với ước tính có tới 27.000 ngôi chùa với trên 300.000 vị sư. Trong số những chùa này, có khá nhiều chùa làm cho du khách xa gần phải sững sờ trước vẻ đẹp rực rỡ với lối kiến trúc độc đáo, tinh vi. Một sử gia nước ngoài khi đến Thái Lan đã phải thốt lên: "Hầu

như tất cả người Thái đều theo đạo Phật và không có một tôn giáo nào lại bén rễ sâu, có ảnh hưởng lớn và có sự tồn tại lâu bền ở đất nước này như tôn giáo của đức Phật"⁽¹⁾.

Lần theo các sử liệu Thái Lan, chúng ta sẽ thấy rất rõ sự thấm nhuần và tuân theo đạo đức Phật giáo của các vua Thái. Có một bia ký nói về vua Li Thay đại ý như sau: "Nhà vua rất thông cảm với mọi nỗi thống khổ của dân chúng. Thấy người đói, nhà vua cho gạo, thấy người nghèo, nhà vua cho tiền, khi bắt được những kẻ mưu hại vua thì vua không bao giờ giết hoặc đánh chết". Sở dĩ nhà vua kìm được sự giận giữ của mình, sở dĩ nhà vua thương yêu mọi người là vì vua muốn thành Phật, muốn thoát khỏi vòng sinh tử.

Phật giáo đã hình thành ở Thái Lan như thế nào? Nó tồn tại và phát triển ra sao? Để nắm được điều này chúng ta hãy bắt đầu trở lại từ thời kỳ xa xưa của lịch sử Thái Lan.

Quá trình hình thành và phát triển Phật giáo ở Thái Lan

Ngày nay nhân dân Thái Lan theo Phật giáo phái Theravada (tức Tiểu thừa) là chủ yếu. Nhưng từ trước khi hình thành các Nhà nước Thái đầu tiên, trên đất Thái đã xuất hiện nhiều tông phái Phật giáo khác nhau. Phật giáo phái Đại thừa đã xuất hiện ở Thái Lan từ thế kỷ VI đến thế kỷ X sau Công

(1) Graham W.: *Siam*, tập 2, London, 1924. (Trích theo Ngô Văn Doanh: *Vài nét về Phật giáo ở Thái Lan*, Viện Đông Nam Á, 1978. Phần này chúng tôi có sử dụng một số cứ liệu của bài này).

nguyên. Đó là Phật giáo Đại thừa của người Môn của Nhà nước Thavaravadi. Vậy mà trên đất Lavo thuộc Thavaravadi cũng có cả Bàlamôn giáo. Qua những bia ký tìm thấy ở Lōpburi có niên đại 1023-1025 người ta được biết người Quriavarman II trị vì, các nhà sư và các đạo sĩ Bàlamôn đã sống hòa thuận trên đất Lavo. Về phía tây Thavaravadi có Nhà nước Piunoi với những tác phẩm nghệ thuật Phật giáo thuộc phong cách của Phật giáo phái Theravada.

Từ trước khi thiên di xuống đất Thái Lan, người Thái ở Nhà nước Nanchao (tức Nam Chiếu, Vân Nam, Trung Quốc) vốn vẫn còn thờ các thần linh. Những người chủ trì các cuộc tế lễ được gọi là "thầy phù thủy". Như vậy, từ đầu thời Đường, người Thái vẫn là những người theo bài vật giáo thuần túy đơn giản. Lúc này Phật giáo chưa thâm nhập đến họ. Dựa vào một tấm bia dựng năm 766 sau Công nguyên, người ta mới biết rằng vào thời kỳ ấy Lokopheng đã mở cửa cho cả ba tôn giáo của Trung Quốc vào Nanchao. Đó là khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo. Phật giáo của Trung Quốc du nhập vào Nanchao chính là Phật giáo Đại thừa và như vậy vào thời kỳ đầu tiên tiếp xúc với Phật giáo, người Thái làm quen trước hết với Phật giáo Đại thừa chứ không phải Tiểu thừa như sau này. Đến thế kỷ X thì Phật giáo được ưu đãi nhiều hơn. Lúc này ở Nanchao đã mọc lên những ngôi đền tráng lệ và tại đây các nhà nghiên cứu đã tìm thấy một bức tượng đồng không đầu của Đức Quán Thế Âm cao 2 mét.

Điều đó càng chứng tỏ rằng Phật giáo Đại thừa đã được nhiều người dân của Nhà nước Nanchao theo. Tuy vậy có thể người Thái ở Nanchao chỉ có một số nào đấy theo Phật giáo Đại thừa này, còn số đông thì vẫn theo bài vật giáo. Khi người Thái đi xuống đất Thái Lan thì một số vốn đã là tín đồ Phật giáo và một số khác mới bắt đầu gia nhập Phật giáo Đại thừa phương Nam vốn đã phát triển rất sớm trên đất Thái Lan.

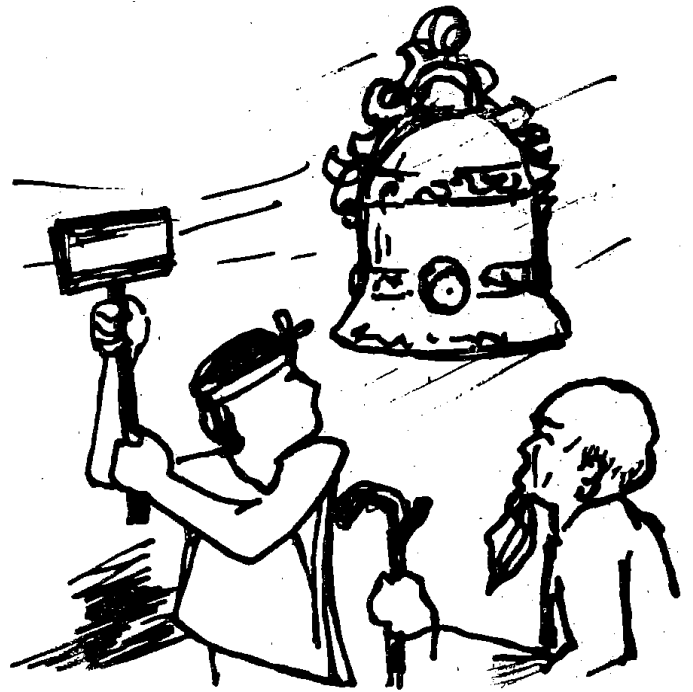
Phật giáo Theravada phổ biến tại nước Piunnoi (Bắc Thái Lan) gắn liền với tên tuổi của nhà sư Sin Arahān. Nhà sư theo đạo Phật Theravada ở Kanchi (Nam Ấn-Độ). Năm 1056 ông đến Pagan (Miến Điện) thuyết pháp. Những giáo lý Theravada và sự uyên thâm của nhà sư Sin Arahān đã chinh phục được vua Anarāt tin theo. Từ đó Phật giáo Tiểu thừa từ Nam Ấn-Độ đã chính thức xâm nhập vào Miến Điện dưới triều vua Anarāt, một triều đại đang hùng mạnh và đang thực hiện những ý định bành trướng của mình. Cùng với sự bành trướng sang các nước láng giềng của Anarāt, đạo Phật Theravada cũng đã được lan truyền tới phía Bắc Thái Lan.

Như vậy từ thế kỷ thứ X, trên đất Thái Lan có Phật giáo Đại thừa vốn đã hình thành từ lâu và sau đó cộng thêm Phật giáo Đại thừa phương Bắc và vật linh giáo được đưa vào qua những người Thái ở nhà nước Nanchao. Mặt khác, Phật giáo Tiểu thừa từ Nam Ấn-Độ đã xâm nhập vào Bắc Thái Lan qua Miến Điện. Các tông phái tôn giáo nào cùng tồn tại trên đất Thái Lan trong thời kỳ

chưa hình thành các nhà nước Thái đầu tiên. Người Thái sẽ lựa chọn thế nào khi họ bắt đầu lập quốc?

Đến thế kỷ XIII thì Phật giáo nói chung lúc ấy đã tồn tại gần hai nghìn năm và đã tạo thành một hệ thống triết học tôn giáo hoàn chỉnh. Do có những quan niệm, những mục đích và cách thức tu hành khác nhau của các trung tâm Phật giáo mà đã tạo ra nhiều tông phái Phật giáo. Vì vậy, từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV đã xuất hiện một quá trình cải cách Phật giáo ở Srilanka Miến Điện và Tây Tạng. Từ khi đức Phật nhập Niết-bàn cho tới thế kỷ XII, giới Phật giáo đã trải qua 6 lần kết tập kinh Phật. Đến nửa sau thế kỷ XII, Giới Phật giáo lại tiến hành kết tập kinh Phật lần thứ 7 tại Sri Lanka. Nhờ có cuộc kết tập kinh Phật này mà vào thế kỷ XIII, đúng vào thời điểm nhà nước Thái đầu tiên hình thành, Phật giáo Theravada của Sri Lanka đã có một ảnh hưởng lớn và sau đó lan truyền ra toàn vùng Đông Nam Á, đặc biệt là Miến Điện và Thái Lan. Sự cải cách Phật giáo và sự thống nhất của phái Tiểu thừa đã là cơ sở cho việc hình thành một hệ thống thực hành đạo đức tôn giáo của nhà nước Thái đầu tiên. Người Thái sau này đã theo Phật giáo phái Theravada.

Ngay từ thời kỳ đầu dựng nước, vua Ram Khăm Hêng đã cho truyền bá Phật giáo Theravada và xây dựng rất nhiều các công trình kiến trúc Phật giáo. Thành phố Xư-Khồ-Thay, bao gồm toàn bộ những công trình tôn giáo rất đồ sộ được bao bọc bên trong tường thành. Ở phía tây thành phố có chùa



Aranik giành cho vị Đại sư mà nhà vua mời từ Nakhon Sithammarat tới để truyền bá Phật giáo Theravada. Bia ký Ram Khăm Hêng có đoạn viết rằng: "Đức vua Ram Khăm Hêng vị chúa tể xứ Xư Khồ Thay này, cùng các hoàng thân, công chúa, quý tộc tướng lĩnh, đàn ông cũng như đàn bà chẳng trừ một ai, không phân biệt ngôi thứ đều thờ Phật và đi theo thuyết pháp vào mùa mưa. Lúc bấy giờ Xư-Khồ-Thay là trung tâm lớn của Phật giáo trên đất Thái Lan. Tất cả mọi người đều có gắng làm theo những điều mà đức Phật răn dạy. Nhà vua coi mình như một môn đồ trung thành của đức Phật, cố gắng tu thân bằng những công việc trị quốc an dân sao cho công minh chính đại". Văn bia Ram Khăm Hêng đã ca ngợi công đức đó của nhà vua. Một trong những lời ca ngợi được viết như sau: "Trong khung cửa lâu đài của nhà vua có treo một cái chuông. Nếu một thần dân nào đó có điều kêu ca hay có điều gì oan ức làm nhức nhối ruột gan thì họ chỉ việc đánh vào cái chuông đức vua treo ở cửa. Khi

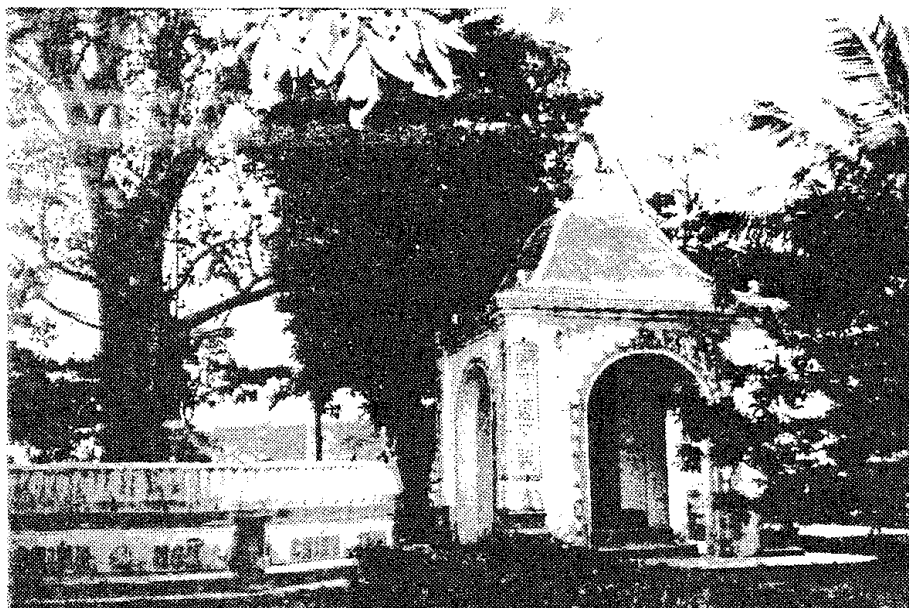
đức vua Răm Khăm Hềng nghe được tiếng chuông ấy thì ông liền đến ngay để lắng nghe và giải quyết ổn thỏa tất cả".

Sau thời Răm Khăm Hềng, các vua đã ra sức củng cố và phát triển Phật giáo. Thời kỳ con của Răm Khăm Hềng là Lê Thay lên ngôi vua (1318-1347) thì Xư-Khổ-Thay đã có những mối quan hệ rất chặt chẽ với Sri Lanka vốn là một trong những trung tâm Phật giáo lớn nhất. Vua Lê Thay đã thể hiện sự mộ đạo của mình bằng những hoạt động tôn giáo rất tích cực và nhờ vậy mà vị vua này đã được phong danh hiệu "Dharma Raja" (Người uyên thâm về Pháp như một vị Bồ-tát). Đến đời vua Lithay thì các hoạt động Phật giáo càng mạnh mẽ hơn. Lithay là một ông vua rất sùng đạo. Người ta có thể cho rằng khi nói đến Lithay thì trước hết phải coi ông là một kẻ tu hành. Ở con người này, sư và vua là một. Các sử liệu đã cho rằng chính vua Lithay đã viết bộ sách khổng lồ về vũ trụ quan, về luân lý đạo đức của Phật giáo Thái Lan; đó là bộ *Tray phum* ("Ba thế giới"). Bộ sách của ông là sự khẳng định địa vị của đạo Phật đối với thần dân. Các bia ký thời đó đã ca ngợi rất nhiều về đạo đức, trí tuệ và lòng mộ đạo của ông. Các đoạn văn bia mô tả ông là một tín đồ trung thành và thích làm việc thiện. Đó là một ông vua lúc nào cũng muốn ban phát. Ông cũng dè dặt không biết mệt mỏi cho

các nhà sư. Ông thích ngắm ngà voi và thích bỏ cung vua vào giữa rừng rậm để trăm tu mặc tưởng. Ông thường xuyên giữ giới, ăn chay. Ông xử mọi việc theo mẫu mực của các nhà tu hành. Ông đã trồng nhiều cây và dựng nhiều tượng Phật ở khắp mọi nơi. Rồi ông hủy tất cả các loại vũ khí. Ông rời bỏ nhà cửa và làm một cái lều vải. Ông trang điểm cho hai con gái bằng những đồ nữ trang đẹp nhất và gả hai con cho những ai đến hỏi xin. Ông ra đi ước muốn trở thành Phật.

Như vậy là từ khi Nhà nước Thái đầu tiên được hình thành cho tới hết triều vua Lithay chỉ vẹn vẹn trong gần một thế kỷ mà các học thuyết Phật giáo Theravada cùng với văn hóa tôn giáo của thời kỳ Xư-Khổ-Thay đã phát triển và ngự trị trên toàn cõi Thái Lan.

Bắt đầu từ thế kỷ thứ XIV là thời kỳ Aduthada. Lúc này trung tâm xã hội và văn hóa đã chuyển xuống phía Nam.



• Cây Bồ đề và nhà bia chùa Trấn Quốc Hà Nội

Đây là vùng vốn chịu ảnh hưởng của Khơme, vì vậy bên cạnh việc thờ Phật, các vua Thái đã thờ các thần vua vốn là thú tôn giáo của người Khơme. Các đạo sĩ Balamôn rất được trọng dụng và được dân chúng vì nể. Nhiều vị đạo sĩ đã trở thành cố vấn đáng tin cậy của các vua Thái trong công việc trị quốc. Các đạo sĩ Balamôn đã là biểu tượng của sức mạnh và trí tuệ. Các vua chúa Thái thường phó thác con cháu của mình cho họ dạy bảo. Các nhà vua thời kỳ này dường như ít quan tâm đến đạo Phật hơn các vua ở thời kỳ Xư-Khổ-Thay. Thế kỷ XIV là thế kỷ người Thái bắt đầu bành trướng xuống những vùng đất mới lạ ở phương Nam. Đến đây họ liền thích ứng ngay với cuộc sống canh tác và khí hậu của vùng này. Nếu như có những khó khăn gì thì bên cạnh họ có những dân cư cũ có tín ngưỡng giải thích và giúp đỡ. Vốn có khả năng tiếp thu và thích ứng cao nên người Thái đã chấp nhận một cách dễ dàng thú tín ngưỡng mà họ mới được tiếp xúc. Về phần nhà vua thì dễ dàng nhận những điều gì có lợi cho việc duy trì sự vinh quang của ông. Còn dân chúng thì không những chấp nhận sự phô trương danh thế của nhà vua mà còn rất cảm kích tôn sùng những thanh thế đó. Tôn giáo thờ thần vua của người Khơme ở vùng này đã đi vào người Thái một cách tự nhiên. Thời kỳ này người ta đã thấy mọi hành động của nhà vua đều phải tuân theo một công thức nhất định. Từ lúc thức dậy cho đến lúc đi ngủ, những trò tiêu khiển cũng như những công việc của nhà vua, cái gì cũng được quy định trước. Vua chỉ có thể làm theo những

ngghi thức đã định và các giáo sĩ Balamôn thì luôn luôn ở bên cạnh vua để dạy cho vua tất cả những điều cần thiết. Nhà vua cũng đã đứng ra tổ chức các buổi lễ cầu nguyện với tư cách như một thầy phù thủy; cũng đọc những lời cầu nguyện và đọc những câu thần chú. Các giáo sĩ Balamôn chính là những người bày vẽ mọi cách và làm mọi thủ tục cho nhà vua.

Tuy vậy Phật giáo Theravada vẫn còn giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống tôn giáo của vương triều Aduthada. Các vua Thái vẫn chú tâm đến việc củng cố và phát triển đạo Phật. Đặc biệt tiêu biểu là vua Brom Traylokanat. Ông là người nối lại mối quan hệ truyền thống giữa triều đình với Phật giáo. Vua Brom Traylokanat đã chăm lo cải cách việc cai trị trong nước và sau khi làm hết bốn phận của mình, ông nhường ngôi cho con là Inthorasa rồi đi tu. Nhà vua đã tặng đất đai và cả cung điện của mình cho các thầy tu. Ông đứng đầu một nhóm các thầy tu tài giỏi thảo ra cuốn sách chiếm một vị trí đặc biệt trong đạo Phật; đó là cuốn *Mahaxat*, có nghĩa là lần hiện thân lớn, kiếp cuối cùng của đức Phật trước khi ông được thành Phật.

Đến thế kỷ XVIII Phật giáo Thái Lan được đánh dấu bằng một sự kiện quan trọng là việc tìm ra dấu chân Đức Phật. Xong Tham vốn là một thầy tu lên ngôi vua năm 1612 ở Aduthada. Vua Xong Tham là một tín đồ rất ngoan đạo. Dưới triều của ông, Phật giáo đã được phát triển rộng rãi không chỉ trong triều đình mà cả ngoài dân chúng. Theo truyền

thuyết Phật bẩm sinh có tài biến hóa. Người có thể đi lại trên trời. Các tín đồ Phật giáo mộ đạo từ lâu cất công tìm kiếm vết chân Đức Phật để lại trên mặt đất khi người đi lại. Việc phát hiện ra một trong các "Phật tích" sẽ đem lại uy tín cao cho người tìm ra và đem lại vinh quang cho đất nước. Đồng thời nhờ vậy mà các giới tăng lữ mới nhận được nhiều lễ vật. Vua Xong Tham rất mừng khi được báo là có một người thợ săn tên là Bun đã phát hiện ra một dấu chân Phật trên một ngọn đồi cách Loôpburi vài cây số về phía tây. Đó là một hốc dài từ trên mặt một hòn đá phẳng. Nhà vua liền cho xây trên đó một cái hầm bằng đá, xung quanh dựng nhiều đền chùa. Năm nào nhà vua cũng đến thăm và lễ bái với tất cả tấm lòng thành kính của mình. Theo kinh Phật thì thế gian chỉ có 5 dấu chân Phật mà dấu chân ở Thái Lan là một trong 5 dấu chân đó, còn các dấu chân khác đều là bắt chước. Vì vậy mới có một phong tục kéo dài cho mãi tới nay là đi hành hương đến Phra Bat. Hàng năm, lễ hành hương này được tổ chức từ tháng hai đến tháng ba. Dân chúng các vùng lân cận và các tỉnh xa kéo đến rất đông.

Sau thời Xong Tham, Phật giáo có phần bị sao nhãng. Nhưng đến triều Bôrômakôt thì Phật giáo lại được khẳng định và đề cao. Vua Bôrômakôt chú trọng phát triển sự giáo dục cho các quan chức. Ông ra lệnh là một ai có nền học vấn tôn giáo cổ điển bằng tiếng Pali trong các chùa thì mới có thể đạt được các tước hiệu quý tộc. Nhà vua thường xuyên cúng dường cho các chùa, và bản thân nhà vua cũng có nhiều lần đi hành

hương ở Phra Bat, nơi có dấu chân Phật.

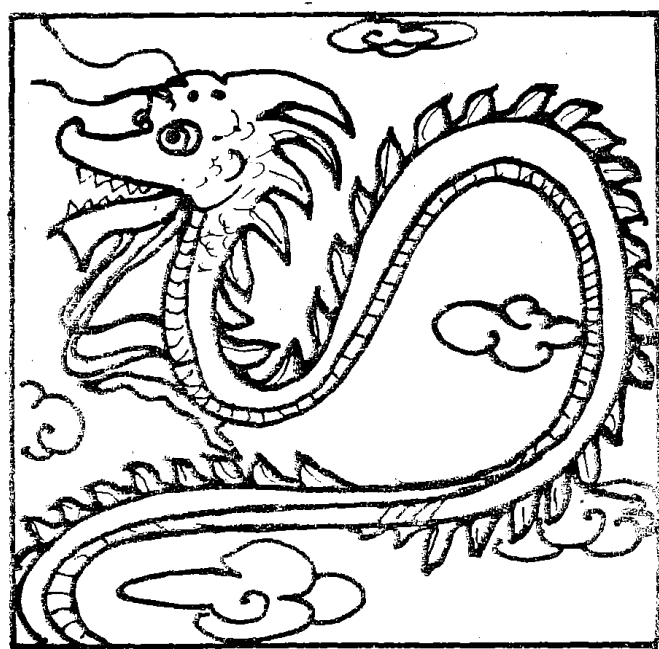
Sau khi Aduthada bị quân xâm lược Miến Điện tàn phá và cuối cùng nhờ có sự thu hồi lại toàn bộ đất nước trong tay quân Miến Điện, đất nước Thái Lan bước sang một thời kỳ mới: thời kỳ Băng-Cốc. Dưới triều Chakri, một loạt công trình Phật giáo được xây dựng. Điều đó chứng tỏ rằng ngay từ thời kỳ đầu của triều đại Băng-Cốc, Phật giáo vẫn được duy trì và có một vị trí rất cao. Ngay trong lời tuyên bố hôm làm lễ lên ngôi, vua Chakri đã nói rằng số dĩ ông lên nắm vận mệnh của vương quốc là vì những nghĩa vụ tôn giáo. Năm 1784 ông cho xây dựng chùa Đức Phật Ngọc Bích hay còn gọi là "Vát Phrá Keo" để đặt bức tượng mà ông đã mang từ Viên Chăn về. Đây là ngôi chùa tiêu biểu và đẹp nhất Thái Lan. Vua Chakri rất chú ý đến các giới tăng lữ. Ông đã thăng cấp bậc cao cho họ và phân phát cho họ rất nhiều tặng phẩm lớn. Ông ra lệnh cho tu sửa lại rất nhiều đền thờ và cho xây dựng một chùa hay đền lớn ở Băng Cốc, đó là Xuthát. Trong suốt thời gian lên ngôi vua, Chakri đã tìm chỗ dựa của mình ở giới tăng lữ và bản thân ông cũng tỏ ra rất ưu ái với Phật giáo, vì vậy ông đã nổi tiếng với danh hiệu "Phuítadotpha", tức là "Đức Phật đỉnh trời". Vua Chakri kết thúc đời mình trong sự mộ đạo và tượng của ông đã được đặt ở bên phải tượng Phật Ngọc Bích trong Vát Phra Keo.

Ông vua thứ ba của triều đại Băng-Cốc là Nang Klao đã tiếp tục củng cố đạo Phật ở trong nước. Năm

1834 vua Nang Klao đã tiến tiếp tục củng cố đạo Phật ở trong nước. Năm 1834 vua Nang Klao đã tiến hành trùng tu toàn bộ và mở rộng một ngôi chùa ở Băng-Cốc tiếp giáp với hoàng cung tên là Chethuphon. Trong ngôi chùa này ông cho dựng một bức tượng Phật nằm rất lớn. Ngoài ra còn có nhiều dãy nhà phụ và nhiều phòng nhỏ để các sư ở, để thánh cốt... Ông đã biến nơi đây thành một trung tâm nghiên cứu để các thanh niên có thể tiếp thu được một số kiến thức tổng quát và đầy đủ hơn. Đền Chethuphon chính là một bách khoa toàn thư sống. Người ta tìm thấy ở đó các mẫu của tất cả các nghệ thuật kiến trúc, hội họa, điêu khắc, thơ ca, y học, nghệ thuật quân sự và tất cả những sản vật trong nước như các cây gỗ, cây thuốc được trồng bên trong hàng rào của nhà chùa. Nhà vua còn cho khắc lên các thẻ nhỏ bằng đá hoa cương những phần kiến thức người Thái thời đó về y học, chiêm tinh học, thơ ca, v.v... Những tấm thẻ này được áp lên tường hoặc lên các cột của ngôi chùa. Tên tuổi của vua Nang Klao gắn liền với sự sáng lập một công trình "Bảo tàng - đại học" đầu tiên này ở Thái Lan.

Đến giữa thế kỷ XIX, Phật giáo Thái Lan đã có một bước phát triển mới. Dưới triều vua Mong Kut, khi lên ngôi vua, Mong Kut đã tiến hành một loạt cải cách trong đó có cải cách tôn giáo. Nhờ có sự cải cách tôn giáo của Mong Kut mà Phật giáo đã được củng cố vai trò của mình như một quốc giáo. Vua Mong Kut là một trong những ông vua mộ đạo nhất của Thái Lan. Năm 47 tuổi, ông lên ngôi vua, nhưng lúc ấy ông

đã trải qua những 27 năm tu hành. Những cống hiến của ông cho Phật giáo Thái Lan rất lớn. Suốt cả cuộc đời, ông đấu tranh chống sự ác. Ông là người đi theo đường của Bôromakôt, Xong Tham và trước đó nữa là Li Thay. Sự cải cách và đấu tranh của ông trong tôn giáo thể hiện một sự giản co và giữa đạo Phật thuần túy với một hình thức khác không chính thống bằng, nhưng bình dân hơn và nhuộm màu sắc vật linh - ma thuật vốn đã từng thắng thế nhiều lần trong lịch sử Phật giáo Thái Lan. Mong Kut sống đạm bạc theo lối sống của các nhà sư. Ông thường đi bộ về khắp các tỉnh và nhờ đó đã giúp ông biết rất rõ đất nước mình cũng như cuộc sống của dân chúng. Trong quá trình vận động cho tôn giáo, Mong Kut đã vấp phải một sự chống trả rất quyết liệt của giới tăng lữ. Theo những cải cách của ông thì nhiều thói quen trong Phật giáo Thái Lan đã bị đảo lộn. Để thực hiện được sự cải cách này, ông tự lập ra một trường học mà ở đó các học sinh buộc phải chấp hành rất sát luật nhà



Phật. Ông dạy những học sinh các quan niệm tôn giáo của mình rồi sau đó giao cho họ nhiệm vụ truyền bá sự giáo dục mới ấy. Tự bản thân ông cũng đã không ngừng làm công việc truyền bá đó. Vậy là Phật giáo Thái Lan đến giai đoạn này đã chia thành hai giáo phái. Sau khi Mong Kut chết, những người đi theo cái cách của ông thành lập một tổ chức có tên là Thammaútnikay phần lớn là những người có liên quan máu mủ với những gia đình quý tộc và dòng dõi vua chúa. Hiện nay các vị sư Thammaútkay đều có những chức vụ quan trọng trong tất cả các cơ quan lãnh đạo tôn giáo của Thái Lan. Những chùa lớn và quan trọng đều là của giáo phái này. Số lượng chùa và sư của phái này ngày càng tăng lên nhanh chóng.

Tóm lại, trong suốt tiến trình lịch sử Thái Lan, Phật giáo luôn luôn được khẳng định và phát triển. Có thể cho rằng Phật giáo Thái Lan hình thành trên cơ sở: Phật giáo Theravada hay Tiểu thừa (Nam Tông); Phật giáo Đại thừa (Bắc tông); Phật giáo Miến Điện (Pa gan); và Phật giáo Srilanka.

Để biết được thực chất của Phật giáo Thái Lan, chúng ta hãy tìm hiểu những đặc điểm cơ bản của nó:

Đặc điểm và tổ chức Phật giáo Thái Lan

Phật giáo Thái Lan hình thành trên cơ sở của nhiều hình thức Phật giáo khác nhau. Nhưng Phật giáo Thái Lan vẫn có những đặc điểm riêng: không phải là Phật giáo thuần túy như ở các nơi khác, mà mang tính chất ma thuật - vật linh giáo. Người Thái thờ Phật

nhưng vẫn cúng bái, vẫn sợ các hồn ma và rất tin vào ma thuật. Điều đó làm cho Phật giáo Thái Lan có đặc điểm rất phức tạp. Yếu tố ma thuật chính là hình thức tôn giáo mà người Thái đã mang từ trước khi họ theo đạo Phật. Đó chính là yếu tố truyền thống đã ngấm vào tư tưởng người Thái đến mức không thể dễ dàng lìa bỏ nó trong khi chấp nhận một thứ tôn giáo khác. Người Thái chỉ có thể cùng chấp nhận cả hai hình thức tôn giáo và cùng để chúng tồn tại khoan dung với nhau; và đó cũng chính là hợp với truyền thống xử thế của họ.

Ngay từ thời kỳ Răm Khăm Hềng, Phật giáo Thái Lan cũng đã mang nặng yếu tố ma thuật - vật linh giáo. Khi đọc bia ký người ta biết rằng vua Răm Khăm Hềng và dân chúng vẫn thường xuyên cúng tế vị thần Phrakhaphung trên đồi Khau Luông gần thủ đô Xư khổ thay. Mọi sự thịnh suy của vương quốc đều phụ thuộc vào việc cúng tế vị thần này. Cho đến thời Aduthada yếu tố ma thuật - vật linh càng đậm nét và có những giai đoạn nó trở dậy rất mạnh. Yếu tố này cũng chính là nguyên nhân dẫn đến sự chấp nhận thứ tôn giáo thờ thần vua mà người Khơ me đã đem đến cho người Thái Lan. Và như vậy, đối với người dân Thái Lan thì Phật, Thần, Thánh, Vua đều là một. Ngoài ra, một nhà sư Phật giáo trước con mắt của dân chúng cũng là một người mang trong mình mọi uy lực, mọi sức mạnh của ma thuật vậy.

Cho đến nay vẫn còn đặc điểm phức tạp này của Phật giáo Thái Lan, rằng người ta chết đi những linh hồn vẫn còn sống, và vẫn tin ở số tử vi. Vua Thái Lan

không bao giờ dám quyết định một việc gì nếu chưa có ý kiến của thầy đoán số tử vi của triều đình. Các gia đình Thái Lan đều có một miếu thờ thần nhỏ nhỏ đặt trên một chiếc cọc chôn gần nhà. Đó là miếu thờ thần "thổ địa". Hàng ngày chủ nhà vẫn thường ra đó cúng bái cầu thần phù hộ. Ở Thái Lan khi xây bất cứ một công trình gì, chẳng hạn như nhà ở, khách sạn, ngân hàng, trạm bán xăng dầu hoặc ngay cả trường đại học, bao giờ người ta cũng chú ý dành một địa điểm nhất định, đúng hướng và đúng yêu cầu để đặt miếu thờ. Nếu về các vùng nông thôn chúng ta sẽ thấy ngoài đồng đầy rẫy những miếu thờ "nữ thần lúa". Người nông dân Thái Lan quan niệm rằng việc được mùa hay mất đều do thần linh quyết định; nếu không cúng tế cầu khẩn thần linh chu đáo hoặc có những hành động làm cho thần linh nổi giận thì nhất định thần sẽ trừng phạt bằng cách làm cho mất mùa, đói kém.

Những người dân Thái Lan thể hiện sự tu thân tích đức của mình bằng việc thường xuyên tham gia những buổi lễ đọc "Ma-hả-xạt" và trong cuộc sống đã cố gắng noi theo tấm gương của Đức Phật đã ghi trong bộ Ma-hả-xạt này. Hiện nay tất cả các trường học ở Thái Lan vẫn còn giảng dạy cho học sinh những trích đoạn của Ma-hả-xạt. Hàng năm cứ vào tháng 2, tất cả các nơi trên đất Thái Lan đều tiến hành ngày hội truyền thống đọc Ma-hả-xạt.

Phật giáo Thái Lan rất nhấn mạnh tới cái thiện và cái ác, thường gọi là "bun" hoặc "bap". "Bun" là "phúc" tương

đương với "thiện", "bap" tức là "tội" thì tương đương với cái ác. Người Thái tin rằng tất cả cuộc sống của họ ở kiếp sau hoàn toàn phụ thuộc vào sự tích lũy "bun" và "bap", ở kiếp trước nếu người nào tích lũy được nhiều "bun" và ít "bap" thì sang kiếp sau họ được đền bù thích đáng bằng một cuộc sống dễ chịu hơn kiếp trước. Ngược lại, nếu người nào tích lũy được ít "bun" mà lại mang vào mình rất nhiều "bap" thì người đó sẽ bị trừng phạt ở kiếp sau.

Thấm nhuần quan niệm đạo đức Phật giáo, người Thái Lan ngay từ khi còn nhỏ đã có ý thức tích lũy cho mình càng nhiều "bun" càng tốt. Thế nhưng "bun" đã tích lũy được cũng dễ dàng bị mất hoặc chuyển thành "bap" nếu như người làm "bun" tỏ ra luyến tiếc những gì mình đã làm để tích "bun". Mỗi người có thể tích "bun" bằng những việc làm tốt của cá nhân mình cho người khác hoặc cho xã hội. Đồng thời cả một nhóm người như gia đình dòng họ, làng, v.v... cũng có thể tích được "bun" bằng những việc làm như góp phần xây dựng hoặc tu sửa đền chùa, trường học, bệnh viện hoặc nhiều công việc từ thiện khác. Bun của người này có thể chuyển cho người khác thông qua một nghi lễ tôn giáo nhất định.

Vì vậy, vấn đề đạo đức, luân lý là vấn đề quan trọng và cơ bản của Phật giáo Thái Lan. Mọi hoạt động, mọi suy nghĩ, mọi cách xử thế của người Thái chung quy đều hướng về một mục đích cao cả nhất là tích lũy điều thiện, từ bỏ điều ác; hay nói cách khác là tích "bun" bỏ "bap". Chính khía cạnh xã hội của Phật giáo phù hợp với cách sống của người

Thái cho nên sau khi bị suy tại nơi mình sinh ra, Phật giáo đã tìm được nơi khác trong vùng Đông Nam châu Á. Người Thái đã hồ hởi tiếp nhận Phật giáo và ngược lại Phật giáo cũng có thêm, phát triển thêm những quan niệm đạo đức vốn đã phôi thai từ thừa ban đầu của dân tộc Thái. Những quan niệm đạo đức phôi thai lúc này đã tìm cơ sở tồn tại ở vật linh giáo và điều này sẽ giải thích vì sao người Thái bên cạnh việc tiếp nhận Phật giáo họ vẫn còn giữ lại tín ngưỡng Vật linh giáo của mình đồng thời dễ dàng nhích lại gần các tôn giáo khác, kể cả Thiên Chúa giáo.

Ngay từ những năm 30, đạo Phật ở Thái Lan đã có một tổ chức ngày càng được hoàn chỉnh. Tổ chức này ảnh hưởng và chi phối rất mạnh không những tới dân chúng mà còn tới cả các vua chúa nữa. Tuy người ta chưa thể hình dung được vào thời kỳ đầu tổ chức Phật giáo ở Thái Lan đã có những hình thức như thế nào, nhưng cũng có thể khẳng định rằng giới tăng lữ Phật giáo Thái Lan phải dựa vào bộ máy tổ chức nào đó mới có thể thường xuyên và mạnh mẽ đưa những giáo lý của mình vào quần chúng, mới có thể cai quản cả một cơ ngơi lớn về của cải vật chất gồm nhà cửa đất đai, mới có thể duy trì sức mạnh về mặt trật tự luân lý và xã hội

của mình và đặc biệt là mới có thể bên cạnh bộ máy chính quyền của nhà vua.

Bắt đầu từ những năm 30 của thế kỷ này, Phật giáo Thái gồm một vị đứng đầu tối cao được gọi là Rachakhanakanh hoặc Xăng-ha-xạt tức là "vua sư". Dưới vị này là sư cai quản toàn bộ các bộ trưởng sư được gọi là Rachkhana hoặc Xăng kha na đốc tức là thủ tướng sư. Tiếp đến các bộ trưởng sư được gọi là Chau khana hoặc Xăng kha môn tri. Dưới các Chau kha na có các vị trưởng chùa được gọi là Chau Avát. Mỗi Chau Avát chịu trách nhiệm cai quản những nhà sư đang tu trong chùa của mình và dưới các sư đó là các chú tiểu. Các nhà sư không phải chỉ đơn thuần phân biệt lẫn nhau bằng ngôi thứ mà ngoài ra họ còn phân biệt nhau bằng tuổi tác và đặc biệt bằng sự hiểu biết về giáo lý giữa họ. Nếu như việc nắm quyền cai quản một cơ quan hành chính nào đó của vương quốc chỉ dành cho những người trong hoàng gia thì trái lại trong giới Phật giáo có được những phẩm tước, kể cả phẩm tước cao nhất, cũng đều mở rộng cho tất cả mọi người. Trong lịch sử Phật giáo Thái Lan, các vị đứng đầu tối cao của Phật giáo thường là một người vốn xuất thân từ tầng lớp quý tộc, hoàng gia thuộc phái Tham ma dút.



Nhưng dù sao Phật giáo Thái Lan vẫn còn biểu hiện chút ít cái "hơi hướng tùy nghi" của Phật giáo thuần túy trong hệ thống tổ chức của mình lúc bấy giờ. Các nhà sư Thái Lan có thể sống tách biệt một mình tu hành dưới một hốc cây to hay trong một hang động hoặc đi hành đạo lang thang nay đây mai đó. Tuy vậy họ cũng có thể sống chung với nhau trong các ngôi chùa ở một vùng nào đó và tu hành cố định tại đấy. Nhưng bên cạnh tính tản mạn ấy họ vẫn phải phụ thuộc vào một tổ chức gọi là Xăng kha. Mỗi Xăng kha có ít nhất 4 nhà sư. Các nhà sư trong Xăng kha có thể sống tách xa nhau nhưng đều phải phục tùng một điều lệ nội bộ thống nhất. Lúc đầu Xăng kha chỉ là một tổ chức đơn giản để tập hợp các nhà sư lại. Nhưng càng về sau Xăng kha càng trở nên quan trọng và được mở rộng: Xăng kha bây giờ cũng đồng thời là tên gọi của toàn bộ hệ thống tổ chức Phật giáo Thái Lan.

Từ năm 1963 hệ thống tổ chức Phật giáo Thái Lan đã có một số thay đổi lớn. Cơ quan cao nhất của Xăng kha là Hội đồng những người lãnh đạo Phật giáo mà tiếng Thái gọi là Kanasông. Đúng đầu hội đồng này là một vị "vua" sư được gọi là Sôm đệt Mahà Xăng Kharacha. Trong hội đồng có bốn ban gồm Ban Hành chính, Ban Giáo dục, Ban tuyên truyền và Ban Phụ trách các công việc xã hội. Toàn Thái Lan được chia thành 18 vùng tôn giáo nằm trong bốn khu vực được chia theo địa lý là khu Trung tâm, khu Bắc, khu Đông và khu Nam. Đúng đầu mỗi khu vực có một vị sư hiện là Mahà thera và đứng

đầu mỗi vùng trong bốn khu vực này có một vị đại sư hiệu là Chau Khanpác. Dưới vùng lại có các tổ chức Xăng kha của tỉnh, thị trấn, huyện. Sau đó lại có tổ chức Tăm bôn (xã) mỗi tăm bôn gồm có từ 15 đến 20 làng và có ít nhất là 5 chùa. Đơn vị thấp nhất của Xăng kha là chùa mà người phụ trách chùa đều do ủy ban tôn giáo huyện hoặc tỉnh chỉ định.

Xăng kha còn có cả một bộ máy tu pháp riêng bao gồm: Tòa án tối cao, tòa án thượng thẩm, rồi đến các tòa án cấp I và cuối cùng là rất nhiều tòa án khu vực.

Tài sản của Xăng kha được chia thành hai loại là tài sản của giáo hội trung ương thuộc về toàn bộ Xăng kha và tài sản của các chùa chiền gồm nhà cửa, ruộng đất tượng Phật, đồ cúng tế, đồ dùng cá nhân của các sư đem lại: trước hết là sự cúng dàng của nhân dân, nó chiếm từ 6 đến 10% thu nhập hàng năm của nhân dân; sau đó là khoản thu hoạch về ruộng đất của các nhà chùa cho nhân dân vay; cuối cùng là các khoản trợ cấp của nhà nước mà các khoản này chiếm tới 1% ngân sách hàng năm của Chính phủ. Thái Lan là nước duy nhất trong số các nước theo đạo Phật đã thực hiện việc trả lương cho sư.

Hiện nay, Xăng kha luôn chịu sự kiểm soát của Chính phủ thông qua những tổ chức hành chính của nhà nước tồn tại song song với các tổ chức hành chính của mình. Bên cạnh Kanasông và ban thư ký của Kanasông chính là Vụ tôn giáo. Việc bổ nhiệm hoặc bãi miễn các thành viên của Kanasông được vụ tôn giáo thực hiện thông qua sự duyệt y

của bộ trưởng Bộ giáo dục. Ngoài ra Bộ Trưởng Bộ Giáo dục còn có quyền quyết định ngân sách hàng năm cho Xáng kha trong khi đó Vụ tôn giáo có trách nhiệm quản lý tài sản của nó giống như hệ thống tổ chức của Xáng kha. Các cấp dưới của vụ Tôn giáo cũng tương đương và đồng cấp với các tổ chức khu vực, vùng, tỉnh, thị trấn, huyện, Tăm bôn.

Theo như nhận xét của các nhà nghiên cứu thì hệ thống tổ chức hành chính của Xáng kha ở Thái Lan là một hệ thống hình tháp, chính nhờ có hình thức này mà những tin tức, những mệnh lệnh từ trên xuống dưới và từ dưới lên trên được truyền đi một cách nhanh chóng; với hệ thống này mọi hoạt động của các chùa nằm trong tầm theo dõi nghiêm ngặt của chính phủ.

Chính tôn giáo này của Phật giáo Thái Lan đã tạo điều kiện cho nó phát huy vai trò của mình trong đời sống xã hội, văn hóa và tư tưởng của nhân dân.

Vai trò và số phận của Phật giáo thái Lan

Phải nói rằng ở Thái Lan, Phật giáo có vai trò hết sức quan trọng trong đời sống văn hóa, xã hội và tinh thần của nhân dân. Qua các triều đại khác nhau tuy có những lúc kém phần rực rỡ nhưng Phật giáo hầu như tuyệt đối ngự trị trong hoàn toàn xã hội; Phật giáo đã trở thành quốc giáo ở Thái Lan. Chính vì lẽ đó trong lịch sử Thái Lan chúng ta thường thấy xuất hiện một mối quan hệ rất chặt chẽ giữa cung điện với nhà chùa; nhiều khi nhà vua đồng thời cũng là nhà sư và có những nhà sư lại bước

lên ngai vàng. Hầu hết các triều đại phong kiến của Thái Lan đều tồn tại một phần quan trọng phải dựa vào sức mạnh và uy tín của giới tăng lữ Phật giáo trong triều đình. Phải nói rằng lúc bấy giờ các vị sư trong giới tăng lữ là rất vô tư và mặt khác họ lại thường xuyên tiếp xúc với nhân dân do đó uy tín của họ đối với xã hội là tuyệt đối. Nhiều vị vua cho dù ở trong hoàn cảnh nào cũng phải luôn giữ mối hòa thuận với giới tăng lữ cao cấp của Phật giáo. Chưa có một nhà vua nào có thể đè nén được họ và trải qua lịch sử các triều đại các vua chúa Thái Lan nhận thấy rằng chính họ là người phải cúi lạy các vị tăng lữ cao cấp chứ không phải ngược lại. Vì vậy không có gì lạ khi thấy ở Thái Lan nhà vua trong lúc gặp các vị tăng lữ cao cấp đã phải rời ngai vàng cúi lạy một cách cung kính. Nói chung ở Thái Lan, các vị sư tăng là những nhân vật trung tâm trong đời sống của nhân dân, được nhân dân tôn trọng và ngưỡng mộ nhất. Mọi người coi sau vua thì chỉ có các nhà sư là người được tôn kính nhất. Chính vì các nhà sư có quan hệ gần gũi nhất đối với dân chúng, họ đã trở thành những người mà các tín đồ Phật giáo luôn luôn hướng tới để tìm sự hỗ trợ về tinh thần và cũng là những người bảo vệ đạo đức, truyền thống của Phật giáo, thường xuyên dạy cho người Thái phải sống thế nào để đạt được hạnh phúc trong thế giới hiện tại và tương lai.

Đến bất kỳ một gia đình Thái Lan nào, các nhà sư đều được mời ngồi ở vị trí đặc biệt và mọi người đều phải ngồi ở vị trí thấp hơn. Ở Thái Lan các bậc cha mẹ thường cho con trai đi tu một

thời gian dù chỉ trong vài tháng. Nó đã trở thành một điều bắt buộc đối với mọi tín đồ. Theo ước tính, hàng năm có khoảng 10% số nam giới Thái Lan sống trong các chùa. Các thanh niên Thái Lan đã hăm hở cạo đầu đi tu để tuân theo 227 điều quy định với một cuộc sống nghèo khổ tự nguyện. Gia tài của họ lúc này chỉ có ba tấm áo cà sa màu vàng, một chiếc bát sắt, một chiếc kim, một chiếc thắt lưng và một cái rây bột.

Khi đã trở thành sư, họ phải thực hiện nguyên tắc trường chay (tức là luôn luôn ăn chay) và không được ăn sau giờ chay (tức là sau giờ ngọ), không được xin mà chỉ được nhận các thứ người khác cúng dàng. Ngay từ sáng sớm tinh mơ, từng tốp nhà sư xếp hàng một, chân không dây dép, đầu không mũ, mình quấn những mảnh áo vàng, tay ôm một cái bát lớn, miệng tụng kinh bước đi thong thả trên đường. Dân chúng Thái Lan cũng dậy từ sớm sớm đủ cơm trắng, quả tươi, trung muối và các thức ăn thanh đạm khác. Họ bày tất cả các thức ở trước cửa để đợi sư. Khi bước đến trước mỗi nhà, các sư dừng lại rồi tất cả đều quay về phía gia chủ đứng thành một hàng ngang, gia chủ bước đến trước hàng sư miệng Nam-mô và với cử chỉ rất cung kính, xẻ các thức mình đã chuẩn bị vào từng chiếc âu lớn trên tay mỗi vị sư. Sự việc này diễn ra trong tất cả các buổi sáng sớm, rất đều đặn và đúng giờ. Mỗi nhà sư được nhận cúng dàng của dân

chúng nhiều tới mức có thể nuôi đủ mười người ăn no.

Tổ chức Phật giáo cũng có uy tín vô cùng lớn trong đời sống xã hội của nhân dân Thái Lan. Ở Thái Lan, đặc biệt là các vùng nông thôn, ngôi chùa không những chỉ là trung tâm tôn giáo mà còn là trung tâm xã hội nữa. Theo các nhà nghiên cứu đánh giá thì ngôi chùa là một trong năm thành phần cơ cấu một làng ở Thái Lan, đó là: gia đình, họ



hàng, dân tộc, chùa, trường học. Ở đây chùa và trường học quyết định bộ mặt của một làng và tình cảm của dân chúng đối với làng.

Về mặt tôn giáo thì chùa là nơi thực hiện giáo dục "đức tin" của Xá lợi cho dân chúng, hàng ngày tụng niệm "tam cương" và giữ gìn "ngũ giới"; thứ hai, làm nhiều việc thiện, có đức, không làm điều ác. Ngôi chùa cũng là nơi duy nhất có thể huy động được sức lao động của dân làng để làm các công việc chung phần lớn mang tính chất tôn giáo.

Nhà chùa có vai trò đặc biệt về mặt xã hội. Trước hết nhà chùa là trường học dạy dỗ các trẻ nhỏ trong làng. Giới tăng lữ Phật giáo Thái Lan tự cho mình không những chỉ có nhiệm vụ dạy dỗ và giáo dục tinh thần cho nhân dân. Họ tự nguyện dạy dỗ tất cả các trẻ em trong nước không lấy tiền và chính việc làm đó đã làm cho họ xứng đáng được các bậc cha mẹ biết ơn, được các học trò

của mình kính trọng. Nhà chùa là nơi đào tạo những người thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau. Ở đây các trẻ em được học đọc, học viết, được dạy những nguyên lý đạo đức và một số những hiểu biết thông thường khác. Nếu như các nhà sư phát hiện được những cậu bé nào thông minh cần mẫn thì sau này chính họ xin cho những cậu đó được vào cung phụng nhà vua hoặc là chính bản thân sẽ trở thành nhà sư. Tuy vậy trình độ học vấn của các nhà sư chỉ có hạn, vai trò giáo dục của họ chỉ cần thiết trong những thời kỳ trước đây khi mà các vua Thái Lan ngoài cố gắng trong việc giữ gìn và mở mang lãnh thổ hoặc điều khiển một số lễ lạt cần thiết ra thì không có một cố gắng nào trong việc giáo dục dân chúng; công việc này của giới tăng lữ Phật giáo. Công lao này của giới tăng lữ Phật giáo đã làm cho sự kính trọng của nhân dân trở thành một truyền thống khó phai mờ. Ngày nay tuy trình độ xã hội đã lên cao, công việc giáo dục đã được chính phủ và ngay cả nhà vua đích thân chăm lo, nhưng các nhà sư vẫn được mọi người dân, kể cả vua kính trọng. Như vậy ta đủ thấy nhà chùa là nơi quan trọng biết nhường nào đối với người Thái Lan.

Từ năm 1950, Phật giáo và đạo đức Phật giáo đã trở thành bộ môn bắt buộc trong tất cả các trường học và được đưa vào dạy từ lớp một trở lên. Năm 1960, Bộ Giáo dục đã chọn hàng trăm nhà sư làm giáo viên trong các trường học của Nhà nước với lương tháng là 140 бат. Như vậy ngay từ nhỏ cho đến khi vào đời, mỗi người dân Thái Lan đều đã được giáo dục về tinh thần nghĩa vụ đối

với nhà vua, với đạo Phật, hiến pháp, chính phủ, gia đình, trường học, xã hội. Học sinh phải học đạo đức học và luân lý của đạo Phật. Chính phủ Thái Lan đã dùng rất nhiều biện pháp để giảng dạy và củng cố đạo đức Phật giáo, triệt để sử dụng những tư tưởng đạo Phật phục vụ mục đích của chính phủ là làm cho những thanh thiếu niên trở thành những người trung thành tận tụy với vua, với chính phủ. Chính vì vậy mà chương trình học được sắp xếp như sau:

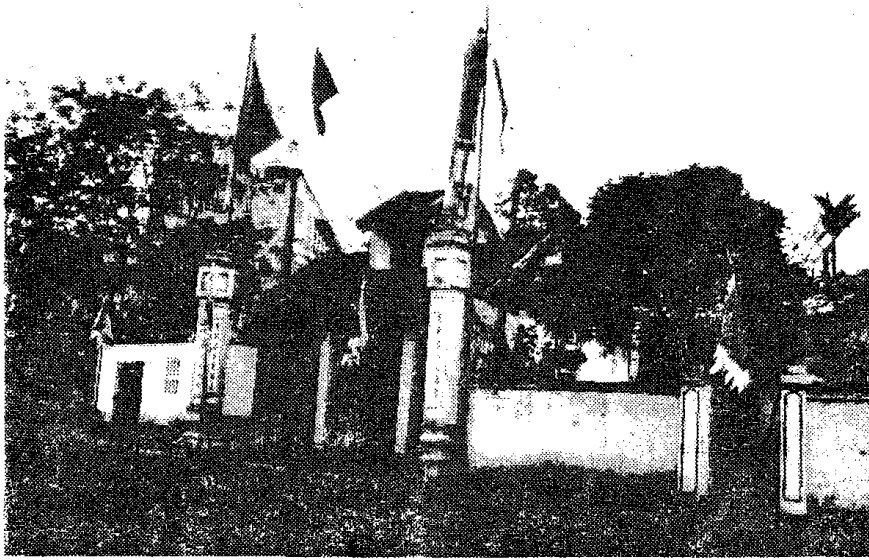
Mỗi giờ trong một tuần học sinh phải học đạo đức Phật giáo. Hai tiết trong một tuần phải học về cuộc đời và giáo lý của Phật. Ít nhất một lần trong một tháng học sinh được nghe nhà sư trong vùng đến giảng về đạo đức. Từ năm 1960, sau khi chào cờ và trước khi bước vào lớp, học sinh đều phải đọc một đoạn thơ bằng tiếng Pali về Phật, Pháp, Tăng.

Từ năm 1949, "Hội thanh niên Phật giáo" đã được thành lập. Hội này hoạt động rất tích cực trong thanh niên Thái Lan và có chi nhánh tại các tỉnh, có liên lạc chặt chẽ với "Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hiệp quốc" (UNESCO) và được sự ủng hộ tài chính của tổ chức này.

Hệ thống giáo dục xã hội mà Phật giáo có tham gia vào đã trở thành chỗ dựa của chế độ hiện nay. Không riêng gì thanh thiếu niên ở trường học mà ngay cả tầng lớp công chức Nhà nước cũng được tuyên truyền đạo đức Phật giáo. Công việc truyền bá Phật giáo còn được chính phủ khuyến khích cả ở nước ngoài nhằm mục đích đấu tranh chống lại các "lực lượng thù địch".

SỰ TÍCH SỰ ĐẠI DIÊN VỚI CHÙA DUỆ TỬ

THÍCH THANH ĐIỀN



Chùa Duệ Tử thuộc xóm Duệ thôn Tiên xã Dịch Vọng huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội. Trước đây chùa thuộc phủ Hoài Đức tỉnh Hà Đông. Chùa cũng còn có thời mang tên Khánh Duệ. Ngày nay du khách tới thăm đi từ trung tâm Hồ Hồ dọc phố Tràng Thi, Nguyễn Thái Học, Kim Mã qua Cầu Giấy rẽ về phía phải trường cao đẳng sư phạm là tới. (cách trung tâm thành phố 7 km) Nơi đây gần liền với quần thể di tích vàng bóng một thời trong triều Lý - một thời kỳ huy hoàng nhất trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Chùa Duệ Tử tọa ở giữa thôn (mang ý nghĩa Phật tại tâm) phía trước chùa là dòng sông Tô xưa kia là mạng mạch giao thông kinh tế chính của các vương triều Lý, đồng thời dòng sông cũng còn ghi đậm dấu tích Thiền sư Từ Đạo Hạnh với sự Đại Diên dưới triều Lý Nhân Tông.

Theo cuốn "Ngọc Phả cổ" của làng Duệ Tử cũng như các sách còn lưu truyền trong Phật giáo và Lĩnh Nam Trích Quái, chùa Duệ Tử nơi nhân dân địa phương tôn thờ Thiền sư Đại Diên họ Lê. Sách kể rằng: "Bấy giờ nước

Nam ta có đời vua Nhân Tông triều Lý, một vị vua nhân nghĩa như trời, trí tuệ tựa thần, cả nước đều ca ngợi là bậc minh quân. Thời đó truyền rằng ở thôn Tiên trang Dịch Vọng huyện Từ Liêm phủ Quốc Oai trấn Sơn Tây có người họ Lê tên là Hưng cùng vợ là Nguyễn Thị Phan, hai vợ chồng nhân đức hiền hòa tính tình độ lượng, cả hai vợ chồng đều là Phật tử mộ đạo thờ Phật, kính trọng Thần tiên, coi vàng bạc như mây lông. Nhân một lần cả hai ông bà lập đàn cúng tế cầu đảo ngay tại nhà mình để cầu tự. Sau ba tháng có sự ứng nghiệm, cụ bà có mang, thời gian thấm thoát qua nhanh, tới kỳ mãn nguyệt khai hoa nhằm giờ Tý ngày 18-10 năm Mậu Ngọ sinh được một người con trai mặt mũi phương phi, thân hình khỏe mạnh. Cậu bé được sống trong cảnh chăm sóc nuôi nấng của hai vợ chồng già, mãi tới năm mười tuổi cậu bé mới được đặt tên Lê Nghĩa. Năm Lê Nghĩa 18 tuổi cha mẹ lần lượt qua đời (ngày 7-6 cha mất, ngày 12-8 mẹ qua đời). Ông lo tang cho cha mẹ xong quyết chí tham phương học đạo và lúc này "Cải gia vi tự"

biến nhà mình thành chùa thờ Phật"...

Hiện nay ngôi chùa mà du khách đang viếng thăm chính đó xưa là tư thất của hai ông bà nông dân hiền lành họ Lê, nơi đây Lê Nghĩa đã ra đời. Lại tiếp sự tích Lê Nghĩa, sau khi tang cha mẹ xong ông kết bạn cùng Phan Ất sang chùa Thánh Chúa tu học. Với trí tuệ thông minh sẵn có, chẳng bao lâu ông đã có phép thuật cao cường, có thể "hô phong hoán vũ". Pháp thuật đó còn lưu truyền rộng rãi trong vùng An Lăng câu chuyện đấu pháp thuật giữa Đại Diên (Lê Nghĩa) với cha con Thiền sư Từ Đạo Hạnh và câu chuyện huyền thoại Giác hoàng định đầu thai vào cung Lý.

Qua khảo cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam, chúng tôi thấy có ý kiến cho rằng Thiền sư Đại Diên sở dĩ không được chép vào thế hệ truyền đăng của "Thiền uyển Tập anh" vì sư quá thiên về Pháp thuật mật giáo mà lúc tác phẩm "Thiền uyển Tập anh" ra đời thì Thiền tông Phật giáo đang phát triển. Nhưng công đức của Thiền sư Đại Diên vẫn được nhân dân địa phương thờ phụng như một vị chỉ đức tôn thần của địa phương. Tượng Thiền sư được thờ ngay giữa chính điện trước tượng Phật, Bồ-Tát. Nhân dân địa phương còn tôn ông như Thành hoàng của làng. Các triều đại vua chúa đều có sắc phong tặng ban thêm phẩm trật: "Lê Đại Diên đại vương, nguyên thuộc chính thần, do thôn Tiên, xã Dịch Vọng, huyện từ Liêm thờ phụng theo bộ lễ có thăng trật thêm một mỹ tự phong là Huệ Trí đại vương".

Ngày nay hàng năm cứ đến ngày 7-3 âm lịch, dân làng mở hội chùa, dẫn lại sự tích của Thiền sư.

TRẤY HỘI CHÙA HƯƠNG

HIỀN ĐỨC
(Đồng Nai)



Vào mùa xuân, từ tháng Giêng đến tháng Ba âm lịch, dân chúng miền Bắc cùng một số phật tử miền Trung và miền Nam thường rủ nhau đi "TRẤY HỘI CHÙA HƯƠNG" rất đông. Ngày Hội Chùa Hương chính thức là ngày "Vía Bồ Tát Quán Thế Âm", tức ngày 19 tháng Hai âm lịch hàng năm, nhưng người dự Hội thường đi từ ngày 18 tháng 2, vì chiều 18 bắt đầu "cúng Phật", trưa hôm sau mới cúng chính thức.

Bốn tiếng "TRẤY HỘI CHÙA HƯƠNG" khác với các chùa khác; các chùa khác chỉ dùng chữ "Hội Chùa Dầu", "Hội Chùa Láng", "Hội Chùa

Thầy"...

Tại sao ngày Hội ở Chùa Hương lại gọi là "TRẤY HỘI"? Người thời xưa tin rằng: đến Chùa Hương dâng lễ cúng Phật, Bồ Tát Quán Thế Âm ..., cầu nguyện, dùng nước Suối Giải Oan trên núi Hương Sơn, gần động Hương Tích sẽ nhờ ơn đức của Phật Bà Quan Âm Nam Hải, Phật Tổ... tẩy sạch được tội lỗi nơi trần thế, tẩy sạch bao nghiệp chướng, oan khiên từ xưa, để lo thành tâm sám hối sửa chữa, tu hành thoát khỏi cảnh khổ của cuộc đời.

Những người hiếm con, đến "Núi Cô", "Núi Cậu", đi vòng quanh tảng đá đó;

nếu muốn có con trai thì đến "Núi Cậu", lấy tay vuốt nhẹ vào "Cậu" và khấn rằng "Rước Cậu!"; nếu muốn có con gái thì lấy tay vuốt nhẹ vào "Cô" và nguyện rằng "Rước Cô!". Muốn cầu tiền của, tài lộc thì đến khấn xin ở "Núi Vàng", "Núi Bạc"... Nếu sau này được đúng theo lời nguyện thì họ lại đến Chùa Hương và đến các Núi này để tạ lễ; nếu có được con như lời nguyện thì đưa đứa bé đến "Núi Cô", "Núi Cậu" để tạ lễ.

Hiện nay, những tập tục đó đã giảm bớt, những người dự Hội Chùa Hương thường là đến lễ Phật, viếng cảnh đẹp của Chùa Hương.

1. ĐƯỜNG VỀ CHÙA HƯƠNG

Từ Hà Nội đi xe đến Bến Dục, đường xa, khoảng hơn 60 km; xe chạy qua Thị Xá Hà Đông, Thị Trấn Văn Đình, vượt qua cầu phao bắc ngang sông Đáy, chạy theo bờ đê sông Đáy đến Tế Tiêu. Đến Tế Tiêu, Quẹo trái, theo đường đất đỏ, chạy giữa cánh đồng ruộng lúa, hoặc các vườn vải xanh tươi; đến Bến Dục, rồi đến bến đò Suối Yến, đây là cửa ngõ vào Chùa Hương.

Suối Yến hay Suối Yến Vĩ là đường đưa vào Chùa Hương. Tại Bến đò Suối Yến, du khách hay khách hành hương muốn dò, có cả dò máy và dò chèo, nhưng đi dò chèo để có thì giờ ngắm kỹ phong cảnh đẹp và nên thơ hai bên bờ suối Yến. Từ Bến đò vào đến Chùa Hương, dò chèo ngược dòng Suối Yến mất hơn một tiếng đồng hồ, nhưng du khách sẽ không thấy lâu vì những cảnh núi non, nước biếc xinh đẹp làm du

khách quên cả thời gian.

Dòng Suối Yến hiền hòa, nước xanh nhưng trong veo như thủy tinh, khách hành hương nhìn thấy rong, rêu xanh tươi tận dưới đáy sâu. Hai bên bờ suối, là một chuỗi những hòn núi xanh xinh đẹp nối liền với những cánh đồng lúa phì nhiêu, màu mỡ. Những hòn núi này nối tiếp nhau giống như một chuỗi ngọc bích vĩ đại trải dài đến tận Ninh Bình. 99 hòn núi xanh với đủ hình dáng đẹp khác nhau như châu về động Hương Tích, trung tâm của Chùa Hương; ở thượng nguồn Suối Yến.

Con thuyền nhẹ nhàng lướt trên làn suối nên thơ, đưa khách hành hương viếng qua những cảnh đẹp thơ mộng.

Đầu tiên, thuyền ghé vào ngôi đền phía bên phải dòng suối, đó là Đền Trình. Gọi là Đền Trình, vì theo tục lệ xưa, mỗi khi khách hành hương muốn vào viếng Chùa Hương là phải vào trình diện và xin

phép với sơn thần ở vùng này. Đền Trình được dựng ở chân một ngọn núi có năm đỉnh, nên có tên là núi Ngũ Nhạc. Đền Trình ngày xưa là một tòa nhà cổ, rộng lớn với mái đền cao, xây theo kiểu mái chồng, phía trên đỉnh đền và các đầu mái chạm hình rồng. Trước sân Đền có các tượng voi, quân lính, cột đèn lồng... bằng đá. Ngôi Đền xưa đã bị phá hủy trong chiến tranh chống Pháp (1947-1950), ngôi Đền hiện nay chỉ còn là ba căn nhà ba gian nhỏ hơn xưa.

Sau khi ghé Đền Trình "trình diện" và thăm viếng xong, khách hành hương lên thuyền, tiếp tục ngược dòng Suối Yến.

- Tiếp đó, khách đi ngang Hang Bà, hay (Hang luồn) hoặc hữu tình". Gọi là Hang Luồn là vì hòn núi cao, ngay sát mặt nước có một lỗ to và rộng, có thể cho thuyền luồn qua hang, theo một dòng suối khác dẫn đến làng Hội Xá. Ở vách đá phía trên Hang Luồn,

ngày xưa Chúa Trịnh Sâm (1767-1782) khi viếng chùa Hương có ghé đây, cho khắc hàng chữ Nho: "Sơn Thủy hữu Tình". Vì vậy Hang Luồn còn có tên gọi là :Hang "Sơn thủy hữu tình".

- Phía phải trên bờ suối có một ngọn núi nhỏ, trên đỉnh có hình dáng như một vị sư đứng và một sư cô thấp hơn; được gọi là: "Núi Sư Vãi".

- Kế đến, phía bên trái Suối Yến, ở trên núi phía xa xa, chùa Long Vân ẩn hiện mờ mờ giữa rừng lá xanh.

- Một chiếc cầu sơn đỏ chắn ngang dòng suối Yến với bốn cột tròn, thẳng và cao giống như một cổng tam quan đơn sơ nhưng xinh xắn, đó là Cầu Hội.

- Qua cầu Hội, đến núi "Mâm Xôi, núi con Gà", núi có hình dáng giống một mâm xôi (bên trái) và giống một con gà (bên phải). Rồi Núi Voi phục; giống như con voi quì phục chầu về chùa Hương.

- ...
Nhà thơ nổi danh thời tiền chiến Nguyễn Nhược Pháp đã tả lại phong cảnh "đường về chùa Hương" nên thơ qua các đoạn thơ sau:

...
*Réo rất suối đưa quanh,
Ven bờ ngọn núi xanh,
Nhịp cầu xa nhỏ nhỏ,
Cảnh đẹp gần như tranh.
Sau núi Oản, Gà, Xôi,
Bao nhiêu là khi ngồi,
Tới núi, Con Voi phục,
Có đủ cả đầu đuôi.*

...
Ngược dòng suối Yến hơn một giờ là đến "Bến Trò", tức bến để lên chùa Thiên Trù, địa đầu của chùa Hương.

2- CHÙA HƯƠNG

Chùa Hương hay chùa Hương Tích bao gồm: chùa Thiên Trù (Chùa Ngoài) Chùa Tiên, chùa Giải Oan và chùa Hương Tích hay động Hương Tích (Chùa Trong).

Từ bến Trò, khách hành hương đi bộ vào chân núi Hương Sơn, khoảng hơn nửa cây số, dốc dài dài dưới các hàng

cây xanh tươi mát dẫn đến chùa Thiên Trù (còn gọi là Bếp của Trời, Chùa Ngoài).

Ngày xưa, Chùa Thiên Trù rộng lớn phải qua ba lớp cổng và ba sân rộng mới đến chùa. Cổng tam quan trước chùa có hai tầng cao với hai tầng mái cong, hai bên là hai vách tường dài với các cột vuông cao xây chắc chắn.

Trước chính điện là lầu chuông và lầu trống.

Chính điện thờ nhiều tượng Phật to lớn "Tượng Phật Di Đà ngồi trên tòa sen cao 4m, hai bên là tượng Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí cao 3m. Các tượng này làm bằng gỗ mít phía ngoài phủ lớp sơn thếp rất đẹp.

Phía sau Chính điện là điện Thánh Mẫu, Nhà Tổ, Gác tàng thư, Nhà Khách, Nhà Chu tăng...

Tất cả các công trình này đều bị tàn phá trong thời kháng chiến chống Pháp (1945-1954), hiện chỉ còn khu tháp cổ trong khuôn viên chùa.

Khu tháp cổ còn bảy

ngôi tháp cổ hình vuông, cao ba tầng, trong đó có ngôi tháp lớn nhất là ngôi tháp của thiền sư Viên Quang. Nhờ tấm bia đá khắc vào năm Chính Hòa thứ bảy (1686) đời vua Lê Hy Tông, chúng ta biết được là thiền sư Viên Quang có công trong việc trùng tu chùa Thiên Trù và động Hương Tích trở thành danh lam thắng cảnh bậc nhất của nước Đại Việt.

Thiền Sư Viên Quang đã được vua sắc phong Hòa Thượng Ty Tăng lục và ban hiệu là Viên Giác Tôn giả.

Bia cũng cho biết việc hai Vương Phi của Chúa Trịnh Căn (1682-1709) là hai chị em Mai Thị Cự và Mai Thị Nhiên, sau được chúa cho đổi lại họ Đào, đã đóng góp tiền của để cúng dâng trùng tu chùa Hương. Chúa Trịnh Sâm (1767-1782) đã cùng các Vương Phi viếng Chùa Hương. Chùa đã khắc chữ "Nam Thiên Đệ Nhất động" ở động Hương Tích. Chúa và các Vương

Phi cũng cúng dâng tiền của để trùng tu chùa đúc tượng Bồ Tát Quán Thế Âm, tượng Hộ pháp, La hán... (năm 1767-1770).

Các tượng Phật, Bồ Tát, Hộ pháp... ở động Hương Tích đều được đúc bằng đồng. Chùa Hương có nhiều tượng và pháp khí quý. Khi Tây Sơn đánh chiếm

Bắc Hà (1786-1789), Nguyễn Hữu Chỉnh đã cho tịch thu các tượng và pháp khí bằng đồng ở các chùa đền, đình miếu để đúc tiền; nên các tượng và pháp khí bằng đồng ở chùa Hương cũng bị quân Tây Sơn tịch thu hết.

Ngay sau khi lên ngôi, vua Cảnh Thịnh (1793-1801) đã bãi bỏ lệnh trên, dân chúng ở các địa phương mới tô đắp, đúc lại các tượng, chuông, khánh... để thờ cúng. Năm Cảnh Thịnh đầu tiên (1793) thiền sư Hải Viên và Nhật Quang hầu cùng Phật tử bốn phương trùng tu lại chùa Hương, và tô tạc lại các tượng Phật, Bồ tát, La hán... bằng đá

hoặc bằng gỗ mít, sơn Thếp chạm trổ công phu.

Chùa Hương lại bị tàn phá trong thời kháng chiến chống Pháp (1945-1954). Sau Khi đất nước thái bình, dân chúng và Phật tử khắp nơi đã bắt đầu trùng tu lại chùa, tô đắp lại tượng Phật, Bồ tát...

Gác chuông và Chính điện ở chùa Thiên Trù mới được xây dựng xong, nhưng còn thiếu tượng Phật và pháp khí thờ trong chùa.

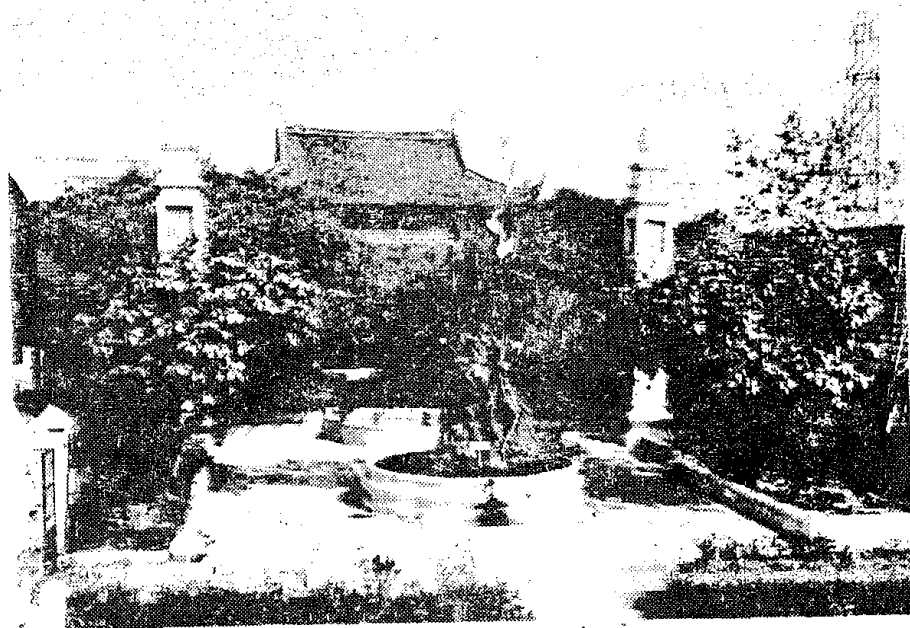
Sau khi lễ bái ở chùa Thiên Trù, khách hành hương tạm nghỉ ngơi để chuẩn bị cho cuộc leo núi đến Chùa Trong (hay động Hương Tích) trên núi Hương Sơn.

Đường lên núi Hương Sơn ít có dốc cao, các bậc đá được xếp thấp và bằng phẳng nên dễ đi, phong cảnh lại đẹp nên mọi người đều có thể lên đến động Hương Tích với hơn một tiếng đồng hồ leo núi.

Từ chùa Thiên Trù lên núi độ mười lăm phút, có một ngả rẽ để vào động

Tiên và chùa Tiên. Ngay cửa động Tiên, trên vách đá có khắc bài thơ chữ Nôm được sáng tác từ thời Lê Trung Hưng? Trong động có những thạch nhũ rủ xuống với nhiều hình dáng khác lạ, có một số gõ vào nghe như tiếng

có một ao nước trong vắt, được gọi là "Thiên nhiên thanh trì" (ao trong thiên nhiên). Trước chùa Giải Oan có suối Long Tuyền, dòng suối này do chín nguồn đổ về như chín con rồng đổ nước về. Tương truyền rằng: Ngày xưa,



• Chùa Bích Câu - Hà Nội.

chuông, tiếng khánh. Chùa Tiên được "Hội Tiên Sơn Tập phúc" xây dựng lại mới vào đầu thế kỷ này (1903).

Từ chùa Tiên trở ra, tiếp tục theo đường lên động Hương Tích, đi một quãng với vài dốc khá cao là đến chùa Giải Oan, trên cửa có đề 4 chữ Nho "Giải Oan Khê tự" (chùa suối Gải Oan). Chùa này

Công chúa Ba (công chúa Diệu Thiện) tắm ở suối này để "tẩy sạch bụi trần", sau lên động Hương Tích tu hành đắc đạo thành Bồ tát Quán Thế Âm, được gọi là "Phật Bà Chùa Hương"⁽¹⁾. Vì vậy suối Long Tuyền còn được gọi là suối Giải Oan.

Gần chùa Giải Oan có Động Tuyết Quỳnh (Tuyết Kinh) và am Phật Tích.

Gọi là am Phật Tích vì ở đây có tảng đá trên đó có dấu chân nhỏ, tương truyền là dấu chân của Phật Bà Chùa Hương.

Từ chùa Giải Oan đi lên một quãng nữa là đến cửa. Vồng và đền Trần Song. Gọi là Cửa Vồng vì trước cửa đền có quả núi ghép lại thành 1 dải với nhau vồng xuống tạo ra một chiếc vồng thiên nhiên khổng lồ. Đền Trần Song thờ Bà Chúa Thượng ngàn (Bà Chúa Rừng). Cảnh Cửa Vồng được nhà thơ Chu Mạnh Trinh tả như sau:

Bầu Trời bát ngát xa trông,

Vồng Trời rủ xuống mấy vòng thướt tha.

Từ Cửa Vồng đi lên độ mười, mười lăm phút nữa là đến Động Hương Tích (còn được gọi là Chùa Trong).

Ở cửa vào động Hương Tích có một cổng đá cổ kính được xây vào năm

(1) Xem sự tích Phật Bà Chùa Hương trong bộ sách "LỊCH SỬ PHẬT GIÁO V.N." của cùng tác giả.

Giáp Dần (1914), hai bên cổng có đôi câu đối:

- Nhất lộ Hương Sơn
thùy vạn thế,

- Tam quan Cổ Động
vĩnh thiên xuân.

Tạm dịch:

- Một lối Hương Sơn
lưu truyền vạn thế

- Tam quan Động cổ
in dấu ngàn năm.

Qua khỏi cổng, hiện ra một động núi rất đẹp, một cảnh đẹp không thể tả xiết.

Đến đây du khách sẽ cảm thấy tan hết những mệt mỏi, những phiền não của kiếp người; những vọng tưởng, hận thù, oán ghét của thế gian, chỉ còn sự thanh thản nhẹ nhàng với cảnh xinh đẹp và huyền ảo. Vào những đêm trăng sáng, động Hương Tích còn thơ mộng hơn nhiều.

Từ cửa động, bước qua 120 bậc đá mới đến cửa hang. Ngay cửa hang phía trên vách đá còn hàng chữ "Nam Thiên đệ nhất động" mà Chúa Trịnh Sâm đã viết vào Năm Canh Dần (1770). Chúa

còn sáng tác bài thơ chữ Nôm "Viếng động Hương Tích" như sau:

*Trời vừa hé sáng bước lên
thuyền,*

*Khoan mái chèo lan, ghé
bến tiên.*

*Phong nguyệt thờ ơ bầu
ngọc đức;*

*Giang sơn bỏ ngõ bức
tranh in.*

*Kìa kìa qui phượng mong
kính bồi,*

*Nọ nọ lân long lẳng giáo
thiên!*

*Cảnh lạ thú màu không
kể xiết,*

*Thanh kỳ đệ nhất chốn
Nam Thiên!*

Hang đá tối om, điện thờ lung linh mờ ảo dưới ánh sáng của những ngọn đèn dầu. Điện thờ ngày nay chỉ thờ đơn giản với vài tượng nhỏ nhưng rất đẹp. Ở trên là tượng Phật Chuẩn Đề, phía dưới là tượng Công chúa Ba và tượng Bồ tát Quán thế Âm.

Tượng Công chúa Ba (Công chúa Diệu Thiện) rất sống động trông như một Tiên nữ đẹp duyên dáng đang ngồi, đầu đội mũ công chúa, gương mặt

trái soan phúc hậu, xinh đẹp dịu dàng, áo dài tay rộng tha thướt, quý phái.

Tượng Bồ tát Quán Thế Âm ngự trên ngai chạm trổ đơn giản đẹp.

Phía trước là tượng ngọc nữ đứng dang đào tiên.

Bên trong động có nhiều nhũ đá với nhiều hình dáng khác biệt: Đụn gạo, Núi Cậu, Núi Cô; cây vàng, cây bạc, với những nhũ đá tròn tròn giống đồng tiền lấp lánh vàng và bạc...

Cảnh đẹp của Chùa Hương được thi sĩ Chu Mạnh Trinh tả lại một phần nào qua bài thơ "Cảnh chùa Hương Tích" bất hủ như sau:

Bầu trời cảnh Bụt.

*Thu Hương Sơn ao ước
bấy lâu nay.*

*Kìa non non, nước nước,
mây mây,*

*"Đệ nhất động" hỏi rằng
đây có phải?*

*Thỏ thẻ rừng mai chim
cung trái,*

*Lũng lờ khe Yến cá nghe
kính,*

*Thoảng bên tai một tiếng
chày kinh;*

Khách tang hải giạt mình
giấc mộng

Này suối Giải Oan, này
chùa Cửa Vồng,

Này am Phật Tích, này
động Tuyết Quỳnh,

Nhạc trông lên ai khéo vẽ
hình,

Đá hữu sắc long lanh như
gấm dệt.

Thăm thẳm một hang
lồng bóng nguyệt,

Gập ghềnh mấy lối uốn
thang mây,

Chừng giang sơn còn đợi
ai đây,

Hay tạo hóa khéo ra tay
xếp đặt.

Lần tràng hạt niệm Nam
mô Phật,

Cửa từ bi công đức biết
bao,

Càng trông phong cảnh
càng yêu...

Và thi sĩ Xuân Diệu

một nhà thơ nổi danh từ
thời Tiền chiến thêm một
phần nữa của cảnh đẹp
Chùa Hương qua bài thơ
"Thăm cảnh Hương Sơn"
đặc sắc như sau:

Muôn lần cảm tạ Mẹ
giang sơn,

Đặt núi lam trên nước
biếc rờn

Tạc đá muôn hình trong
cửa động,

Cho ta kiêu diễm đến
Hương Sơn.

Trong làn nước nhẹ mọc
rong xanh,

Như gấm mơ hồ dưới
thủy tinh,

Chèo khỏe, chèo lên,
chèo lại khỏe,

Thuyền đi trên vạt sắc
màu xanh.

Núi Con Voi phục, núi
Mâm xôi,

Núi ở xa xa, núi cạnh
người.

Từng dặm du dương non
đổi nước,

Cảm như đàn nhạc hát
không thôi.

Nước dẫn ta đi với sắc
trời,

Đến bờ vừa độ chiếc
thuyền thoi,

Cỏ cây yên tĩnh và trong
sạch,

Đã đợi ngàn năm bạn với
người.

Đường đi uốn có nhịp
quanh co,

Hoa nắng qua cành diễm
nhật thủa,

Bạc đá rêu in chen, cỏ
biếc,

Hàng cây đại cổ tỏa
hương chùa.

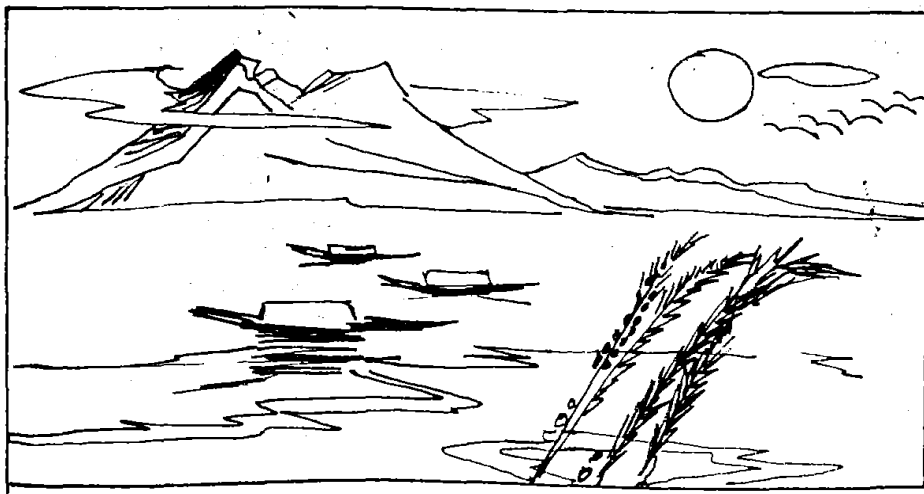
Núi bắc đầu rau mấy vạn
niên,

Mà màu biếc thắm đẹp
thiên nhiên.

Thiên Trù một khoảng êm
phơi phới,

Núi ngấm nhau xanh một
sắc hiền.

Những bài thơ tuyệt tác
trên của các nhà thơ tài
danh cũng chỉ diễn tả
được một phần của cảnh
đẹp Chùa Hương ... Còn
muốn kể thật nhiều nữa
về chùa Hương, nhưng rồi
cũng không thể tả hết.



ĐẠI HỘI III THÀNH HỘI PHẬT GIÁO HẢI PHÒNG

Từ ngày 26 đến 27-12-1991, Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Hải Phòng đã Đại hội Phật giáo nhiệm kỳ III để tổng kết những hoạt động phụng đạo yêu nước, từ đó đánh giá kết quả, rút ưu khuyết điểm của nhiệm kỳ II và đề ra phương hướng hoạt động của nhiệm kỳ III.

Khách tới dự, về phía Giáo hội có Hòa thượng Kim Cương Tử phó chủ tịch thường trực Hội đồng trị sự trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Thượng tọa Thích Thanh Tứ phó tổng thư ký Hội đồng trị sự, Hòa thượng Thích Tâm Minh, ủy viên Hội đồng trị sự, phó ban trị sự Phật giáo tỉnh Hải Hưng và Thượng tọa Thích Thanh Thành, phó ban trị sự Phật giáo thành phố Hà Nội.

Về phía cơ quan thành phố có các vị đại diện Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban dân vận, Ủy ban Mặt trận tổ quốc, Ban tôn giáo chính quyền, Hội Từ thiện và Hội khoa học lịch sử thành phố, đại diện các quận huyện của thành phố cùng đông đảo tín đồ Phật tử đến chào mừng Đại hội.

Hòa thượng Thích Thanh Huân, ủy viên Hội đồng trị sự trung ương, trưởng ban trị sự thành hội Phật giáo thành phố Hải Phòng nhiệm kỳ II đã đọc diễn văn khai mạc chào mừng quý vị đại biểu và tân khách về dự động viên cổ vũ đại hội. Nêu tổng quát những hoạt động Phật sự mà Thành hội đã làm được và còn chưa làm được. Động viên cổ vũ tăng ni Phật tử thành phố tiếp tục phát huy truyền thống phụng đạo yêu nước của thành phố Cảng. Tin tưởng vào đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, vào đường hướng của Giáo hội "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội". Thực hiện tốt Hiến chương, Nội quy tăng sự và các nghị quyết, Thông bạch của Trung ương Giáo hội. Cảm ơn sự quan tâm và giúp đỡ của Giáo hội, Ủy ban nhân dân thành phố và các cơ quan chức năng của thành phố Hải Phòng cho Phật giáo thành phố đạt được những thành tích kể trên và tiếp tục Phật sự của mình trong nhiệm kỳ tới.

Được sự phân công của thường trực Ban Trị sự thành hội Phật giáo hải Phòng nhiệm kỳ II, Đại đức Quảng Tùng đọc bản báo cáo, sau khi nêu lên thuận lợi và khó khăn của tình hình quốc tế và quốc nội đã ảnh hưởng đến Phật giáo Hải phòng, báo cáo nêu rõ trong nhiệm kỳ qua về công tác hoằng dương Phật pháp, truyền trì đạo mạch, Thành hội đã đạt được kết quả tốt như tổ chức kết hạ an cư đều đặn, thành lập và tổ chức tốt Ban Hộ tự ở những chùa chưa có sư trụ trì, tháo gỡ được các trường hợp tồn đọng kéo dài về hộ tịch hộ khẩu của tăng ni, tổ chức các giới đàn cuối hạ cho chư tăng ni trẻ, Trường Cơ bản Phật học của thành hội được duy trì học tập và chấp hành nội quy tốt.

Tinh thần yêu nước và lòng từ thiện xã hội, Phật giáo hải phòng đã đạt được những thành tích như động viên tăng ni và Phật tử ủng hộ đồng bào bị tai nạn bão lụt hàng chục triệu đồng, ủng hộ đồng bào gặp khó khăn trong thành phố, ủng hộ quỹ an ninh, quỹ tuổi thọ, quỹ hội người mù mỗi quỹ hàng triệu đồng. Bên cạnh chăm lo sản xuất, tăng ni thành phố còn thực hành tiết kiệm để tu bổ chùa cảnh và góp phần xây dựng đất nước qua việc gửi tiền tiết kiệm, tăng ni toàn thành phố đã gửi được trên 300 triệu đồng ...

Tuy nhiên Thành hội vẫn còn những nhược điểm như hệ thống tổ chức cơ sở quận huyện chưa được hoàn thiện, một vài địa phương chưa tranh thủ kịp thời sự giúp đỡ của chính quyền, mặt trận các cấp nên vẫn còn vài nơi gặp khó khăn trong việc tu bổ chùa cảnh. Thành hội còn buông lỏng quản lý nên một số chùa còn bị kẻ xấu lợi dụng làm mê tín. Sự truyền bá Phật giáo còn hạn hẹp ...

Đại hội vinh dự được Hòa thượng Kim Cương Tử, phó chủ tịch thường trực Hội đồng trị sự, và Thượng tọa Thích Thanh tứ phó tổng thư ký hội đồng trị sự về dự và phát biểu với Đại hội, tán thán những Phật sự mà Thành hội Phật giáo Hải Phòng nhiệm kỳ II đã đạt được, động viên tăng ni Phật tử Hải Phòng thực hiện tốt hơn nữa chủ trương đường lối của Nhà nước và của Giáo hội, khuyến khích tăng ni Phật tử tiếp tục tìm hiểu nghiên cứu Phật học, ủng hộ trí lực, tài lực cho Viện cũng như Phân viện Nghiên cứu Phật học đều làm tốt công việc Hoằng pháp lợi sinh.

Đại hội cũng được ông Lê Toàn, chủ tịch Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố, tới dự và phát biểu ý kiến, hoan nghênh những thành tích mà Thành hội đã đạt được, đề nghị Ban trị sự tăng cường hơn nữa cùng mặt trận thành phố phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức dân tộc trong công cuộc chấn hưng nền đạo đức, xây dựng nếp sống mới lành mạnh và tích cực tham gia hơn nữa trong công tác từ thiện xã hội ...

Đại hội đã bầu được Ban trị sự của nhiệm kỳ III và thành công tốt đẹp.

Cùng thời gian này vào các ngày từ 23 đến 26/12/1991 Ban trị sự các tỉnh Hà Bắc, Hải Hưng và Thái Bình đã Đại hội nhiệm kỳ III và đã thành công viên mãn.

VĂN PHÒNG I TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

THIỆN TRÀ

NGUYỄN CÔNG CHƯƠNG



Thiền trà nâng chén ta suy ngẫm:
Ta thấy *thân ta chẳng sạch trong*,
Ta thấy "tâm vô thường" biến đổi,
Luân hồi sinh tử phải qua vòng.

Thiền trà ta uống ta suy ngẫm:
Vạn pháp đều "vô ngã" khắp nơi,
Vạn pháp đều coi không tự tướng,
Cho nên chẳng ghét, thích trên đời.

Thiền trà cùng uống cùng suy ngẫm:
Quán "*thụ*" là *mầm chính khổ đau*,
Sự vật trên đời không vĩnh cửu,
Đều là hư huyễn, trụ không lâu.

Uống chén thiền trà ta quán sát:
Ghi lòng *bốn sự thật*⁽¹⁾ trên đây;
Tham, sân, si diệt tan kỳ hết,
Tự tại, an nhiên, hạnh phúc đây!

Muốn thế phải ra công gắng sức,
Luyện thân tâm vĩnh viễn yên vui,
Dẻo dai, bền bỉ luôn tinh tiến,
Gặp khó bao phen chẳng thoái lui!

Quyết tâm xa lánh bao điều dữ,
Thực hiện bao nhiêu ý tốt lành.
Bốn phép siêng năng⁽²⁾ trong chính đạo
Giúp ta tự kiểm tiến thêm nhanh.

Tinh tiến ngăn ngừa bao ý ác
Còn trong mằm mống chưa sinh ra.
Tu tâm tinh tiến trừ điều ác
Khẩu, ý, thân ta tạo tác ra.

Tinh tiến làm cho phải phát sinh
Điều lành mới móng ở tâm mình,
Biến bao ý tốt thành hành động,
Thực hiện điều lành lợi chúng sinh.

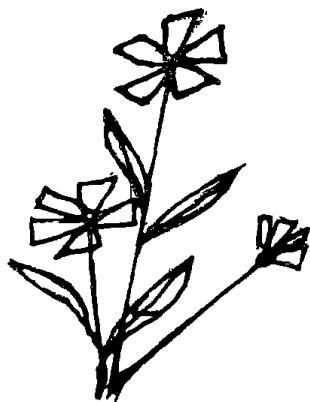
Tinh tiến làm luôn luôn phát triển
Điều lành đã biểu hiện ra hành,
Thường xuyên tiếp tục làm điều thiện,
Lợi ích quần sinh, lợi chính mình.

Thiền trà nâng chén nghĩ bình tâm:
Bốn phép siêng năng *tứ chánh cần*,
Phát triển điều lành, ngăn việc ác,
Tạo người nhân nghĩa sống trong dân.

Bốn phép siêng năng giúp tiến lên,
Tiêu trừ tội ác, sống bình yên,
Làm người đạo đức luôn tinh tiến,
Chắc chắn lên ngang bậc Thánh hiền!

(1) Bốn sự thật còn gọi là *tứ niệm xứ*

(2) Còn gọi là "*tứ chánh cần*".



MỪNG PHÂN VIỆN TRÒN MỘT NĂM

HÒA THUƠNG THÍCH PHỔ TUỆ

Chúc mừng Phân viện một năm qua
 Nghiên cứu hoằng dương đạo Phật - Đà
 Hạch nguy thanh trùng phần dị ngoại
 Nghiên chân phát triển nghĩa tinh hoa
 Nước hòa ngổng chọn ăn phần sữa
 Đuốc bẻ tàn đi sáng tỏ ra
 Kiến tính minh tâm nhờ Định Tuệ
 Há phân giới thể bỏ quên a ?

PHƯƠNG DANH

QUÝ HÒA THUƠNG, THUƠNG TỌA, ĐẠI ĐỨC TĂNG NI
 VÀ QUÝ PHẬT TỬ BẢO TRỢ PHÂN VIỆN NCPHVN

STT	Pháp danh - Địa chỉ	Số tiền
1	Hòa thượng Thích Trung Quán chùa Hoa Nghiêm-Pháp	10.000.000 đ
2	Hòa thượng Thích Tâm Thông chùa Vọng Cung Nam Định (đợt 2)	1.000.000 đ
3	Hòa thượng Thích Minh Thông chùa Vĩnh Nghiêm-Hoa kỳ	200 USD
4	Thành hội Phật giáo Hải Phòng	1.000.000 đ
5	Phan Kim Liên pd Bảo Giám C3 P8 Trung Tự Hà Nội	200.000 đ
6	Phan Thị Kim pd Diệu Ngọc 453/30KC Lê Văn Sĩ Q3 HCM(đợt 2)	200.000 đ
7	Nguyễn Thị Nhân pd Diệu Hậu Tp HCM	300.000 đ
8	Đỗ Thị Minh pd Từ An Tp HCM	300.000 đ
9	Phật tử Đức 111 Đe la thành	100.000 đ
10	Hoàng Văn Má tổ Từ Tâm Quán Sứ	50.000 đ
11	Nguyễn Sơn Tổng Hàng Quạt	20.000 đ
12	Lê Kim Liên 61 Thuốc Bắc	20.000 đ
13	Bùi Kim Cúc 12 Nam Ngư	10.000 đ
14	Vũ Thị Hương 16 Quan Thánh	5.000 đ
15	Phật tử Cơ Ngõ Gạch	10.000 đ
16	Phật tử Vạn Lương Văn Can	10.000 đ
17	Lê Thị Thoa 6E Ngọc Khánh	10.000 đ
18	Trương Thị Mỹ 45 Đình Tiên Hoàng	10.000 đ
19	Nguyễn Thị Dung 60 Hàng Gai	10.000 đ
20	Vũ Thị Dây 129 Hàng Bạc	10.000 đ
21	Nguyễn Thị Tinh 160 Quan Thánh	5.000 đ
22	Vũ Thị Bích pd Bính	5.000 đ
23	Trương Ngọc Dung 12 tổ 15 Thanh Lương	5.000 đ
24	Cao Thị Mùi 31 Bùi Thị Xuân	5.000 đ
25	Phạm Thị Dương 6 ngõ Tô Hoàng	5.000 đ

Cùng các quý Phật tử mà chúng tôi chưa đăng danh được, mong chư quý vị hoan hỷ.

Chúng tôi chân thành cảm ơn quý Hòa Thượng, Thượng tọa, đại đức tăng ni và chư Phật tử đã hảo tâm ủng hộ hoạt động của Phân viện.

Hoằng pháp lợi sinh là một Phật sự trọng đại và lâu dài. Kính mong được sự đóng góp thường xuyên của quý vị để Phân viện hoàn thành được Phật sự.

Nam mô công đức làm Bồ tát ma ha tát đại chúng minh.

PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VN

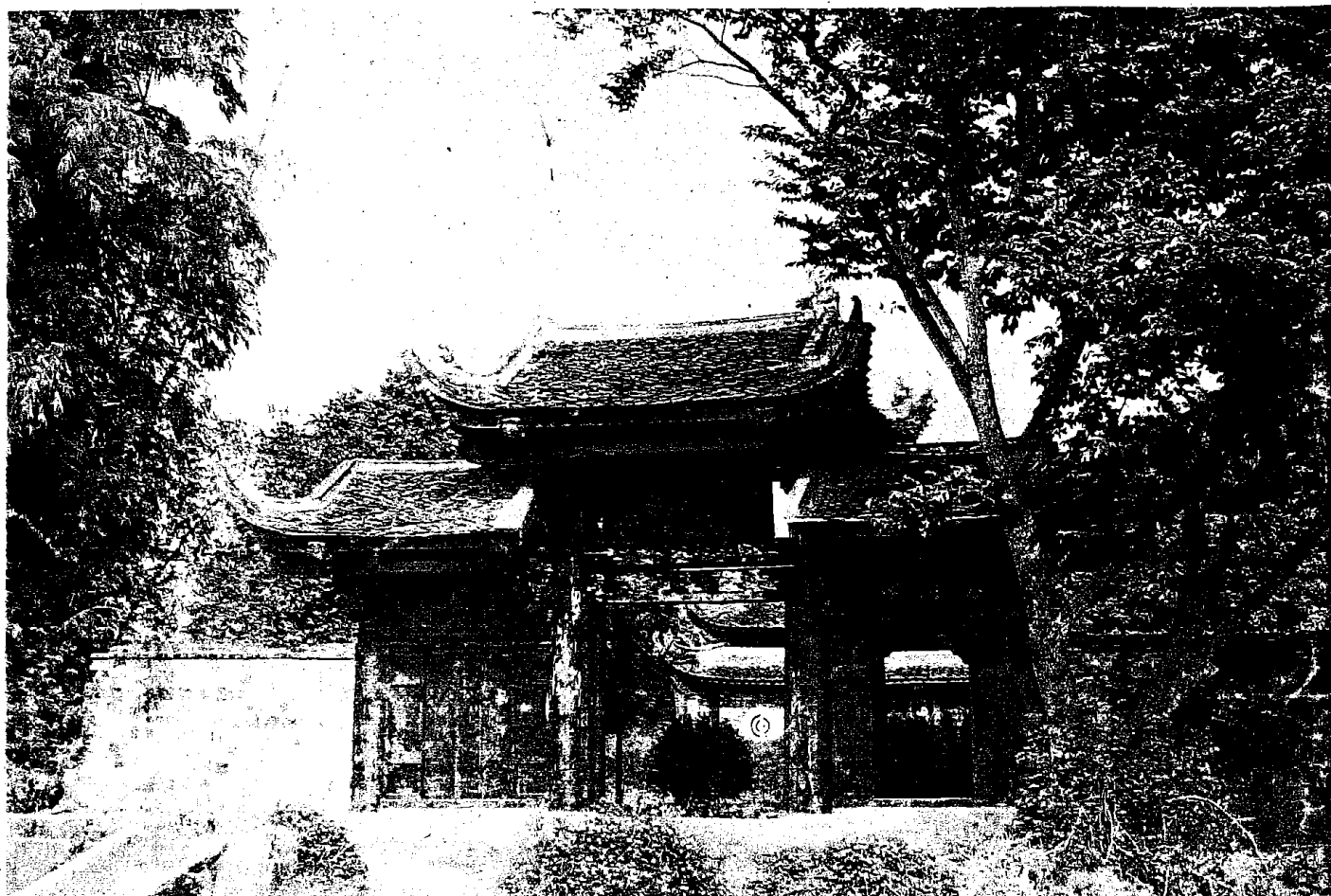
NỘI SAN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

MỤC LỤC

	Trang
1. Thư chúc tết của Hội đồng Chứng minh TW Giáo hội Phật giáo Việt Nam.	3
2. Thư chúc tết của Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam	4
3. Hòa thượng KIM CƯƠNG TỬ : Phật luật học	5
4. Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ : Bát nhã ba la mật đa tâm kinh	11
5. Thượng tọa THÍCH ĐỨC NGHIỆP : Đạo đức học Phật giáo	14
6. Đại sư TỊNH VÂN : Nên sống thế nào để hạnh phúc hơn nữa	17
7. THÍCH GIA QUANG : Cảm niệm về ngày Đức Phật Thích Ca thành đạo	22
8. Hòa thượng THÍCH THÁNH NGHIÊM : thiên - thâm tâm bình thường	25

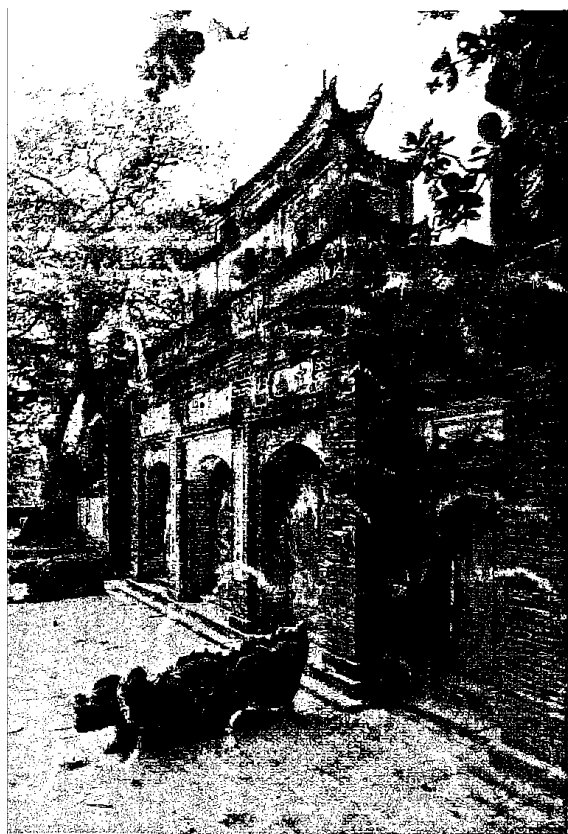
THÔNG TIN LỊCH SỬ VĂN HÓA

9. Bài phát biểu của cụ TỔNG DUY VƯỢNG chủ tịch UBMTTQ tỉnh Thái Bình	34
10. Cư sỹ ĐỖ THỌ VIỆP : Yên tử niềm tự hào của dân tộc Việt Nam	39
11. P.T.S NGUYỄN TƯƠNG LAI : Phật Giáo ở Thái Lan	42
12. THÍCH THANH ĐIỆN : Sự tích sư Đại Điện với chùa Duệ Tú	56
13. HIỀN ĐỨC : chảy hội chùa Hương	57
14. Đại hội III Thành hội Phật giáo Hải Phòng	64
15. NGUYỄN CÔNG CHƯƠNG : Thiên trà (thơ)	65
16. Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ : Mừng phân viện tròn một năm	66



NỘI SAN

NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



CHIU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Tổng biên tập: Hòa Thượng **KIM CUÔNG TỬ**
 Phó tổng biên tập: Thượng Tọa: **THÍCH THANH TỬ**
 Phó tổng biên tập kiêm trưởng ban biên tập:
 Giáo sư **HÀ VĂN TÂN**

Ban biên tập:

TRẦN KHÁNH DƯ

Thượng Tọa **THÍCH VIÊN THÀNH, THÍCH GIA QUANG**

Trình bày và minh họa: **GIANG NGỌC THANH**

Tòa soạn và Trại Sư: **CHÙA QUAN SỨ 73 QUAN SỨ - HÀ NỘI**
 ĐT: 2.52427 giấy phép xuất bản số 752/BC-GPXB

IN TẠI XÍ NGHIỆP IN THỦY LỢI

Ảnh Trên: Chùa Kim Liên. Ảnh Đinh Khắc Công. Đèn Phù Đổng Thiên Vương.
 Ảnh Ngọc Thái. Ảnh bìa 1 (Chùa Trấn Quốc Hà Nội) và trang trong: Xuân Loan